

Số: 19 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND thị xã Hoàng Mai; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUỲNH XUÂN, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A				
1	Quốc lộ 1A	Nguyễn Đình Phấn, thửa số 442 tờ BĐ số 40	Hồ Quý Châu, thửa 14, tờ BĐ số 51	6.500.000	17.000.000
2	Quốc lộ 1A	Văn Đức Ninh, thửa 29, tờ BĐ số 32	Ngô Thị Hằng, thửa 26 tờ BĐ 27	6.500.000	17.000.000
3	Quốc lộ 1A	Lê Tiến Sơn, thửa 190 tờ BĐ số 40	Nguyễn Đình Loạn, thửa số 50 tờ BĐ số 32	7.000.000	18.000.000
II	Đường Tỉnh				
1	Quốc lộ 48E	Vũ Văn Ngãi, thửa 116, tờ BĐ số 49	Trần Đình Luật, thửa 180, tờ BĐ số 15	2.000.000	4.500.000
2	Khu Đấu giá khối 7	Thửa 871, tờ BĐ số 14	Thửa 882, tờ BĐ số 14		6.000.000
		Thửa 883, tờ BĐ số 14	Thửa 894, tờ BĐ số 14		5.000.000
3	Quốc lộ 48E	Dương Quốc Việt, thửa 232, tờ BĐ số 41	Hồ Văn Quỳnh, thửa 86, tờ BĐ số 48	2.500.000	5.500.000
4	Quốc lộ 48E	Lê Tiến Vận, thửa 52, tờ BĐ số 41	Nguyễn Đình Nhân, thửa 250, tờ BĐ số 41	3.000.000	7.000.000
5	Quốc lộ 48E	Nguyễn Thị Tình, Thửa 267, Tờ BĐ số 40	Đoàn Văn Ninh, Thửa 41, tờ BĐ số 41	3.000.000	7.500.000
6	Quốc lộ 48E	Lê Tiến Vận, thửa 63, tờ BĐ số 40	Nguyễn Xuân Trinh, thửa 2 tờ BĐ số 40	3.000.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Quốc lộ 48E	Nguyễn Đình Mậu, thửa 1 tờ BĐ số 40	Hồ Sỹ Thảo, thửa 153, tờ BĐ số 35	2.500.000	7.000.000
8	Quốc lộ 48E	Nguyễn Thị Luận, thửa 331, tờ BĐ số 35	Lê Thị Tánh, thửa 3 tờ BĐ số 33	2.500.000	5.500.000
III	Đường Thị				
1	Đường AFD	Lê Tiến Phô, thửa 203, tờ BĐ số 25	Lê Tiến Chí, thửa 128, tờ BĐ số 25	3.000.000	4.000.000
IV	Đường Phường				
1	Đường Bà Triệu	Đậu Đức Tiến, thửa 16, tờ BĐ số 47	Nguyễn Đình Lai, thửa 88 tờ BĐ số 47	2.500.000	5.500.000
2	Đường Bà Triệu	Nguyễn Thị Phương, thửa 173, tờ BĐ 52	Lê Tiến Quý, thửa 65 tờ BĐ 57	1.500.000	3.000.000
3	Đường Lê Đăng Tới	Lê Tiến Sáng, thửa 308, tờ BĐ số 32	Cao Trọng Hiệp, thửa 1 tờ BĐ số 28	1.500.000	4.000.000
4	Khu đấu giá khối 13	Thửa 359, tờ BĐ số 32	Thửa 393, tờ BĐ số 32		5.000.000
		Thửa 379, tờ BĐ số 32	Thửa 389, tờ BĐ số 32		4.000.000
5	Đường Lê Đăng Tới	Đậu Xuân Quý, thửa 151, tờ BĐ số 25	Nguyễn Văn Hưng, thửa số 5, tờ 25	1.500.000	3.000.000
6	Đường Lê Đăng Tới	Nguyễn Đình Út, thửa 3 tờ BĐ số 25	Nguyễn Thị Giảng, thửa 28, tờ BĐ số 23	500.000	1.500.000
7	Đường Lê Đăng Tới	Đất đấu giá khối 15 khu mới		1.500.000	3.000.000
8	Khu đấu giá khối 15	Thửa 232, tờ BĐ số 25	Thửa 241, tờ BĐ số 25		500.000
9	Quốc lộ 1A - Cấp 3 Hoàng Mai 2	Nguyễn Bá Tám, thửa 42, tờ BĐ số 27	Nguyễn Thị Trường, thửa 294, tờ BĐ số 27	1.500.000	3.000.000
10	Đường Xuân Hòa	Lê Hồng Quang, thửa 110, tờ BĐ số 30	Vũ Văn Huy, thửa 540, tờ BĐ số 07	500.000	2.000.000
11	Đường Xuân Hòa	Lê Văn Thanh, thửa 135, tờ BĐ số 38	Lê Văn Thụ, thửa 424, tờ BĐ số 44	650.000	1.000.000
12	Đường Hồ Sỹ Dương	Cao Xuân Giang, thửa 34, tờ BĐ số 48	Đậu Thị Hoa, thửa 184, tờ BĐ số 43	700.000	1.700.000
13	Đường Hồ Sỹ Dương	Hồ Đình Sơn, thửa 292, tờ BĐ số 43	Hồ Đình Nghị, thửa 29, tờ BĐ số 50	700.000	1.500.000
14	Đường Nguyễn Xí	Hồ Trọng Thường, thửa 94, tờ BĐ số 40	Lê Thị Út, thửa 58, tờ BĐ số 46	700.000	1.500.000
15	Đường Nguyễn Xí	Lê Tiến Chiên, thửa 805, tờ BĐ số 12	Lê Thị Nhâm, thửa 64, tờ BĐ số 55	700.000	1.200.000
16	Đường Lưu Kiệm	Vũ Thị Nguyệt, thửa 368, tờ BĐ số 44	Võ Văn Trí, thửa 77, tờ BĐ số 44	650.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, XÓM, TDP				
I	Khối 1				
1	Đường trục chính	Đậu Đức Thành, thửa 159, tờ BĐ số 39	Vũ Văn Chín, thửa 39, tờ BĐ số 39	550.000	800.000
2		Hồ Thị Thuận, thửa 4, tờ BĐ số 44	Vũ Văn Phương, 201, tờ BĐ số 39	650.000	1.000.000
3	Đường khối	Nguyễn Thị Tình, thửa 102, tờ BĐ số 38	Hồ Bá Lường, thửa 14, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
4		Lê Văn Trường, thửa 242, tờ BĐ số 38	Lê Văn Thắng, thửa 23, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
5		Vũ Văn Ước, thửa 237, tờ BĐ số 38	Hoàng Đình Quang, thửa 138, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
6		Trần Văn Thông, thửa 97, tờ BĐ số 38	Đậu Đức Quý, thửa 140, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
7		Hồ Bá Bắc, thửa 54, tờ BĐ số 38	Vũ Văn Hương, thửa 219, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
8		Vũ Văn Nhậm, thửa 26, tờ BĐ số 38	Vũ Văn Dũng, thửa 224, tờ BĐ số 38	500.000	800.000
9		Lê Văn Tùng, thửa 196, tờ BĐ số 39	Vũ Văn Nhiệm, thửa 172, tờ BĐ số 39	500.000	800.000
10	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 1			500.000	800.000
II	Khối 2				
1	Đường trục chính	Hồ Văn Hòe, thửa 167, tờ BĐ số 44	Lê Văn Diện, thửa 364, tờ BĐ số 50	650.000	1.000.000
2	Đường khối	Đậu Đức Nghĩa, thửa 147, tờ BĐ số 44	Hồ Văn Việt, thửa 38, tờ BĐ số 50	650.000	850.000
3		Võ Văn Kế, thửa 124, tờ BĐ số 44	Hồ Văn Thông, thửa 416, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
4		Vũ Văn Duẩn, thửa 413, tờ BĐ số 44	Hồ Văn Đàn, thửa 453, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
5		Vũ Văn Phương, thửa 100, tờ BĐ số 44	Võ Xuân Thọ, thửa 177, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
6		Vũ Văn Đông, thửa 73, tờ BĐ số 44	Đậu Văn Mười, thửa 402, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
7		Vũ Văn Phán, thửa 305, tờ BĐ số 44	Hồ Bá Lân, thửa 38, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
8		Đậu Văn Huỳnh, thửa 95, tờ BĐ số 44	Lê Văn Thư, thửa 50, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
9		Vũ Văn Út, thửa 113, tờ BĐ số 44	Vũ Văn Mịch, thửa 479, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
10		Vũ Văn Bình, thửa 366, tờ BĐ số 44	Nguyễn Thị Bản, thửa số 91, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
11		Vũ Văn Đại, thửa 432, tờ BĐ số 44	Đậu Thị Hương, thửa 83, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
12	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 2			650.000	850.000
III	Khối 3				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Hồ Văn Viên, thửa 31, tờ BĐ số 44	Lê Khắc Nghệ, thửa 32, tờ BĐ số 43	700.000	1.000.000
2		Vũ Thị Nhâm, thửa 47, tờ BĐ số 44	Trần Đức Tùng, thửa 80, tờ BĐ số 43	700.000	1.000.000
3		Hồ Minh Hoàn, thửa số 19, tờ BĐ số 49	Hồ Đình Quế, thửa 124, tờ BĐ số 49	600.000	1.000.000
4	Đường khối	Hồ Đình Dũng, thửa 109, tờ BĐ số 43	Hồ Đình Thắng, thửa 130 tờ BĐ số 44	650.000	850.000
5		Hồ Văn Huệ, thửa 296, tờ BĐ số 43	Lê Văn Phối, thửa 297, tờ BĐ số 44	700.000	950.000
6		Vũ Văn Nguyên, thửa 266, tờ BĐ số 44	Lê Văn Trọng, thửa 186, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
7		Vũ Văn Lập, thửa 389, tờ BĐ số 44	Lê Thị Mọi, thửa 363, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
8		Hồ Đình Lý, thửa 10, tờ BĐ số 50	Nguyễn Đình Tế, thửa 209, tờ BĐ số 44	650.000	850.000
9		Hồ Đình Hòa, thửa 20, tờ BĐ số 49	Lê Văn Thọ, thửa 365, tờ BĐ số 49	600.000	850.000
10		Hồ Đình Cảnh, thửa 410, tờ BĐ số 50	Hồ Đình Quyền, thửa 75, tờ BĐ số 50	500.000	800.000
11		Hồ Đình Viện, thửa 355, tờ BĐ số 50	Đậu Đức Cách, thửa 79, tờ BĐ số 50	500.000	800.000
12		Nguyễn Thị Thuần, thửa 53, tờ 50	Ngô Thị Thái, thửa 84, tờ BĐ số 50	500.000	900.000
13		Lưu Thị Khính, thửa 258, tờ BĐ số 14	Lê Văn Cường, thửa 917, tờ BĐ số 14	550.000	800.000
14	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 3			500.000	800.000
IV	Khối 4				
1	Đường trục chính	Lê Văn Tâm, thửa 183, tờ BĐ số 43	Hồ Văn Duyên, thửa 22, tờ BĐ số 42	700.000	1.000.000
2		Hồ Đình Quang, thửa 165, tờ BĐ số 48	Lê Văn Nhuận, thửa 75, tờ BĐ số 42	700.000	1.000.000
3		Hồ Văn Bình, thửa 230, tờ BĐ số 49	Vũ Văn Nhiên, thửa 243, tờ BĐ số 49	600.000	1.000.000
4	Đường khối	Đậu Đức Biên, thửa 165, tờ BĐ số 42	Hồ Thị Cần, thửa 104, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
5		Đậu Đức Thắng, thửa 151, tờ BĐ số 42	Hồ Đình Thọ, thửa 105, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
6		Đậu Đức Long, thửa 150, tờ BĐ số 52	Lê Thị Vịnh, thửa 61, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
7		Hồ Bá Chi, thửa 149, tờ BĐ số 52	Nguyễn Thị Thuận, thửa 297, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
8		Hồ Văn Lực, thửa 254, tờ BĐ số 42	Hồ Vinh, thửa 336, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
9		Lê Văn Cải, thửa 67, tờ BĐ số 42	Hồ Văn Huyền, thửa 15, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
10		Hồ Văn Việt, thửa 182, tờ BĐ số 42	Vũ Văn Định, thửa 362, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
11		Hồ Đình Võ, thửa 116, tờ BĐ số 42	Đậu Đức Chung, thửa 189, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
12		Hồ Văn Quỳnh, thửa 115, tờ BĐ số 42	Đậu Thị Tuế, thửa 13, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
13		Hồ Đình Cường, thửa 290, tờ BĐ số 42	Hồ Bá Vong, thửa 40, tờ BĐ số 42	550.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14		Lê Văn Sáng, thửa 125, tờ BĐ số 43	Hồ Đình Bằng, thửa 28, tờ BĐ số 43	750.000	950.000
15		Vũ Văn Trạch, thửa 88, tờ BĐ số 43	Đậu Đức Thao, thửa 55, tờ BĐ số 43	700.000	900.000
16		Vũ Thị Hương, thửa 278, tờ BĐ số 42	Đậu Văn Đề, thửa 29, tờ BĐ số 43	700.000	900.000
17		Trần Trọng Tinh, thửa 350, tờ BĐ số 42	Trần Trọng Hải, thửa 335, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
18		Lê Văn Sự, thửa 61, tờ BĐ số 49	Lê Văn Thắng, thửa 346, tờ BĐ số 49	600.000	900.000
19		Vũ Văn Triều, thửa 327, tờ BĐ số 49	Đậu Đức Chung, thửa 303, tờ BĐ số 49	600.000	800.000
20	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 4			550.000	800.000
V	Khối 5				
1	Đường trục chính	Nguyễn Đình Phương, thửa 133, tờ BĐ số 27	Hồ Thị Tam, thửa 259, tờ BĐ số 27	650.000	1.000.000
2		Lê Thị Minh, thửa 541, tờ BĐ số 7	Vũ Xuân Chiến, thửa 349, tờ BĐ số 7	500.000	1.500.000
3		Lê Văn Hàn, thửa 555, tờ BĐ số 7	Vũ Văn Lâm, thửa 143, tờ BĐ số 7	500.000	1.000.000
4	Đường khối	Lê Văn Lan, thửa 547, tờ BĐ số 7	Lê Khắc Nghệ, thửa 90, tờ BĐ số 7	500.000	800.000
5		Võ Minh Chung, thửa 80, tờ BĐ số 27	Nguyễn Đình Khương, thửa 161, tờ BĐ số 5	500.000	800.000
6		Nguyễn Đình Lương, thửa 131, tờ BĐ số 27	Phan Văn Thuận, thửa 22, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
7		Hồ Thị Hồng, thửa 331, tờ BĐ số 27	Lê Văn Diện, thửa 148, tờ BĐ số 27	500.000	850.000
8		Hoàng Văn Diệu, thửa 7, tờ BĐ số 26	Hoàng Văn Quý, thửa 122, tờ BĐ số 26	500.000	800.000
9		Lê Văn Trung, thửa 311, tờ BĐ số 27	Hồ Thị Xinh, thửa 3, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
10		Trần Văn Long, thửa 344, tờ BĐ số 27	Vũ Văn Khang, thửa 4, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
11		Hoàng Văn Chắt, thửa 372, tờ BĐ số 27	Đậu Thị Khuê, thửa 62, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
12		Vũ Văn Phiến, thửa 381, tờ BĐ số 27	Lê Văn Minh, thửa 159, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
13		Lê Thị Hòa, thửa 306, tờ BĐ số 27	Vũ Minh Lợi, thửa 192, tờ BĐ số 27	650.000	850.000
14		Lê Tiến Hải, thửa 357, tờ BĐ số 27	Vũ Văn Linh, thửa 147, tờ BĐ số 26	650.000	850.000
15		Hoàng Văn Thiện, thửa 19, tờ BĐ số 26	Hoàng Văn Nguyên, thửa 135, tờ BĐ số 26	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16		Vũ Văn Tồn, thửa 132, tờ BĐ số 26	Nguyễn Văn Ngân, thửa 115, tờ BĐ số 26	500.000	800.000
17		Trần Nguyên Đàn, thửa 315 tờ BĐ số 27	Hồ Văn Lành, thửa 286, tờ BĐ số 27	500.000	800.000
18		Nguyễn Đình Hảo, thửa 176, tờ BĐ số 27	Đậu Đức Quyền, thửa 239, tờ BĐ số 30	800.000	1.200.000
19		Vũ Văn Viện, thửa 141, tờ BĐ số 30	Hoàng Văn Quế, thửa 29, tờ BĐ số 26	800.000	1.200.000
20		Võ Thanh Đạm, thửa 74, tờ BĐ số 30	Vũ Đình Sâm, thửa 257, tờ BĐ số 30	800.000	1.200.000
21		Hoàng Văn Phúc, thửa 3, tờ BĐ số 29	Hoàng Văn Tỏa, thửa số 111, tờ BĐ số 29	600.000	800.000
22		Tăng Ngọc Phi, thửa 104, tờ BĐ số 29	Võ Trung Tiêu, thửa 1, tờ BĐ số 29	600.000	800.000
23	Các thửa còn lại, ngõ, ngách, khu dân cư khối 5			500.000	800.000
VI	Khối 6				
1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Kháng, thửa 172, tờ BĐ số 49	Hồ Bá Thắng, thửa 435, tờ BĐ số 13	700.000	1.500.000
2		Hồ Văn Thuần, thửa 187, tờ BĐ số 52	Lê Tiến Trung, thửa 9, tờ BĐ số 13	700.000	1.000.000
3		Nguyễn Văn Cường, thửa 166, tờ BĐ số 52	Vũ Thị Phương, thửa 217, tờ BĐ số 52	500.000	1.000.000
4	Đường khối	Hồ Thị Thảo, thửa 163, tờ BĐ số 52	Hồ Văn Hà, thửa 53, tờ BĐ số 52	500.000	800.000
5		Nguyễn Văn Hiền, thửa 391, tờ BĐ số 49	Hồ Bá Dụng, thửa 395, tờ BĐ số 49	600.000	800.000
6		Nguyễn Văn Đức, thửa 179, tờ BĐ số 52	Vũ Thị Thủy, thửa 405, tờ BĐ số 49	600.000	800.000
7		Võ Thanh Hải, thửa 190, tờ BĐ số 52	Võ Trường Khoát, thửa 209, tờ BĐ số 49	600.000	800.000
8		Hồ Thị Ly, thửa 214, tờ BĐ số 52	Hồ Thị Long, thửa 215, tờ BĐ số 52	500.000	800.000
9		Hồ Bá Duyên, thửa 180, tờ BĐ số 49	Hồ Bá Duyên, thửa 188, tờ BĐ số 49	600.000	800.000
10		Trần Văn Mạnh, thửa 172, tờ BĐ số 52	Hồ Văn Báu, thửa 92, tờ BĐ số 52	500.000	800.000
11		Nguyễn Đình Lưu, thửa 93, tờ BĐ số 52	Lê Khắc Nghệ, thửa 105, tờ BĐ số 57	650.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12		Đào Văn Lưu, thửa 190, tờ BĐ số 57	Đào Văn Trung, thửa 188, tờ BĐ số 57	650.000	900.000
13		Vũ Văn Hiệp, thửa 179, tờ BĐ số 57	Võ Thanh Hoàng, thửa 177, tờ BĐ số 57	650.000	900.000
14		Lê Tiến Hùng, thửa 165, tờ BĐ số 57	Nguyễn Ngọc Tâm, thửa 163, tờ BĐ số 57	650.000	900.000
15		Phạm Văn Việt 162, tờ BĐ số 57		650.000	800.000
16		Văn Đức Lý, thửa 54, tờ BĐ số 57	Hoàng Tân Sinh, thửa 53, tờ BĐ số 57	650.000	900.000
17		Hồ Sỹ Điều, thửa 187, tờ BĐ số 57	Đậu Đức Niên, thửa 185, tờ BĐ số 57	650.000	800.000
18		Phạm Văn Xuân, thửa 922, tờ BĐ số 14	Phạm Thị Hồng, thửa 899, tờ BĐ số 14	500.000	800.000
19	Các thửa còn lại, ngõ, ngách, khu dân cư khối 6			500.000	800.000
VII	Khối 7				
1	Đường trục chính	Hoàng Đình Thảo, thửa 411, tờ BĐ số 50	Nguyễn Văn Hiệp, thửa 10, tờ BĐ số 52	500.000	1.000.000
2		Vũ Văn Nhân, thửa 100, tờ BĐ số 50	Vũ Văn Diệu, thửa 79, tờ BĐ số 52	500.000	1.000.000
3	Đường khối	Hồ Văn Thân, thửa 368, tờ BĐ số 49	Hồ Sỹ Hùng, thửa 67, tờ BĐ số 52	600.000	850.000
4		Hồ Đức Phương, thửa 414, tờ BĐ số 50	Hồ Văn Nghĩa, thửa 413, tờ BĐ số 50	500.000	800.000
5		Nguyễn Thanh Đình, thửa 406, tờ BĐ số 50	Phan Thị Báu, thửa 109, tờ BĐ số 50	500.000	800.000
6		Nguyễn Đức Liên, thửa 374, tờ BĐ số 50	Nguyễn Thị Thủy, thửa 203, tờ BĐ số 49	600.000	850.000
7		Nguyễn Văn Thành, thửa 19, tờ BĐ số 53	Nguyễn Văn Thông, thửa 121, tờ BĐ số 53	500.000	800.000
8		Nguyễn Văn Cai, thửa 7, tờ BĐ số 53		500.000	800.000
9		Nguyễn Thị Thanh Hằng, thửa 134, tờ BĐ số 53	Nguyễn Thị An. Thửa 931, tờ BĐ số 14	500.000	800.000
10		Nguyễn Văn Trị, thửa 62, tờ BĐ số 54	Trần Văn Pháp, thửa 43, tờ BĐ số 53	500.000	800.000
11		Trần Văn Mai, thửa 190, tờ BĐ số 54	Hoàng Thị Hương, thửa 242, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
12		Trần Đức Trung, thửa 208, tờ BĐ số 54	Vũ Văn Sinh, thửa 180, tờ BĐ số 54	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13		Nguyễn Thị Phương, thửa 173, tờ BĐ 54		500.000	800.000
14		Trần Văn Trường, thửa 63, tờ BĐ số 54	Trần Đăng Triêm, thửa 68, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
15		Trần Văn Chiến, thửa 220, tờ BĐ số 54	Lê Văn Tuất, thửa 933, tờ BĐ số 14	500.000	800.000
16		Vũ Thị Thiên, thửa 842, tờ BĐ số 14	Vũ Cử, thửa 599, tờ BĐ số 14	500.000	800.000
17		Nguyễn Văn Vượng, thửa 89, tờ BĐ 54		500.000	800.000
18		Hồ Hào, thửa 31, tờ BĐ số 54	Nguyễn Văn Sáng, thửa 9, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
19		Vũ Văn Tâm, thửa 10, tờ BĐ số 54	Nguyễn Xuân Ngụ, thửa 428, tờ BĐ số 14	550.000	800.000
20		Nguyễn Xuân Vượng, thửa 14, tờ BĐ số 54	Nguyễn Văn Hường, thửa 230, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
21		Nguyễn Văn Thuấn, thửa 251, tờ BĐ số 54	Nguyễn Văn Thuấn, thửa 249, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
22		Lê Thị Xan, thửa 17, tờ BĐ số 54	Trần Nguyễn Nhung, thửa 161, tờ BĐ số 54	500.000	800.000
23		Nguyễn Văn Thuấn, thửa 210, tờ BĐ số 54	Nguyễn Văn Sinh, thửa 927, tờ BĐ số 14	550.000	800.000
24		Nguyễn Thị Thái, thửa 930, tờ BĐ số 14	Nguyễn Văn Tuấn, thửa 94, tờ BĐ số 15	550.000	800.000
25		Trần Trọng Thế, thửa 200, tờ BĐ số 15	Trần Trọng Thế, thửa 196, tờ BĐ số 15	550.000	800.000
26		Hồ Thị Nhạ, thửa 101, tờ BĐ số 15		550.000	800.000
27	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 7			500.000	800.000
VIII	Khối 8				
1	Đường trục chính	Nguyễn Thị Hường, thửa 162, tờ BĐ số 56	Nguyễn Đình Tiếp, thửa 181, tờ BĐ số 56	500.000	1.000.000
2	Đường khối	Nguyễn Duy Hóa, thửa 681, tờ BĐ số 12	Nguyễn Cảnh Hải, thửa 1, tờ BĐ số 55	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3		Hồ Thị Thơm, thửa 6, tờ BĐ số 55	Nguyễn Thị Đông, thửa 14, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
4		Hồ Trọng Hạnh, thửa 163, tờ BĐ số 56	Lê Tiến Chính, thửa 178, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
5		Hồ Khắc Châu, thửa 22, tờ BĐ số 56	Nguyễn Đình Năm, thửa 168, tờ BĐ số 56	500.000	800.000
6		Nguyễn Đình Đức, thửa 26, tờ BĐ số 56	Nguyễn Cảnh Lự, thửa 167, tờ BĐ số 56	500.000	800.000
7		Hồ Trọng Chức, thửa 46, tờ BĐ số 56	Nguyễn Đình Cột, thửa 48, tờ BĐ số 56	500.000	800.000
8		Hồ Sỹ Chung, thửa 183, tờ BĐ số 55	Nguyễn Thị Chín, thửa 182, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
9		Nguyễn Đình Tường, thửa 58, tờ BĐ số 56	Nguyễn Đình Khánh, thửa 57, tờ BĐ số 56	500.000	800.000
10		Hồ Sỹ Tâm, thửa 50, tờ BĐ số 56		500.000	800.000
11		Trần Quốc Lập, thửa 39, tờ BĐ số 56		500.000	800.000
12		Lê Văn Diệu, thửa 28, tờ BĐ số 55		500.000	800.000
13		Hồ Sỹ Thanh, thửa 45, tờ BĐ số 55	Nguyễn Đình Quý, thửa 35, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
14		Nguyễn Cảnh Hành, thửa 160, tờ BĐ số 56	Lê Hữu Thái, thửa 49, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
15		Vũ Minh Tuất, thửa 196, tờ BĐ số 16	Trần Thị Lan, thửa 199, tờ BĐ số 16	500.000	800.000
16		Hồ Sỹ Tuấn, thửa 155, tờ BĐ số 55	Hồ Sỹ Huân, thửa 50, tờ BĐ số 55	500.000	800.000
17		Nguyễn Xuân Huân, thửa 56, tờ BĐ số 55		500.000	800.000
18		Lê Thị Kỳ, thửa 55, tờ BĐ số 55		500.000	800.000
19	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 8			500.000	800.000
IX	Khối 9				
1	Đường trục chính	Trần Đức Cừu, thửa 158, tờ BĐ số 47	Nguyễn Đình Thao, thửa 54, tờ BĐ số 46	650.000	1.500.000
2		Trần Đức Nguyên, thửa số 6, tờ BĐ số 48	Lê Tiến Hội, thửa 256, tờ BĐ số 41	750.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường khối	Nguyễn Công Toán, thửa 133, tờ BĐ số 42	Hồ Thị Thủy, thửa 98, tờ BĐ số 42	550.000	850.000
4		Vũ Văn Duẩn, thửa 96, tờ BĐ số 42	Nguyễn Đình Thắng, thửa 284, tờ 42	550.000	800.000
5		Phan Đức Dân, thửa 5, tờ BĐ số 48	Dương Quốc Phái, thửa 131, tờ BĐ số 482	550.000	850.000
6		Hồ Trọng Thụ, thửa 161, tờ BĐ số 42	Lê Thị Ngân, thửa 126, tờ BĐ số 42	550.000	850.000
7		Lê Tiến Văn, thửa 154, tờ BĐ số 41	Lê Tiến Dương, thửa 234, tờ BĐ số 41	750.000	1.000.000
8		Văn Đức Hòa, thửa 358, tờ BĐ số 42	Hồ Thị Chuyên, thửa 16, tờ BĐ số 42	550.000	800.000
9		Hồ Trọng Thụ, thửa 29, tờ BĐ số 42		550.000	800.000
10		Dương Quốc Đăng, thửa 222, tờ BĐ số 41	Nguyễn Thị Diện, thửa 22, tờ BĐ số 41	750.000	950.000
11		Đậu Đức Hùng, thửa 117, tờ BĐ số 41		750.000	950.000
12		Lê Tiến Tình, thửa 217, tờ BĐ số 41	Lê Tiến Tình, thửa 218, tờ BĐ số 41	750.000	950.000
13		Nguyễn Tô Tàn, thửa 29, tờ BĐ số 47	Nguyễn Công Tráng, thửa 49, tờ BĐ số 47	650.000	900.000
14		Nguyễn Đình Võ, thửa 51, tờ BĐ số 47		650.000	900.000
15		Nguyễn Thị Liên, thửa 70, tờ 47		650.000	800.000
16		Hồ Trọng Thắng, thửa 95, tờ BĐ số 47	Nguyễn Đình Tưu, thửa 55, tờ BĐ số 47	650.000	950.000
17		Nguyễn Đình Giang, thửa 6, tờ BĐ số 47	Trần Đức Nhân, thửa 210, tờ BĐ số 47	650.000	950.000
18		Nguyễn Đình Tân, thửa 241, tờ BĐ số 41	Trần Quang Hải, thửa 165, tờ BĐ số 47	750.000	950.000
19		Nguyễn Đình Tăng, thửa 67, tờ BĐ số 41	Nguyễn Cảnh Xuân, thửa 45, tờ BĐ số 47	750.000	950.000
20		Nguyễn Thị Thìn, thửa 195, tờ BĐ số 41	Đoàn Văn Cột, thửa 13, tờ BĐ số 46	650.000	900.000
21		Nguyễn Văn Giang, thửa 194, tờ BĐ số 41	Nguyễn Văn Dương, thửa 86, tờ Bản đồ 41	750.000	900.000
22		Nguyễn Thị Duyên, thửa 215, tờ BĐ số 41	Nguyễn Đình Thắng, thửa 212, tờ BĐ số 41	750.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23		Nguyễn Thị Thìn, thửa 65, tờ BĐ số 41		750.000	900.000
24		Nguyễn Đình Diễm, thửa 206, tờ BĐ số 47	Nguyễn Đình Mạnh, thửa 204, tờ BĐ số 47	650.000	900.000
25		Hồ Trọng Hậu, thửa 177, tờ BĐ số 47	Nguyễn Cảnh Ích, thửa 87, tờ BĐ số 47	650.000	900.000
26	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 9			550.000	800.000
XI	Khối 11				
1	Đường trục chính	Nguyễn Cảnh Hoàng, thửa 126, tờ BĐ số 46	Nguyễn Duy Cường, thửa 280, tờ BĐ số 46	650.000	1.500.000
2	Đường khối	Nguyễn Thị Yên, thửa 444, tờ BĐ số 40	Nguyễn Đình Triển, thửa 141, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
3		Nguyễn Đình Thê, thửa 378, tờ BĐ số 40	Đoàn Văn Chức, thửa 221, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
4		Nguyễn Thị Mỹ, thửa 87, tờ BĐ số 41	Hồ Trọng Huyền, thửa 211, tờ BĐ số 46	650.000	950.000
5		Nguyễn Đình Yên, thửa 207, tờ BĐ số 46	Nguyễn Cảnh Cầm, thửa 141, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
6		Lê Tiến Kiều, thửa 228, tờ BĐ số 46	Trần Thị Trường, thửa 297, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
7		Lê Tiến Lự, thửa 94, tờ BĐ số 46	Nguyễn Duy Luyện, thửa 149, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
8		Nguyễn Văn Kỳ, thửa 236, tờ BĐ số 40			950.000
9		Nguyễn Ngọc Thực, thửa 288, tờ BĐ số 40	Lê Tiến Đàm, thửa 45, tờ BĐ số 46	650.000	900.000
10		Lê Văn Sơn, thửa 218, tờ BĐ số 40	Nguyễn Đình Ngụ, thửa 226, tờ BĐ số 46	650.000	900.000
11		Lê Tiến Hoàn, thửa 14, tờ BĐ số 45	Lê Tiến Luận, thửa 239, tờ BĐ số 46	650.000	950.000
12		Lê Tiến Chu, thửa 201, tờ BĐ số 46		650.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13		Trần Đức Hoàn, thửa 248, tờ BĐ số 46	Nguyễn Cảnh Thuyên, thửa 45, tờ BĐ số 46	650.000	950.000
14		Lê Tiến Tự, thửa 241, tờ BĐ số 46	Hồ Trọng Tuệ, thửa 129, tờ BĐ số 45	650.000	900.000
15	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 11			650.000	900.000
XII	Khối 12				
1	Đường trục chính	Hồ Thị Thính, thửa 14, tờ BĐ số 41	Nguyễn Cảnh Tuy, thửa 260, tờ BĐ số 40	750.000	2.000.000
2		Lê Văn Khoa, thửa 12, tờ BĐ số 41	Đoàn Văn Đông, thửa 493, tờ BĐ số 7	500.000	1.000.000
3		Nguyễn Văn Văn, thửa 354, tờ BĐ số 36	Vũ Thị Hường, thửa 260, tờ BĐ số 41	750.000	2.000.000
4		Trần Thế Hùng, thửa 184, tờ BĐ số 36	Lê Tiến Diện, thửa 142, tờ BĐ số 36	750.000	1.000.000
5	Đường khối	Nguyễn Cảnh Bằng, thửa 40, tờ BĐ số 40	Hồ Ngọc Phương, thửa 177, tờ BĐ số 36	750.000	1.500.000
6		Hồ Viết Lý, thửa 187, tờ BĐ số 36	Thái Doãn Linh, thửa 205, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
7		Phạm Đình Tự, thửa 176, tờ BĐ số 36	Nguyễn Đình Tấn, thửa 155, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
8		Vũ Thị Liên, thửa 301, tờ BĐ số 36	Vũ Thị Liên, thửa 299, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
9		Đậu Huy Long, thửa 328, tờ BĐ số 36	Lê Hữu Thịnh, thửa 370, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
10		Nguyễn Cảnh Quang, thửa 16, tờ BĐ số 40	Nguyễn Công Kế, thửa 21, tờ BĐ số 40	750.000	950.000
11		Lê Tiến Hóa, thửa 391, tờ BĐ số 36	Nguyễn Cảnh Hòa, thửa 347, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
12		Hồ Sỹ Hiện, thửa 114, tờ BĐ số 36	Hồ Sỹ Huyền, thửa 115, tờ BĐ số 36	750.000	850.000
13		Nguyễn Thị Túc, thửa 341, tờ BĐ số 36			950.000
14		Nguyễn Văn Thành, thửa 108, tờ BĐ số 37	Phan Đình Nghĩa, thửa 211, tờ BĐ số 37	750.000	950.000
15		Nguyễn Đình Thành, thửa 143, tờ BĐ số 37	Nguyễn Văn Hoàng, thửa 157, tờ BĐ số 37	750.000	950.000
16		Đoàn Văn Đăng, thửa 213, tờ BĐ số 37	Lê Hữu Sơn, thửa 258, tờ BĐ số 37	750.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17		Nguyễn Thị Liệu, thửa 140, tờ BĐ số 37	Nguyễn Thị Dung, thửa 173, tờ BĐ số 37	750.000	900.000
18		Nguyễn Thị Chắt, thửa 125, tờ 37		750.000	900.000
19		Nguyễn Đình Thảo, thửa 91, tờ BĐ số 37	Đoàn Văn Long, thửa 103, tờ BĐ số 37	750.000	900.000
20		Lê Tiến Triều, thửa 221, tờ BĐ số 37	Lê Tiến Hoàng, thửa 78, tờ BĐ số 37	750.000	900.000
21		Nguyễn Đình Nghị, thửa 272, tờ BĐ số 32	Lê Thị Loan, thửa 12, tờ BĐ số 37	750.000	950.000
22		Nguyễn Văn Long, thửa 455, tờ BĐ số 32	Nguyễn Văn Sơn, thửa 416, tờ BĐ số 32	800.000	950.000
23		Nguyễn Văn Tuyên, thửa 417, tờ BĐ số 32	Nguyễn Văn Thành, thửa 418, tờ BĐ số 32	800.000	950.000
24		Trần Đức Thức, thửa 448, tờ BĐ số 32	Trần Đức Trí, thửa 452, tờ BĐ số 32	800.000	950.000
25		Nguyễn Đình Tú, thửa 488, tờ BĐ số 32	Nguyễn Đình Tú, thửa 484, tờ BĐ số 32	800.000	950.000
26	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 12			500.000	950.000
XIII	Khối 13				
1	Đường trục chính	Nguyễn Đình Phan, thửa 47, tờ BĐ số 32	Hồ Trọng Sỹ, thửa 31, tờ BĐ số 28	800.000	1.200.000
2		Nguyễn Cảnh Sửu, thửa 7, tờ BĐ số 31	Nguyễn Thị Mạn, thửa 84, tờ BĐ số 28	500.000	1.000.000
3		Nguyễn Cảnh Tá, thửa 405, tờ BĐ số 32	Nguyễn Đình Hồng, thửa 323, tờ BĐ số 36	800.000	1.200.000
4	Đường khối	Lê Tiến Tịch, thửa 68, tờ BĐ số 28	Lê Tiến Quang, thửa 65, tờ BĐ số 28	500.000	800.000
5		Hồ Trọng Thông, thửa 18, tờ BĐ số 28	Lê Thị Lương, thửa 78, tờ BĐ số 28	500.000	800.000
6		Văn Đức Huệ, thửa 74, tờ BĐ số 28	Nguyễn Cảnh Vinh, thửa 26, tờ BĐ số 28	500.000	800.000
7		Lê Tiến Miều, thửa 111, tờ BĐ số 36	Nguyễn Thị Liên, thửa 110, tờ BĐ số 31	750.000	1.000.000
8		Chu Văn Hường, thửa 106, tờ BĐ số 36	Nguyễn Đình Phong, thửa 88, tờ BĐ số 31	750.000	1.000.000
9		Văn Đức Cửu, thửa 230, tờ BĐ số 31	Văn Đức Hùng, thửa 73 tờ BĐ số 31	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10		Nguyễn Đình Phan, thửa 253, tờ BĐ số 31	Nguyễn Cảnh Mùi, thửa 117, tờ BĐ số 31	500.000	800.000
11		Lê Tiến Sự, thửa 231, tờ BĐ số 31	Lê Tiến Thường, thửa 244, tờ BĐ số 31	500.000	800.000
12		Nguyễn Đình Muôn, thửa 49, tờ BĐ số 31	Nguyễn Đình Thắng, thửa 217, tờ BĐ số 31	500.000	800.000
13		Nguyễn Đình Thi, thửa 259, tờ BĐ số 31	Nguyễn Đình Diện, thửa 228, tờ BĐ số 31	500.000	800.000
14		Lê Tiến Phương, thửa 459, tờ BĐ số 32	Trần Đức Toại, thửa 120, tờ BĐ số 31	800.000	1.000.000
15		Nguyễn Đình Chính, thửa 294, tờ BĐ số 32	Nguyễn Cảnh Định, thửa 204, tờ BĐ số 31	800.000	1.000.000
16		Lưu Văn Hoàng, thửa 430, tờ BĐ số 32	Nguyễn Đình Kiệm, thửa 43, tờ BĐ số 32	800.000	1.000.000
17		Nguyễn Đình Hùng, thửa 235, tờ BĐ số 31	Nguyễn Thị Hiền, thửa 17, tờ BĐ số 31	500.000	800.000
18		Nguyễn Cảnh Mạo, thửa 12, tờ BĐ số 28		500.000	800.000
19		Nguyễn Đình Lộc, thửa 21, tờ BĐ số 28	Nguyễn Đình Sinh, thửa 22, tờ BĐ số 28	500.000	800.000
20		Nguyễn Đình Quang, thửa 463, tờ BĐ số 32	Nguyễn Đình Lưu, thửa 462, tờ BĐ số 32	800.000	1.000.000
21		Nguyễn Đình Tam, thửa 36, tờ BĐ số 32	Nguyễn Đình Tam, thửa 352, tờ BĐ số 32	500.000	800.000
23	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 13			500.000	800.000
XIV	Khối 14				
1	Đường trục chính	Nguyễn Duy Nam, thửa 36, tờ BĐ số 36	Lê Văn Nhung, thửa 255, tờ BĐ số 35	750.000	1.000.000
2		Nguyễn Đình Thu, thửa 63, tờ BĐ số 35	Lê Văn Dương, thửa 42, tờ BĐ số 35	550.000	800.000
3	Đường khối	Lê Hữu Oánh, thửa 114, tờ BĐ số 33	Nguyễn Cảnh Đồng, thửa 5, tờ BĐ số 33	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4		Lê Hữu Oánh, thửa 28, tờ BĐ số 33		500.000	800.000
5		Lê Hữu Lập, thửa 111, tờ BĐ số 33	Lê Hữu Kiên, thửa 112, tờ BĐ số 33	500.000	800.000
6		Lê Hữu Điện, thửa 113, tờ BĐ số 33		500.000	800.000
7		Trần Đức Trung, thửa 34, tờ BĐ số 33	Nguyễn Đình Khoát, thửa 42, tờ BĐ số 33	500.000	800.000
8		Nguyễn Duy Sinh, thửa 9, tờ BĐ số 34	Lê Hữu Đợi, thửa 43, tờ BĐ số 33	500.000	800.000
9		Lê Hữu Thiện, thửa 93, tờ BĐ số 34	Lê Thị Thùy, thửa 23, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
10		Nguyễn Duy Dư, thửa 153, tờ BĐ số 34	Nguyễn Duy Dụ, thửa 154, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
11		Lê Hữu Ngoan, thửa 70, tờ BĐ số 34	Lê Hữu Hồng, thửa 68, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
12		Lê Thị Hữu, thửa 33, tờ BĐ số 34	Trần Thị Ân, thửa 20, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
13		Nguyễn Đình Ngọc, thửa 160, tờ BĐ số 34	Nguyễn Đình Nhạn, thửa 157, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
14		Cao Trọng Hưng, thửa 4, tờ BĐ số 34	Lê Hữu Huy, thửa 62, tờ BĐ số 34	500.000	800.000
15		Nguyễn Thị Nhung, thửa 17, tờ BĐ số 35	Lê Hữu Cường, thửa 285, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
16		Nguyễn Duy Lự, thửa 19, tờ BĐ số 35	Nguyễn Công Sơn, thửa 27, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
17		Trần Thị Khuyên, thửa 342, tờ BĐ số 35	Lê Tiến Xung, thửa 283, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
18		Cao Trọng Hùng, thửa 212, tờ BĐ số 35	Lê Thị Thắm, thửa 143, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
19		Cao Trọng Thực, thửa 252, tờ BĐ số 35	Lê Hữu Thành, thửa 111, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
20		Hồ Thị Nhuận, thửa 128, tờ BĐ số 35	Lê Thị Hòa, thửa 110, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
21		Hồ Thị Thân, thửa 158, tờ BĐ số 35		500.000	800.000
22		Nguyễn Thị Bình, thửa 102, tờ BĐ số 35		500.000	800.000
23		Lê Tiến Tề, thửa 105, tờ BĐ số 35	Lê Tiến Thanh, thửa 103, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
24		Trần Đức Khánh, thửa 225, tờ BĐ số 36		500.000	800.000
25		Trần Đức Sứ, thửa 304, tờ BĐ số 36	Trần Đức Nho, thửa 305, tờ BĐ số 36	500.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26		Lê Tiến Căn, thửa 143, tờ BĐ số 36	Hồ Thị Viên, thửa 104, tờ BĐ số 35	750.000	950.000
27		Trần Đức Hùng, thửa 23, tờ BĐ số 35	Phan Văn Hưng, thửa 22, tờ BĐ số 35	500.000	800.000
28		Lê Tiến Chuẩn, thửa 50, tờ BĐ số 36	Lê Tiến Bình, thửa 15, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
29		Hồ Trọng Sáu, thửa 30, tờ BĐ số 36	Lê Tiến Hạnh, thửa 16, tờ BĐ số 36	750.000	950.000
30	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 13			500.000	800.000
XV	Khối 15				
1	Đường trục chính	Lê Tiến Điều, thửa 225, tờ BĐ số 23	Nguyễn Đình Thông, thửa 10, tờ BĐ 25	500.000	1.000.000
2		Nguyễn Đình Ao, thửa 52, tờ BĐ số 25	Lê Tiến Cát, thửa 87, tờ BĐ số 6	500.000	1.000.000
3		Lê Tiến Huê, thửa 163, tờ BĐ số 6	Trần Đức Thơ, thửa 13, tờ BĐ số 22	500.000	1.000.000
4	Đường Khối	Nguyễn Đình Hoàng, thửa 62, tờ BĐ số 22	Nguyễn Đình Tiến, thửa 72, tờ BĐ số 25	500.000	800.000
5		Lê Văn Hiền, thửa 116, tờ BĐ số 24	Vũ Minh Sự, thửa 118, tờ BĐ số 24	500.000	800.000
6		Nguyễn Đình Hoi, thửa 231, tờ BĐ số 23	Nguyễn Thị Thái, thửa 151, tờ BĐ số 23	500.000	800.000
7		Đậu Đức Long, thửa 13, tờ BĐ số 25	Nguyễn Đình Huê, thửa 50, tờ BĐ số 25	500.000	800.000
8		Nguyễn Đình Thông, thửa 141, tờ BĐ số 23	Lê Thị Khương, thửa 217, tờ BĐ số 23	500.000	800.000
9		Lê Tiến Phô, thửa 83, tờ BĐ số 25	Lê Tiến Khân, thửa 211, tờ BĐ số 25	500.000	800.000
10		Nguyễn Công Tịnh, thửa 242, tờ BĐ số 25	Lê Tiến Huê, thửa 117, tờ BĐ số 25	500.000	800.000
11	Các thửa còn lại, ngõ, ngách khu dân cư khối 15			500.000	800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MAI HÙNG, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Cầu Hoàng Mai thửa đất số 26 tờ BĐ số 36	Ngã Tư Thư Lộc thửa số 26 tờ BĐ số 263	7.000.000	21.000.000
	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Đất ở Vũ Xuân Tân thửa đất số 666 tờ BĐ số 39	Kênh vực Mầu thửa số 112	7.000.000	18.500.000
	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Đất ở Hồ Thanh Minh thửa đất số 117 tờ BĐ số 39	giáp Quỳnh Xuân thửa đất số 64 tờ bản đồ số 41	7.000.000	16.500.000
2	Đường huyện				
	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Nguyễn Văn Yên thửa đất số 8 tờ BĐ số 36	Đất ở ông: Lê Văn Hạnh thửa đất số 21 tờ BĐ số 32	300.000	6.000.000
	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Lê Thị Hoa thửa đất số 79 tờ BĐ số 32	Đất ở ông: Bùi Văn Lâm thửa đất số 263 tờ BĐ số 31	800.000	5.500.000
	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Văn Đức Chung thửa đất số 245 tờ BĐ số 25	Đất ở ông: Văn Đức Kim thửa đất số 26 tờ BĐ số 19	600.000	5.000.000
	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Bùi Văn Huệ thửa đất số 27 tờ BĐ số 19	Đất ở ông: giáp đất quỳnh trang thửa đất số 16 tờ BĐ số 19	600.000	5.000.000
	Nhánh rẽ đường vào Cụm 12,TDP Yên Hốp	Đất ở ông: Văn Đức Bình thửa đất số 181 tờ BĐ số 25	Đất ở ông: Lê Công Tân thửa đất số 117 tờ BĐ số 25	500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Nhánh rẽ đường vào Cụm 13 Cụm 12, TDP Yên Hợp	Đất ở ông: Văn Đức Chất thửa đất số 17 tờ BĐ số 19	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Chi thửa đất số 67 tờ BĐ số 20	400.000	1.800.000
	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Văn Đức Triều thửa đất số 22 tờ BĐ số 32	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Dũng thửa đất số 29 tờ BĐ số 30	1.000.000	4.500.000
	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Phan thửa đất số 44 tờ BĐ số 30	Đất ở ông: Nhà Thờ Họ Lê thửa đất số 41 tờ BĐ số 28	800.000	4.000.000
	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Lê Đức Ngọc thửa đất số 44 tờ BĐ số 28	Đất ở ông: Bùi Văn Hồn thửa đất số 78 tờ BĐ số 22	600.000	3.500.000
	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Trần Đăng Tình thửa đất số 52 tờ BĐ số 21	Đến giáp đất xã Quỳnh Trang	500.000	3.000.000
	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Đậu Viết Cường thửa đất số 243 tờ BĐ số 36	Đất ở ông: Nguyễn Đình Khương thửa đất số 750 tờ BĐ số 12	300.000	9.500.000
	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Ngô Trí Bình thửa đất số 1 tờ BĐ số 45	Đất ở ông: Trần Đức Chúc thửa đất số 140 tờ BĐ số 46	700.000	5.000.000
	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Nguyễn Ngọc Dừa thửa đất số 161 tờ BĐ số 46	giáp cầu Ngọc Huy thửa đất số 91 tờ BĐ số 15	600.000	4.500.000
	Đường Ngọc Huy	Cầu Ngọc Huy thửa đất số 250 tờ BĐ số 15	Đến giáp phường Quỳnh Phương thửa đất số 851 tờ BĐ số 16	500.000	4.000.000
3	Đường xã				
	Đường Quốc Lộ 1A đi TDP Yên Phú	Đất ở Bà: Văn Thị Nhung thửa đất số 52 tờ BĐ số 36	Đất ở ông: Nguyễn Thị Dung thửa đất số 1 tờ BĐ số 34	500.000	2.500.000
	Đường Quốc Lộ 1A đi TDP Trường Cấp 2 Mai Hùng Cụm 12, TDP Yên Hợp	Đất ở ông: Lê Văn Hanh thửa đất số 188 tờ BĐ số 36	Đất ở ông: Đinh Văn Quý thửa đất số 45 tờ BĐ số 35	700.000	3.000.000
	Đường Quốc Lộ 1A đi Cụm dân cư Khôi 9 cũ (TDP Toàn Thắng)	Đất ở Bà: Hoàng Thị Liên thửa đất số 265 tờ BĐ số 36	Đất ở ông: Ngô Trí Thuận thửa đất số 167 tờ BĐ số 35	700.000	3.000.000
	Đường Quốc Lộ 1A đi Cụm dân cư Khôi 9 cũ (TDP Toàn Thắng)	Đất ở Ông: Nguyễn Văn Quý thửa đất số 181 tờ BĐ số 35	Đất ở Ông: Phạm Đình Ninh thửa đất số 341 tờ BĐ số 35	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường TDP (Khối 8 củ)	Đất ở Ông: Nguyễn Văn Quý thửa đất số 133 tờ BĐ số 35	Đất ở Ông: Hoàng Thiên thửa đất số 135 tờ BĐ số 35	500.000	2.500.000
	Đường TDP (Khối 6 củ)TDP Kim Ngọc	Đất ở Ông: Hồ Văn Xuân thửa đất số 696 tờ BĐ số 15	Đến thửa đất số 176 tờ bản đồ số 14, giáp phường Quỳnh Xuân	500.000	1.800.000
	Vùng đất đã đấu giá năm 2020 , TDP Yên Hợp (khối 20 củ)	Tuyến đường rộng 12m	Tờ bản đồ số 31, 32	1.000.000	4.000.000
	Vùng đất đã đấu giá năm 2020 , TDP Yên Hợp (khối 20 củ)	Tuyến đường rộng 9 m		800.000	3.500.000
	Vùng đất đã đấu giá năm 2020 , TDP Yên Hợp (khối 20 củ)	Tuyến đường rộng 7 m		600.000	3.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, TDP				
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc(khối 1 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.200.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc(khối 25 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc(khối 34 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc(khối 6 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.200.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tân Ngọc(khối 19 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tân Ngọc(khối 7 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 8củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	2.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 9củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.800.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 18 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.200.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Phú (khối 10 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Phú (khối 11 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 20 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 12 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 13 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 14 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.200.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiên Phong (khối 15 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiên Phong (khối 16 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.500.000
	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiên Phong (khối 17 củ)	Các vị trí còn lại		400.000 đến 500.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG QUỲNH THIỆN, THỊ XÃ HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A (Nguyễn Tất Thành, Xô viết Nghệ Tĩnh) và Quốc lộ 48D				
1.1	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Từ Cầu Hoàng Mai tờ thửa số 86 tờ bản đồ số 39	Đất ông Nguyễn Bá Bích đến thửa số 109 tờ bản đồ số 39	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Bích tờ thửa số 106 tờ bản đồ số 40	Đất ông Đậu Huy Đoàn đến thửa số 151 tờ bản đồ số 40	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Đậu Huy Đoàn tờ thửa số 307 tờ bản đồ số 37	Đất ông Nguyễn Bá Cường đến thửa số 106 tờ bản đồ số 37	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Cường tờ thửa số 189 tờ bản đồ số 38	Ngã 3 đền Cờn (Nguyễn Văn Hùng) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 38	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Ngã 3 Cờn (Nguyễn Văn Hùng) từ thửa số 391 tờ bản đồ số 36	Kênh B10 (Nguyễn Bá Hùng) đến thửa số 515 tờ bản đồ số 36	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Kênh B10 (Nguyễn Bá Hùng) tờ thửa số 190 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Bá Đại(Hằng) đến thửa số 522 tờ bản đồ số 36	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Chí tờ thửa số 558 tờ bản đồ số 35	Đường số 4 - Đất ông Nguyễn Bá Hải đến thửa số 787 tờ bản đồ số 35	7.500.000	30.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Thái Nguyên Thông tờ thửa số 4 tờ bản đồ số 35	Đất ông Đỗ Ngọc Quang đến thửa số 962 tờ bản đồ số 35	12.000.000	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Ngọc Khoát từ thửa số 156 tờ bản đồ số 34	Đường lên Ga - Đất ông Đậu Đức Tuyền đến thửa số 341 tờ bản đồ số 34	12.000.000	35.000.000
	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 5 tờ bản đồ số 32	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 37 tờ bản đồ số 32	8.500.000	35.000.000
		Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 2 tờ bản đồ số 34	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa đến thửa số 37 tờ bản đồ số 34	8.500.000	35.000.000
1.2	Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ Cầu La Man từ thửa số 402 tờ bản đồ số 13	nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh đến thửa số 194 tờ bản đồ số 31	6.500.000	20.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Bá Sỹ từ thửa số 280 tờ bản đồ số 27	nhà ông Phạm Đức Thắng đến thửa số 03 tờ bản đồ số 25	5.500.000	19.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Tới đến thửa số 110 tờ bản đồ số 24	nhà ông Hồ Xuân Hùng đến thửa số 07 tờ bản đồ số 24	5.500.000	18.000.000
		Từ nhà bà Trần Thị Loan đến thửa số 05 tờ bản đồ số 24	nhà ông Cao Văn Sơn đến thửa số 03 tờ bản đồ số 21	5.500.000	16.000.000
		Từ nhà bà Trương Thị Hiền đến thửa số 73 tờ bản đồ số 20	nhà ông Lê Đình Tiến đến thửa số 8 tờ bản đồ số 19	5.500.000	14.000.000
1.3	Quốc lộ 48D (Đường Lê Hoàn)	Từ nhà ông Nguyễn Duy Trương từ thửa số 346 tờ bản đồ số 13	nhà ông Lê Văn Hải đến thửa số 183 tờ bản đồ số 30	5.000.000	14.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Trần Đình (Đường 537)	Đất ông Nguyễn Bá Vinh từ thửa số 376 tờ bản đồ số 36	Đất Bà Mai Thị Phụng đến thửa số 360 tờ bản đồ số 36	5.500.000	12.000.000
		Đất ông Hoàng Đình Định từ thửa số 26 tờ bản đồ số 38	Đất phường Quỳnh Di đến thửa số 2 tờ bản đồ số 38	5.500.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2	Trần Đình (Đường 537)	Đất ông Nguyễn Bá Vinh từ thửa số 376 tờ bản đồ số 36	Đất Bà Mai Thị Phụng đến thửa số 360 tờ bản đồ số 36	5.500.000	12.000.000
		Đất ông Hoàng Đình Định từ thửa số 26 tờ bản đồ số 38	Đất phường Quỳnh Dị đến thửa số 2 tờ bản đồ số 38	5.500.000	12.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Trần Vĩ (Đường UB)	Đất ông Nguyễn Viết Tinh từ thửa số 51 tờ bản đồ số 36	Đất ông Lê Hữu Tiến đến thửa số 98 tờ bản đồ số 36	3.000.000	12.000.000
3.2	Lê Duy Quỳnh (liên khối Tân Phong, Nam Mỹ)	Đất Bà Phan Thị Thương từ thửa số 234 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Bá Trụ đến thửa số 428 tờ bản đồ số 36	3.000.000	10.000.000
	Lê Duy Quỳnh (liên khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ)	Đất ông Nguyễn Bá Giáp từ thửa số 557 tờ bản đồ số 35	Đất ông Nguyễn Bảo Sơn đến thửa số 678 tờ bản đồ số 35	3.000.000	10.000.000
		Đất Bà Đậu Thị Lan từ thửa số 957 tờ bản đồ số 35	Đất ông Nguyễn Bá Huy đến thửa số 204 tờ bản đồ số 35	3.000.000	16.000.000
3.3	Phùng Chí Kiên (Đường lên Ga Hoàng Mai)	Đất Ông Nguyễn Viết Thắng từ thửa số 232 tờ bản đồ số 15	Đất ông Lê Văn Hải đến thửa số 219 tờ bản đồ số 15	5.000.000	20.000.000
3.4	Phạm Văn Đồng (Đườ	Đại Bách Khoa từ thửa số 80 tờ bản đồ số 34	Đại Bách Khoa từ thửa số 102 tờ bản đồ số 34	5.000.000	16.000.000
3.5	Đường Cù Chính Lan (Đường lên nhà máy Xi Măng)	Từ Quốc lộ 1A Từ thửa số 459 tờ bản đồ số 27	Nhà ông Lê Đăng Thoan đến thửa số 180 tờ bản đồ số 27	2.000.000	7.000.000
		Từ nhà ông Lê Đăng Mạnh Từ thửa số 115 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Nguyễn Bá Hòe đến thửa số 156 tờ bản đồ số 10	2.000.000	6.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Bá Hoàng Từ thửa đất số 263 tờ 30	Nhà ông Lê Đình Hoàng đến thửa số 50 tờ 30	2.000.000	5.500.000
		Từ nhà ông Lê Hữu Phi Từ thửa đất số 6 tờ 29	Nhà ông Nguyễn Viết Sự đến thửa đất số 20 tờ số 29	2.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.6	Đường Hoàng Hà (Quốc lộ 1A xuống KCN Hoàng Mai)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân từ thửa đất số 68 tờ 21	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến thửa đất số 57 tờ số 21	800.000	7.600.000
3.7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Quốc Lộ 1A từ thửa đất số 52 tờ 21	Nhà bà Lê Thị Liệu đến thửa đất số 25 tờ số 22	800.000	4.500.000
		Từ nhà ông Đậu Văn Nam từ thửa 320 tờ số 5	Nhà ông Lê Đăng Khoa đến thửa đất số 111 tờ số 5	800.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
1	Khối Thịnh Mỹ				
1.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đất ông Lê Thanh Hải từ thửa số 280 tờ bản đồ số 37	Đất ông Trần Quốc Bảo, Nguyễn Tiến Lực đến thửa số 487 tờ bản đồ số 37	1.500.000	10.000.000
1.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 40 của khối Thịnh Mỹ			1.000.000	8.000.000
1.3	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 39 của khối Thịnh Mỹ			1.000.000	8.000.000
1.4	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 37 của khối Thịnh Mỹ			1.000.000	8.000.000
2	Khối An Thịnh				
2.1	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 36 của khối An Thịnh			1.000.000	8.000.000
2.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 38 của khối An Thịnh			1.000.000	8.000.000
3	Khối Tân Phong, khối Nam Mỹ				
3.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi mương B10, liên khối Tân Phong- Nam Mỹ)	Đất ông Phan Đức Dũng từ thửa số 177 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Viết Lượng đến thửa số 5 tờ bản đồ số 36	1.000.000	9.000.000
3.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 36 của khối Tân Phong, Nam Mỹ			1.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Khối khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ				
4.1	Trục đường chính từ Quốc lộ 1A đi liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ	Từ khách sạn Khánh Hòa từ thửa số 369 tờ bản đồ số 35	Đến đất Bà Lê Thị Mai đến thửa số 460 tờ bản đồ số 35	1.000.000	10.000.000
4.2	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi hướng B10, liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ)	Đất Bà Nguyễn Thị Xinh từ thửa số 546 tờ bản đồ số 35	Đến đất ông Đậu Đức Vượng đến thửa số 230 tờ bản đồ số 35	1.000.000	9.000.000
		Đất Ông Nguyễn Bá Uẩn từ thửa số 165 tờ bản đồ số 35	Đến đất Bà Võ Thị Phương đến thửa số 2 tờ bản đồ số 35	1.000.000	9.000.000
		Đất Ông Nguyễn Bá Tri từ thửa số 188 tờ bản đồ số 33	Đến đất Ông Trần Văn Chiến đến thửa số 179 tờ bản đồ số 33	1.000.000	9.000.000
4.3	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 33 của khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ.			1.000.000	8.000.000
4.4	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 35 của khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ.			1.000.000	8.000.000
4.5	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ(sau ks Dương Long Loan)			2.000.000	15.000.000
	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ(bám trục đường mâm non- đi đường Phùng Chí Kiên)			2.000.000	17.000.000
	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ (sau ks Dương Long Loan)			2.000.000	15.000.000
4.6	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ (sau khu tập thể xi măng Hoàng Mai)			2.000.000	15.000.000
4.7	Các tuyến đường ngõ ngách tờ bản đồ số 34 của khối Bắc Mỹ (khu nhà ở Hồng Đào+Đại Bách Khoa)			2.000.000	16.000.000
	Các tuyến đường ngõ ngách tờ bản đồ số 32 của khối Bắc Mỹ (khu nhà ở Hồng Đào+Đại Bách Khoa)			2.000.000	16.000.000
	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Ông Vạn- đi đường Phùng Chí Kiên)				17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.8	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 35 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Ông Vạn- đường 12m)				15.000.000
4.9	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 33 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Ông Vạn- đi đường Phùng Chí Kiên)				17.000.000
	Các tuyến đường trong khu đấu giá tờ bản đồ số 33 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Ông Vạn)				15.000.000
	Các tuyến đường ngõ ngách trong khu đấu giá tờ bản đồ số 15 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Laga giai đoạn 1 từ Cafe House đến Ông Nguyễn Viết Toàn)				19.000.000
4.10	Các tuyến đường ngõ ngách trong khu đấu giá tờ bản đồ số 15 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Laga giai đoạn 1 từ Ông Nguyễn Viết Toàn đi đường Phùng Chí Kiên)				17.000.000
4.11	Các tuyến đường ngõ ngách trong khu đấu giá tờ bản đồ số 15 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Laga giai đoạn 1 từ Ông Đậu Huy Đoàn đến Ông Trần Đức Tuyền)				15.000.000
	Các tuyến đường ngõ ngách trong khu đấu giá tờ bản đồ số 15 của khối Bắc Mỹ (khu đấu giá Laga giai đoạn 1 từ Ông Đậu Huy Đoàn đến Ông Nguyễn Viết Lực)				14.000.000
5	Khối Tân Thành				
5.1	Khu vực mỏ đá	Đầu khu vực Từ thửa đất số 125 tờ 23	Cuối khu vực mỏ đá đến thửa đất số 252 tờ 22	800.000	3.500.000
5.2	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đầu đường Hoàng Hà Từ thửa đất số 1 tờ 23	đến giáp khối Tân Hương đến thửa đất số 111 tờ số 23	800.000	4.000.000
5.3	Khu vực xí nghiệp gạch	Đầu khu vực Từ thửa đất số 82 tờ 20	Đầu khu vực Từ thửa đất số 7 tờ 20	800.000	2.000.000
5.4	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 21 của khối Tân Thành			800.000	3.000.000
6	Khối Tân Hương				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đầu khối Tân Hương Từ thửa đất số 138 tờ số 23	đến giáp khối Tân Tiến đến thửa đất số 147 tờ số 26	800.000	4.000.000
6.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 24 của khối Tân Hương			800.000	2.000.000
6.3	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 25 của khối Tân Hương			800.000	2.000.000
6.4	Tuyến Đường Sắt	Nhà Nguyễn Duy An từ thửa đất số 105 tờ số 24	Nhà Ngô Quang Hoi đến thửa đất số 217 tờ số 26	800.000	3.500.000
6.5	Tuyến đường Tân Hương - Tân Hùng	Từ Nhà ông Ngô Quang Hoi Từ thửa đất số 217 tờ số 26	Nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến thửa 259 tờ bản đồ số 7	800.000	5.000.000
6.6	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 7 của khối Tân Hương			800.000	3.000.000
6.7	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 26 của khối Tân Hương			800.000	2.000.000
6.8	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 10 của khối Tân Hương			800.000	2.000.000
7	Khối Tân Hùng				
7.1	Các trục đường chính	Từ nhà bà Mạc Thị Liên Từ thửa đất số 299 tờ số 23	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Minh đến thửa số 40 tờ số 22	800.000	3.500.000
7.2	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Duy An Từ thửa đất số 105 tờ số 24	đến nhà ông Nguyễn Bá Thư đến thửa số 30 tờ số 24	800.000	3.500.000
7.3	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thắng Từ thửa đất số 225 tờ số 22	đến nhà ông Lê Khắc Thành đến thửa số 264 tờ số 23	800.000	3.000.000
7.4	Các trục đường chính	Từ nhà ông Lê Đức Huế Từ thửa đất số 128 tờ số 23	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Thế đến thửa số 171 tờ số 22	800.000	3.000.000
7.5	Các trục đường chính	Từ nhà ông Lê Thị Xinh Từ thửa đất số 247 tờ số 23	đến nhà ông Lê Thị Vinh đến thửa số 259 tờ số 5	800.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.6	Các trục đường chính	Từ nhà ông Vũ Lê Đoàn Từ thửa đất số 34 tờ số 6	đến nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn đến thửa số 35 tờ số 24	800.000	3.000.000
7.7	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Bá Từ thửa đất số 203 tờ số 7	đến nhà bà Nguyễn Thị Phương đến thửa số 312 tờ số 5	800.000	3.000.000
7.8	Đường Sắt	Từ nhà bà Mạc Thị Liên Từ thửa đất số 299 tờ số 23	đến nhà ông Phan Đức Trang đến thửa số 147 tờ số 24	800.000	3.500.000
7.9	Các tuyến còn lại của khối Tân Hùng			800.000	2.000.000
8	Khối Tân Tiến				
8.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Đào Ngọc Diên Từ thửa đất số 252 tờ số 26	đến đường Lê Hoàn đến thửa đất số 117 tờ số 31	800.000	4.000.000
8.2		Từ trường Mầm non Bắc Thăng Từ thửa đất số 42 tờ số 10	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến thửa đất số 402 tờ số 27	800.000	4.000.000
8.3		Từ nhà ông Nguyễn Phi Trọng Từ thửa đất số 69 tờ số 27	đến nhà ông Trương Đắc Chung đến thửa đất số 13 tờ số 27	800.000	4.000.000
8.4		Từ nhà ông Nguyễn Duy Đề Từ thửa đất số 418 tờ số 27	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến thửa đất số 84 tờ số 27	800.000	4.000.000
8.5	Đường sắt	Từ nhà ông Trần Đình Hùng Từ thửa đất số 127 tờ số 26	đến nhà bà Phạm Thị Nguyên đến thửa đất số 459 tờ số 27	800.000	3.500.000
8.6		Từ nhà gác đường sắt Từ thửa đất số 189 tờ số 27	đến nhà ông Phan Đức Thản đến thửa đất số 9 tờ số 31	800.000	2.000.000
8.7	Tuyến đường khu dân cư các vị trí còn lại			800.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Khối Tân Sơn				
9.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hoạt Từ thửa đất số 142 tờ số 30	đến nhà ông Trần Văn Bảy đến thửa đất số 232 tờ số 30	800.000	6.000.000
9.2	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Bá Xà Từ thửa đất số 157 tờ số 10	đến nhà ông Nguyễn Bá Định đến thửa đất số 30 tờ số 9	800.000	3.500.000
9.3		Từ nhà ông Nguyễn Bá Xà Từ thửa đất số 157 tờ số 10	đến nhà ông Nguyễn Hữu Thừa đến thửa đất số 69 tờ số 9	800.000	3.000.000
9.4		Từ nhà ông Nguyễn Bá Đức Từ thửa đất số 90 tờ số 10	đến nhà ông Hoàng Văn Lợi đến thửa đất số 44 tờ số 10	800.000	3.000.000
9.5		Từ nhà ông Nguyễn Hữu Công Từ thửa đất số 472 tờ số 10	đến nhà ông Hồ Trọng Văn đến thửa đất số 70 tờ số 10	800.000	3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUỲNH DỊ, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh				
	Đường Trần Đình (537B)	Từ Quỳnh Thiện (từ thửa số 1 tờ bản đồ 7)	Cổng Phóng (đến thửa số 389 tờ bản đồ 17)	4.000.000	12.000.000
2	Đường huyện				
	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa 114 tờ bản đồ số 5	Cầu Đền Cờn (thửa 420 tờ bản đồ 18)	6.000.000	20.000.000
	Nhánh rẽ đường số 3	Từ thửa 153 tờ bản đồ số 13	Đến thửa 23 tờ bản đồ 16	5.000.000	14.000.000
	Đường Phạm Hữu Đợi	Thửa 565 tờ bản đồ 12		4.000.000	13.000.000
	Đường số 1	Từ thửa 563 tờ bản đồ 12	Đến thửa 53 tờ bản đồ 15	1.000.000	14.000.000
	Đường số 1 (vòng xuyên)	Từ thửa 268 tờ bản đồ 12		1.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường số 1 (vòng xuyên)	Thửa 269 tờ bản đồ 12		1.000.000	10.000.000
	Đường số 1 (vòng xuyên)	Thửa 297 tờ bản đồ 12		1.000.000	10.000.000
	Đường số 1 (vòng xuyên)	Thửa 298 tờ bản đồ 12		1.000.000	10.000.000
	Đường số 1 (vòng xuyên)	Thửa 299 tờ bản đồ 12		1.000.000	10.000.000
	Đường AFD	Thửa 360 tờ bản đồ 16		1.000.000	9.000.000
	Đường AFD	Thửa 629 tờ bản đồ 16		1.000.000	9.000.000
3	Đường xã				
	Đường Phú Lợi	Khối Yên Trung (Từ thửa 624, tờ bản đồ số 8)	Đến Khối Phú Lợi (đến thửa 563, tờ bản đồ 15)	1.500.000	9.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
1,1	Tuyến đường kè bờ sông	Khối Yên Ninh (từ thửa 363, tờ bản đồ số 7)	Khối Quang Trung (đến thửa 175, tờ bản đồ 10).	1.200.000	7.000.000
1.2.	Tuyến đường trong khu dân cư ở các khối				6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Yên Ninh	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Yên Trung	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Quang Trung	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Sỹ Tân	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Tân Đông	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường khu dân cư cấp đất ở năm 2004	Từ thửa 333 tờ bản đồ 18	Đến thửa 618 tờ bản đồ 18	2.000.000	10.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Đông Triều	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Phú Lợi 1	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000
	Tuyến đường trong khu dân cư khối Phú Lợi 2	Các vị trí còn lại		1.000.000	6.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG QUỲNH PHƯƠNG, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48E (Đường Trần Anh Tông)				
1	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 87 tờ số 13	Thửa 203 tờ số 13	6.000.000	12.000.000
2	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 205 tờ số 13	Thửa 532 tờ số 13	5.000.000	12.000.000
3	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 107 tờ số 17	Thửa 582 tờ số 17	5.000.000	12.000.000
4	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 7 tờ số 19	Thửa 58 tờ số 19	5.000.000	12.000.000
5	Đường Nghi Sơn (Thanh Hoá) đến Cửa lò (Nghệ An) đoạn qua Phường Quỳnh Phương	Từ thửa 94 tờ số 2	Thửa 121 tờ số 5	800.000	8.000.000
II	Đường Quốc lộ 48E (Đường Trường sa)				
1	Đường Trường sa	Từ thửa số: 1 và thửa 4 tờ số 6	Thửa 5 và thửa 6 tờ số 6	3.000.000	8.500.000
2	Đường Trường sa	Từ thửa số: 21 tờ số 6	Thửa số 37 tờ số 6	5.000.000	8.500.000
III	Đường Tỉnh lộ 537B (Đường Trần Hưng Đạo)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 54 tờ số 17	Thửa số 126 tờ số 17	4.000.000	10.000.000
2	Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 106 tờ số 16	Thửa số 486 tờ số 16	3.000.000	9.000.000
3	Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 4 tờ số 18	Thửa số 114 tờ 18	2.000.000	8.000.000
IV	Đường Hoàng Sa				
1	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 8 tờ số 3	Thửa 24 tờ số 3	2.000.000	12.000.000
2	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 14 tờ số 4	Thửa 44 tờ số 4	2.000.000	12.000.000
3	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 8 và thửa 9 tờ số 7	Thửa 72 tờ số 7	2.000.000	12.000.000
4	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 4 tờ số 8	Thửa 29 tờ số 8	2.000.000	12.000.000
5	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 4 tờ số 9	Thửa 290 tờ số 9	2.000.000	12.000.000
6	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 283 tờ số 10	Thửa 393 tờ số 10	2.000.000	12.000.000
7	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 1 tờ số 11	Thửa 27 tờ số 11	2.000.000	12.000.000
8	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 2 và 4 tờ số 13	Thửa 5 và thửa 21 tờ số 15	2.000.000	12.000.000
9	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 170 tờ số 15	Thửa 517 tờ số 15	2.000.000	12.000.000
V	Đường Ngọc Huy				
1	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 143 tờ số 5	Thửa số: 216 tờ số 5	2.000.000	6.000.000
2	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 178, 227 tờ số 12	Thửa số: 258 tờ số 12	2.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 9 tờ số 16	Thửa số: 212 tờ số 16	2.000.000	6.000.000
4	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 421 tờ số 13	Thửa số: 590 tờ số 13	2.000.000	6.000.000
VI	Đường Đào Nhữ Hải				
1	Đường Đoàn nhữ Hải	Từ thửa số: 16 tờ số 12	Thửa số: 203 tờ số 12	2.000.000	6.000.000
2	Đường Đoàn nhữ Hải	Từ thửa số: 17 tờ số 16	Thửa số: 286 tờ số 16	2.000.000	6.000.000
3	Đường Đoàn nhữ Hải	Từ thửa số: 252 tờ số 17	Thửa số: 578 tờ số 17	2.000.000	6.000.000
4	Đường Đoàn nhữ Hải	Từ thửa số: 3 tờ số 19	Thửa số: 84 tờ số 19	2.000.000	6.000.000
5	Đường Đoàn nhữ Hải	Từ thửa số: 135 tờ số 13	Thửa số: 249 tờ số 13	2.000.000	6.000.000
VII	Đường Phương Cần				
1	Đường Phương Cần	Từ thửa số: 3 tờ số 13	Thửa số: 536 tờ số 13	2.000.000	6.000.000
2	Đường Phương Cần	Từ thửa số: 63 tờ số 17	Thửa số: 585 tờ số 17	2.000.000	6.000.000
VIII	Đường Hồ Văn Sinh				
1	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 139 tờ số 3	Thửa số: 217 tờ số 3	6.000.000	15.000.000
2	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 39 tờ số 3	Thửa số: 291 tờ số 3	4.500.000	12.000.000
3	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 50 tờ số 10	Thửa số: 594 tờ số 10	4.500.000	12.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	Đường trên địa bàn phường				
1	Đường trước Chợ Càn	Từ thửa số: 139, 149 tờ số 3	Thửa số: 189 tờ số 3	3.000.000	8.000.000
2	Đường ông Sang đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 110 tờ số 10	Thửa số: 579 tờ số 10	2.000.000	6.000.000
3	Đường ông Sang đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 25 tờ số 15	Thửa số: 202 tờ số 15	2.000.000	6.000.000
4	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 282 tờ số 9	Thửa số: 499 tờ số 9	2.000.000	6.000.000
5	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 481 tờ số 10	Thửa số: 528 tờ số 10	2.000.000	6.000.000
6	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 1 tờ số 15	Thửa số: 568 tờ số 15	2.000.000	6.000.000
7	Đường ông Túc, ông Sang đi Chợ Hôm (Từ nhà Phạm Văn Nam đến nhà Nguyễn Văn Hạnh)	Từ thửa số: 195 tờ số 15	Thửa số: 433 tờ số 15	2.000.000	4.500.000
8	Từ nhà ông Phan Văn Tha đến nhà ông Phạm Xuân Thủy (khối Phương Hồng)	Từ thửa số: 404 tờ số 9	Thửa số: 236 tờ số 10	800.000	3.000.000
9	Đường bê tông ven sông P. Quỳnh Phương - P.Mai Hùng	Từ thửa số: 103 tờ số 13	Thửa số: 17 tờ số 5	2.000.000	6.000.000
10	Đường khối từ 3,5m (từ nhà ông Vui đến nhà ông Mạnh)	Từ thửa số: 145 tờ số 3	Thửa số: 98 tờ số 14	800.000	4.000.000
11	Đường Thanh Niên (từ nhà ông khương đến nhà ông Uía)	Từ thửa số: 2 tờ số 14	Thửa số: 88 tờ số 14	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Từ nhà ông Nguyễn Bùi Hà đến nhà Ngô Văn Hóa (khối Quyết Tiến)	Từ thửa số: 79 tờ số 14	Thửa số: 471 tờ số 15	800.000	2.500.000
13	Từ nhà ông Hoàng Đình Lương đến nhà Hồ Văn Kha (khối Quyết Tiến)	Từ thửa số: 120 tờ số 14	Thửa số: 335 tờ số 14	800.000	2.500.000
14	Đường liên khối (từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tuấn)	Từ thửa số: 84 tờ số 14	Thửa số: 162 tờ số 14	800.000	2.500.000
15	Đường liên khối (từ NVH Quyết Tiến đến nhà đất ông Hậu) Thân Ái	Từ thửa số: 226 tờ số 3	Thửa số: 545 tờ số 17	800.000	4.000.000
16	Đường liên khối (từ nhà ông Mận đến Trường Trung học cơ sở)	Từ thửa số: 16 tờ số 17	Thửa số: 43 tờ số 7	800.000	4.500.000
17	Đường liên khối (từ nhà ông Cường đến nhà ông Tuấn)	Từ thửa số: 24 tờ số 8	Thửa số: 130 tờ số 14	800.000	3.000.000
18	Đường liên khối (từ nhà ông Thế đến nhà bà Châu)	Từ thửa số: 156 tờ số 17	Thửa số: 231 tờ số 17	800.000	3.000.000
19	Đường liên khối (Từ Sân vận động Phường đến Trường Tiểu học B)	Từ thửa số: 295 tờ số 18	Thửa số: 307 tờ số 18	800.000	3.000.000
20	Đường vào Đồn biên phòng Quỳnh Phương (nhà ông Kế - Đồn)	Từ thửa số: 177 tờ số 3	Thửa số: 218 tờ số 3	800.000	3.000.000
21	Đường nội khối rộng từ 4m (từ nhà bà Côi đến ông Phụng)	Từ thửa số: 429 tờ số 19	Thửa số: 410 tờ số 19	800.000	3.000.000
22	Đường liên khối rộng từ 4m (nhà ông Thông đến nhà Quên Hà)	Từ thửa số: 66 tờ số 12	Thửa số: 18 tờ số 5	800.000	2.500.000
23	Đường liên khối rộng từ 4m (nhà ông Thành đến nhà bà Nhường)	Từ thửa số: 169 tờ số 16	Thửa số: 440 tờ số 16	800.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
24	Đường liên khối rộng từ 3m (nhà ông Tiến đến nhà bà Quế)	Từ thửa số: 111 tờ số 16	Thửa số: 238 tờ số 16	800.000	2.500.000
25	Đường liên khối rộng từ 3m (nhà ông Minh đến nhà ông Ngọc)	Từ thửa số: 298 tờ số 16	Thửa số: 476 tờ số 19	800.000	2.500.000
26	Đường liên khối rộng từ 3,5m (nhà ông ông Thành đến nhà ông Khiêm)	Từ thửa số: 169 tờ số 5	Thửa số: 485 tờ số 16	800.000	3.000.000
27	Các tuyến đường ngõ ngách, ngõ hẻm còn lại trên địa bàn Phường Quỳnh Phương	Các thửa đất còn lại từ tờ bản đồ số 1 đến tờ bản đồ số 19	Các thửa đất còn lại từ tờ bản đồ số 1 đến tờ bản đồ số 19	800.000	2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH TRANG, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m ²	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ				
	Đường QL 48D đi Thái Hoà	Từ thửa đất ông Lê Trần Trung (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 2)	Đến Thửa đất bà Trần Thị Hoa (Đến thửa 6, tờ bản đồ số 2)	1.500.000	4.500.000
	Đường QL 48E Quỳnh Trang - Quỳnh Tân	Từ giáp đường Thanh Niên (Từ thửa 492, tờ bản đồ số 16)	Giáp đường Bình Sơn (Đến thửa 64, tờ bản đồ số 45)	400.000	3.000.000
2	Đường Huyện				
	Đường du lịch Vực mầu	Từ cầu Quỳnh Trang 1 (Từ thửa 142, tờ bản đồ số 8)	Đến cầu Quỳnh Trang 2 (Đến thửa 243, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.500.000
	Đường tránh thị xã	Từ cầu qua sông Hoàng Mai (Từ thửa 31, tờ bản đồ số 20)	Đến giáp phường Mai Hùng (Đến thửa 339, tờ bản đồ số 20)	500.000	2.500.000
	Đường Thanh Niên	Từ dốc Eo Đền, giáp phường Mai Hùng (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 19)	Đến Cầu vượt Quỳnh Trang (Đến thửa 950, tờ bản đồ số 18)	1.500.000	5.400.000
	Đường Thanh Niên	Từ Cầu vượt Quỳnh Trang (Từ thửa 610, tờ bản đồ số 12)	Đến Đài tưởng niệm (Đến thửa 12, tờ bản đồ số 41)	2.000.000	6.000.000
	Đường Thanh Niên	Từ Đài tưởng niệm xã (Từ thửa 125, tờ bản đồ số 41)	Đến ngõ ông Phan Văn Cường thôn 2 (Đến thửa 3, tờ bản đồ số 40)	1.500.000	5.400.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường Thanh Niên	Từ Cầu hói trâu (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 10)	Đến Hồ Vực Mầu (Đến thửa 207, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	2.600.000
	Đường Văn Đức Giai	Từ giáp với phường Mai Hùng (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 43)	Đến giáp đường Thanh Niên (Đến thửa 1014, tờ bản đồ số 18)	400.000	800.000
3	Đường xã				
	Đường Bình Sơn	Từ nhà ông Văn Đức Nhuận thôn 3 (Từ thửa 187, tờ bản đồ số 37)	Đến Ngã tư ông Trần Văn Đường (Đến thửa 379, tờ bản đồ số 37)	1.000.000	1.500.000
	Đường Bình Sơn	Từ nhà ông Lê Đăng Kế thôn 3 (Từ thửa 401, tờ bản đồ số 37)	Đến Ngã tư giao nhau đường Thanh Niên đầu thôn 2 (Đến thửa 136, tờ bản đồ số 40)	600.000	800.000
	Đường Bình Sơn	Từ Ngã tư giao nhau đường Thanh Niên (Từ thửa 136, tờ bản đồ số 40)	Đến ngõ anh Lê Văn Dương thôn 12 (Đến thửa 18, tờ bản đồ số 29)	600.000	800.000
	Đường Bình Sơn	Từ cầu qua kênh Vực Mầu thôn 12 (Từ thửa 136, tờ bản đồ số 28)	Đến hết đường, giáp xã Quỳnh Tân (Đến thửa 137, tờ bản đồ số 31)	600.000	3.600.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn 2				
1	Đường trục chính	Đầu thôn Từ thửa đất ông Lê Viết Vĩnh (Từ thửa 169, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Lưu (Đến thửa 128, tờ bản đồ số 37)	500.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Hồng (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất ông Mai Trường Cường (Đến thửa 7, tờ bản đồ số 40)	500.000	600.000
3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đăng Trung (Từ thửa 03, tờ bản đồ số 36)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Huế (Đến thửa 920, tờ bản đồ số 11)	400.000	700.000
4	Đường Ngõ Thôn	Từ thửa đất ông Đậu Minh Lĩnh (Từ thửa 557, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất bà Lê Thị Liên (Đến thửa 810, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
5	Đường Ngõ Thôn	Từ thửa đất ông Lê Đăng Kiêu (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 36)	Đến thửa đất Đậu Minh Thạch (Đến thửa 164, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Đường Ngõ Thôn	Từ thửa đất ông Đậu Minh Đông (Từ thửa 106, tờ bản đồ số 36)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Trung (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 36)	300.000	500.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Từ thửa 347, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất Lê Đăng Toan (Đến thửa 48, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Mai Trường Quế (Từ thửa 915, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất Trần Văn Hiền (Đến thửa 386, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
9	Đường nội thôn	Từ thửa đất Lê Thị Uynh (Từ thửa 350, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất ông Phan Văn Như (Đến thửa 198, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất Trương Văn Tình (Từ thửa 253, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Hiền (Đến thửa 934, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
11	Đường ngõ thôn	Từ nhà Đậu Minh Toán (Từ thửa 256, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất bà Trương Thị Định (Đến thửa 84, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Minh Chu (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất ông Phan Văn Ngọc (Đến thửa 35, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Minh Dân (Từ thửa 324, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất ông Lê Đình Nghị (Đến thửa 316, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
14	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Minh Khởi (Từ thửa 354, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Lưu (Đến thửa 948, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
15	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất Đậu Thị Diên (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất Trần Văn Thành (Đến thửa 313, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
16	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Minh Luyện thôn 3 (Từ thửa 19, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất bà Lê Thị Mừng thôn 2 (Đến thửa 514, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
17	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Đăng Phong thôn 3 (Từ thửa 77, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất bà Văn Thị Việt thôn 2 (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 37)	300.000	500.000
18	Đường ngõ hẻm nhỏ trên địa bàn thôn 2	Từ tờ bản đồ số 11	Đến bản đồ số 40	300.000	500.000
II	Thôn 3				

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Từ đầu thôn 3, thửa đất ông Văn Đức Nhuận (Tờ thửa 337, tờ bản đồ số 37)	Cuối thôn 3, thửa đất ông Văn Đức Long (Đến thửa 43, tờ bản đồ số 38)	500.000	800.000
2	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Hà (Tờ thửa 12, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất ông Nguyễn Yên Minh (Đến thửa 384, tờ bản đồ số 11)	300.000	500.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Hiếu (Tờ thửa 7, tờ bản đồ số 34)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Trầm (Đến thửa 1, tờ bản đồ số 34)	300.000	500.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Thế Dũng (Tờ thửa 19, tờ bản đồ số 34)	Đến thửa đất ông Trần Văn Bách (Đến thửa 36, tờ bản đồ số 34)	300.000	500.000
5	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Hồ Thị Thương (Tờ thửa 89, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa đất ông Trần Văn Bách (Đến thửa 2, tờ bản đồ số 38)	300.000	500.000
6	Đường ngõ thôn	Từ ngõ ông Đậu Minh Thuyết (Tờ thửa 13, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Thông (Đến thửa 14, tờ bản đồ số 34)	300.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Sỹ (Tờ thửa 14, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa đất bà Trương Thị Liên (Đến thửa 31, tờ bản đồ số 34)	300.000	600.000
8	Đường ngõ hẻm nhỏ trên địa bàn thôn 3	Từ tờ bản đồ số 34	Đến bản đồ số 39	300.000	500.000
III	Thôn 4				
1	Đường trục chính	Từ đầu thôn 4 (Tờ thửa 101, tờ bản đồ số 39)	Đến cuối thôn 4 (Đến thửa 9, tờ bản đồ số 39)	500.000	800.000
2	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Tuyển (Tờ thửa 9, tờ bản đồ số 39)	Đến Sân vận động thôn 4 (Đến thửa 120, tờ bản đồ số 13)	400.000	600.000
3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lưu Văn Tường (Tờ thửa 5, tờ bản đồ số 39)	Đến ngã 3 hẻm chui cao tốc (Đến thửa 73, tờ bản đồ số 35)	400.000	700.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Sỹ Đạo (Tờ thửa 10, tờ bản đồ số 39)	Đến thửa đất ông Đoàn Văn Lý (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 35)	300.000	700.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Xuân Cảnh (Tờ thửa 87, tờ bản đồ số 35)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thuận (Đến thửa 48, tờ bản đồ số 35)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Xuân Cảnh (Từ thửa 87, tờ bản đồ số 35)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hoan (Đến thửa 145, tờ bản đồ số 35)	300.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Trọng Huyền (Từ thửa 89, tờ bản đồ số 35)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Ba (Đến thửa 72, tờ bản đồ số 35)	300.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ nhà Văn hoá thôn 4 (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 39)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hồng (Đến thửa 360, tờ bản đồ số 12)	400.000	700.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Thạc Tương (Từ thửa 106, tờ bản đồ số 13)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hùng (Đến thửa 77, tờ bản đồ số 13)	300.000	500.000
10	Đường ngõ thôn	Từ sân vận động (Từ thửa 116, tờ bản đồ số 13)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thứ (Đến thửa 100, tờ bản đồ số 13)	300.000	500.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lưu Văn Tương (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 39)	Đến thửa đất ông Lê Xuân Linh (Đến thửa 118, tờ bản đồ số 39)	300.000	600.000
12	Các hẻm nhỏ trong thôn 4	Từ tờ bản đồ số 35	Đến tờ bản đồ số 39	300.000	500.000
IV	Thôn 5				
1	Đường trục chính	Từ đầu thôn 5 (Từ thửa 180, tờ bản đồ số 19)	Đến cuối thôn 5 (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 20)	500.000	800.000
2	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá thôn (Từ thửa 109, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất ông Lê Công Thanh (Đến thửa 143, tờ bản đồ số 20)	500.000	800.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Dụng (Từ thửa 54, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Lương (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 19)	300.000	600.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Ngọc Lợi (Từ thửa 5, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Nhuận (Đến thửa 173, tờ bản đồ số 13)	300.000	600.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Lĩnh (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Bút (Đến thửa 125, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Luyện (Từ thửa 75, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Truật (Đến thửa 126, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Hùng (Từ thửa 55, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất bà Phạm Thị Ân (Đến thửa 7, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Long (Từ thửa 364, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất ông Lê Công Cảnh (Đến thửa 20, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Tâm (Từ thửa 372, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Tăng (Đến thửa 390, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Trần Thị Nghĩa (Từ thửa 153, tờ bản đồ số 20)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Quang (Đến thửa 134, tờ bản đồ số 20)	300.000	600.000
11	Đường ngõ thôn còn lại	Từ tờ bản đồ số 13	Đến tờ bản đồ số 20	300.000	500.000
V	Thôn 6				
1	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá thôn (Từ thửa 1004, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Lê Công Thuận (Đến thửa 190, tờ bản đồ số 18)	500.000	800.000
2	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá thôn (Từ thửa 1004, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Lê Công Thuận (Đến thửa 190, tờ bản đồ số 18)	500.000	800.000
3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đăng Kỳ (Từ thửa 203, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Khoan (Đến thửa 249, tờ bản đồ số 12)	400.000	700.000
4	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đình Sang (giáp đường Văn Đức Giai) (Từ thửa 783, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Trương Văn Hoà (Đến thửa 669, tờ bản đồ số 18)	400.000	800.000
5	Đường trục chính	Từ đường sắt Bắc nam (Từ thửa 783, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Trương Văn Sáu (Đến thửa 36, tờ bản đồ số 25)	400.000	700.000
6	Đường trục chính	Từ thửa đất bà Bùi Thị Hoan (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 25)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Minh (Đến thửa 974, tờ bản đồ số 18)	300.000	700.000
7	Đường trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Thắng (Từ thửa 107, tờ bản đồ số 25)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Hiệp (Đến thửa 820, tờ bản đồ số 17)	300.000	600.000
8	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trương Văn Nam (Từ thửa 158, tờ bản đồ số 25)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Phụng (Đến thửa 4, tờ bản đồ số 25)	300.000	500.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Lĩnh (Từ thửa 806, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Bùi Duy Hùng (Đến thửa 992, tờ bản đồ số 18)	400.000	700.000
10	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Thờng (Từ thửa 746, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất ông Lê Công Tài (Đến thửa 717, tờ bản đồ số 18)	300.000	600.000
11	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Tuyết (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 18)	Đến thửa đất Hồ Thị Nghĩa (Đến thửa 60, tờ bản đồ số 18)	300.000	500.000
12	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất bà Phạm Thị Khởi (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 43)	Đến thửa đất bà Lê Thị Liên (Đến thửa 41, tờ bản đồ số 43)	300.000	500.000
13	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Huệ (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 43)	Đến thửa đất ông Cao văn Dũng (Đến thửa 38, tờ bản đồ số 43)	300.000	500.000
14	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Văn Doanh (Từ thửa 88, tờ bản đồ số 43)	Đến thửa đất ông Cao văn Thạch (Đến thửa 91, tờ bản đồ số 43)	300.000	500.000
15	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Lĩnh (Từ thửa 452, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (Đến thửa 177, tờ bản đồ số 19)	600.000	800.000
16	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Giáp (Từ thửa 381, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Lục (Đến thửa 96, tờ bản đồ số 19)	300.000	600.000
17	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Tạo (Từ thửa 175, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Lê Công Dương (Đến thửa 152, tờ bản đồ số 19)	300.000	500.000
18	Đường Ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Thiện (Từ thửa 234, tờ bản đồ số 19)	Đến thửa đất ông Trần Doãn Huy (Đến thửa 223, tờ bản đồ số 19)	300.000	500.000
19	Đường ngõ thôn còn lại	Từ tờ bản đồ số 18	Đến tờ bản đồ số 43	300.000	500.000
VI	Thôn 8				
1	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Công (Từ thửa 30, tờ bản đồ số 17)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Dân (Đến thửa 144, tờ bản đồ số 40)	500.000	800.000
2	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Giáp (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất bà Lê Thị Hiền (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 40)	400.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m ²	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Mai Trường Thuận (Từ thửa 718, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Đức (Đến thửa 40, tờ bản đồ số 41)	400.000	600.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hoàng Văn Dục (Từ thửa 30, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Lịch (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 41)	300.000	500.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Tại (Từ thửa 74, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa đất bà Hoàng Thị Mận (Đến thửa 197, tờ bản đồ số 41)	400.000	600.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Toàn (Từ thửa 252, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa đất ông Lê Thiết Tài (Đến thửa 116, tờ bản đồ số 41)	400.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Vê (Từ thửa 95, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Định (Đến thửa 122, tờ bản đồ số 41)	350.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Bình (Từ thửa 85, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa đất ông Lê Viết Tài (Đến thửa 116, tờ bản đồ số 41)	350.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Vũ Văn Linh (Từ thửa 307, tờ bản đồ số 37)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Quân (Đến thửa 212, tờ bản đồ số 37)	350.000	800.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Tụ (Từ thửa 175, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất ông Lê Đình Tuyển (Đến thửa 94, tờ bản đồ số 40)	300.000	600.000
11	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 40	Đến tờ bản đồ số 41	300.000	500.000
VII	Thôn 9				
1	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Bùi văn Quyết (Từ thửa 179, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất ông Ngô Quang Thìn (Đến thửa 40, tờ bản đồ số 44)	500.000	800.000
2	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Phú (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Lương (Đến thửa 12, tờ bản đồ số 42)	400.000	600.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Chắt (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 40)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Năng (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 44)	350.000	700.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Phúc Hợp (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Lê Văn Bang (Đến thửa 133, tờ bản đồ số 44)	350.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m ²	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Nghiêu (Từ thửa 24, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Kham (Đến thửa 123, tờ bản đồ số 44)	350.000	600.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Trần Thị Thanh (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Diên (Đến thửa 182, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Xuân Quảng (Từ thửa 197, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi (Đến thửa 80, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Mùi (Từ thửa 60, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Năm (Đến thửa 200, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Sang (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Niệm (Đến thửa 42, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Minh (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tương (Đến thửa 35, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Ngô Minh Long (Từ thửa 127, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Phụng (Đến thửa 31, tờ bản đồ số 42)	350.000	600.000
12	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 40	Đến tờ bản đồ số 44	350.000	600.000
VIII	Thôn 10				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hoàng Đình Hưng (Từ thửa 394, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Môn (Đến thửa 141, tờ bản đồ số 16)	500.000	800.000
2	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Nam (Từ thửa 45, tờ bản đồ số 16)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Lý (Đến thửa 44, tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Vi (Từ thửa 647, tờ bản đồ số 16)	Đến thửa đất ông Lê Văn Hợp (Đến thửa 53, tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Bùi Duy Sửu (Từ thửa 859, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Nguyễn Thành Sơn (Đến thửa 856, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Đình Hoà (Từ thửa 298, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (Hồ) (Đến thửa 856, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m ²	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Vơn (Từ thửa 219, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Hải (Đến thửa 288, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Phan Thị Hoá (Từ thửa 243, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Khang (Đến thửa 263, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Minh Hoá (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Tám (Đến thửa 8, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Thắm (Từ thửa 818, tờ bản đồ số 9)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Xuân (Đến thửa 01, tờ bản đồ số 15)	300.000	600.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Văn Thị Quế (Từ thửa 348, tờ bản đồ số 10)	Từ thửa đất ông Mai Trường Cường (Từ thửa 554, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000
11	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 9)	Đến tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000
IX	Thôn 11				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Hậu Lý (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất bà Lê Thị Nga (Đến thửa 211, tờ bản đồ số 10)	500.000	800.000
2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Phan Văn Thông (Từ thửa 61, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Hồ Xuân Lam (Đến thửa 16, tờ bản đồ số 8)	500.000	800.000
3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Phan Văn Thường (Từ thửa 465, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất ông Lê Đăng Thành (Đến thửa 151, tờ bản đồ số 11)	400.000	700.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phan Văn Thuận (Từ thửa 245, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất ông Lê Văn Lân (Đến thửa 228, tờ bản đồ số 8)	300.000	600.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa 176, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất ông Lê Đăng Tuyển (Đến thửa 22, tờ bản đồ số 11)	300.000	600.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Bùi Thị Kim (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Lâm (Đến thửa 166, tờ bản đồ số 8)	300.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Thường (Từ thửa 356, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất bà Lê Thị Mơ (Đến thửa 270, tờ bản đồ số 7)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Quang (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Dương (Đến thửa 223, tờ bản đồ số 7)	300.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Minh (Từ thửa 475, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thi (Đến thửa 112, tờ bản đồ số 7)	300.000	500.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Nhật Thanh (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất ông Thái Văn Long (Đến thửa 89, tờ bản đồ số 7)	300.000	500.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Hoàng (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất ông Lê Văn Dũng (Đến thửa 58, tờ bản đồ số 8)	300.000	500.000
12	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Công Tri (Từ thửa 95, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất ông Lê Công Huy (Đến thửa 105, tờ bản đồ số 8)	300.000	500.000
13	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Văn Kỳ (Từ thửa 413, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất ông Hồ Bá Phú (Đến thửa 256, tờ bản đồ số 7)	300.000	500.000
14	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Châu (Từ thửa 221, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Thìn (Đến thửa 418, tờ bản đồ số 7)	300.000	500.000
15	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Đức Hùng (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 4)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Sơn (Đến thửa 66, tờ bản đồ số 4)	300.000	500.000
16	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Văn Thanh (Từ thửa 22, tờ bản đồ số 4)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Minh (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 4)	300.000	500.000
17	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Hồng Phan (Từ thửa 14, tờ bản đồ số 2)	Đến thửa đất ông Phạm Hồng Sơn (Đến thửa 5, tờ bản đồ số 3)	500.000	1.500.000
18	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Đậu Thị Lộc (Từ thửa 23, tờ bản đồ số 3)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Phúc (Đến thửa 37, tờ bản đồ số 3)	400.000	600.000
19	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Sáu (Từ thửa 3, tờ bản đồ số 5)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sáu (Từ thửa 13, tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000
20	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 7	Đến tờ bản đồ số 8	300.000	600.000
X	Thôn 12			300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Hồ Thị Sâm (Từ thửa 768, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Hảo (Đến thửa 1077, tờ bản đồ số 22)	500.000	800.000
2	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Liễu (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Trần Văn Thom (Đến thửa 1110, tờ bản đồ số 22)	400.000	700.000
3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Đức Thắng (Từ thửa 1121, tờ bản đồ số 22)	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Nguyễn (Đến thửa 67, tờ bản đồ số 21)	400.000	700.000
4	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Sơn (Từ thửa 940, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Vũ Minh Hung (Đến thửa 265, tờ bản đồ số 28)	400.000	800.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Thường (Từ thửa 3031, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Vượng (Đến thửa 63, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Hiếu (Từ thửa 154, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Bình (Đến thửa 144, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nghi (Từ thửa 166, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Hồng (Đến thửa 15, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phan Văn Chúc (Từ thửa 182, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sự (Đến thửa 192, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tâm (Từ thửa 732, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Ngô Xuân Cư (Đến thửa 800, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Văn Khẩn (Từ thửa 137, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Duyệt (Đến thửa 214, tờ bản đồ số 28)	350.000	800.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Bình (Từ thửa 734, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Vững (Đến thửa 180, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
12	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Bình (Từ thửa 138, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Lợi (Đến thửa 71, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
13	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Trần Thị Đức (Từ thửa 152, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Chung (Đến thửa 119, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
14	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Huyền (Từ thửa 912, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thuyền (Đến thửa 701, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
15	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 22	Đến tờ bản đồ số 28	300.000	600.000
XI	Thôn 13				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu An (Từ thửa 711, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hiên (Đến thửa 713, tờ bản đồ số 28)	500.000	800.000
2	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đồng Danh Thanh (Từ thửa 196, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Nghiệm (Đến thửa 195, tờ bản đồ số 28)	350.000	600.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Lượng (Từ thửa 692, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Châu (Tạo) (Đến thửa 235, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đồng Danh Dự (Từ thửa 745, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Liệu (Đến thửa 235, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Vũ Minh Lượng (Từ thửa 287, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Truật (Đến thửa 315, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Chính (Từ thửa 298, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sửu (Đến thửa 269, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Phúc (Từ thửa 393, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Hiếu (Đến thửa 301, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Tuyên (Từ thửa 1022, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Diện (Đến thửa 706, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Quang(Minh) (Từ thửa 427, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Hoàng Thục (Đến thửa 569, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Trường (Từ thửa 571, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Cảnh (Đến thửa 52, tờ bản đồ số 31)	300.000	600.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Hạnh (Từ thửa 657, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Hồ Văn An (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 31)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
12	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Dũng (Từ thửa 478, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Tạ Văn Cả (Đến thửa 479, tờ bản đồ số 28)	300.000	600.000
13	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Ninh (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Tạ Văn Lê (Đến thửa 476, tờ bản đồ số 28)	300.000	700.000
14	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Đậu Thị Huệ (Từ thửa 306, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất nhà thờ Giáo Xứ Sơn Trang (Đến thửa 347, tờ bản đồ số 28)	400.000	800.000
15	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Đào (Từ thửa 58, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Long (Đến thửa 443, tờ bản đồ số 28)	300.000	800.000
16	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Thuận (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Thắng (Đến thửa 478, tờ bản đồ số 29)	300.000	700.000
17	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Đậu Văn Sự (Từ thửa 107, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Văn (Đến thửa 108, tờ bản đồ số 29)	300.000	700.000
18	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phan Văn Thanh (Từ thửa 245, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất Nguyễn Văn Chính (Đến thửa 1151, tờ bản đồ số 29)	300.000	700.000
19	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Huyền (Từ thửa 263, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất Nguyễn Xuân Hoà (Đến thửa 147, tờ bản đồ số 29)	300.000	700.000
20	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 28	Đến tờ bản đồ số 29	300.000	600.000
QUỖNH TÂN XÂM CƯ THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA XÃ QUỖNH TRANG					
XII	Thôn 1				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Đậu Văn Môn (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất ông Hồ Ngọc Đắc (Đến thửa 359, tờ bản đồ số 22)	500.000	800.000
2	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Đình Hà (Từ thửa 386, tờ bản đồ số 15)	Đến thửa đất ông Phạm Đình Thương (Đến thửa 382, tờ bản đồ số 15)	300.000	600.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phạm Đình Thắng (Từ thửa 280, tờ bản đồ số 15)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Nhật (Đến thửa 246, tờ bản đồ số 15)	300.000	600.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Trương Văn Phú (Từ thửa 192, tờ bản đồ số 15)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Tồn (Đến thửa 177, tờ bản đồ số 15)	350.000	650.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Lâm (Từ thửa 452, tờ bản đồ số 22)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Hà (Đến thửa 386, tờ bản đồ số 22)	350.000	650.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Đình Chung (Từ thửa 8, tờ bản đồ số 14)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Thuỷ (Đến thửa 15, tờ bản đồ số 22)	350.000	650.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Chi (Từ thửa 494, tờ bản đồ số 22)	Đến thửa đất ông Nguyễn Khắc Thuỷ (Đến thửa 397, tờ bản đồ số 15)	350.000	650.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Vũ Thị Uyên (Từ thửa 47, tờ bản đồ số 21)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Trương (Đến thửa 39, tờ bản đồ số 21)	300.000	600.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Tuấn (Từ thửa 685, tờ bản đồ số 22)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Tiêu (Đến thửa 770, tờ bản đồ số 22)	300.000	600.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Bá Dương (Từ thửa 762, tờ bản đồ số 22)	Đến thửa đất ông Hồ Bá Thảo (Đến thửa 727, tờ bản đồ số 22)	300.000	600.000
11	Đường ngõ hẻm thôn	Từ tờ bản đồ số 14	Đến tờ bản đồ số 22	300.000	600.000
XIII	Thôn 2				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Cao Xuân Hương (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Viên (Đến thửa 376, tờ bản đồ số 23)	500.000	800.000
2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Vũ Minh Phụng (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 46)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Chính (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 46)	500.000	800.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Hạ (Từ thửa 348, tờ bản đồ số 23)	Đến thửa đất ông Cao Xuân Sinh (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 44)	500.000	800.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Nhị (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 30)	Đến thửa đất bà Vũ Thị Nga (Đến thửa 43, tờ bản đồ số 29)	400.000	700.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Ngọc Thịnh (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất bà Cao Thị Tịnh (Đến thửa 52, tờ bản đồ số 44)	400.000	700.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m ²	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Vũ Minh Thủy (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Hùng (Đến thửa 49, tờ bản đồ số 44)	400.000	700.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Đức (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất bà Văn Thị Đạo (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 46)	400.000	700.000
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Thoả (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 46)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Sơn (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 46)	400.000	700.000
9	Đường ngõ hẻm thôn	Từ thửa đất ông Cao Xuân Hương (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Viên (Đến thửa 376, tờ bản đồ số 23)	300.000	600.000
10	Đường ngõ hẻm thôn	Từ thửa đất ông Vũ Minh Phụng (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 46)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Chính (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 46)	300.000	600.000
11	Đường ngõ hẻm thôn	Từ thửa đất ông Vũ Minh Thủy (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 44)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Hùng (Đến thửa 49, tờ bản đồ số 44)	300.000	600.000
XIV	Thôn 14				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Hành (Từ thửa 118, tờ bản đồ số 31)	Đến thửa đất ông Vũ Minh Sơn (Đến thửa 218, tờ bản đồ số 27)	500.000	800.000
2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Thụ (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 31)	Đến thửa đất ông Văn Đức Thiện (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 27)	500.000	800.000
3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Toàn (Từ thửa 221, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Hiên (Đến thửa 85, tờ bản đồ số 27)	500.000	800.000
4	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Công Cừ (Từ thửa 503, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Tuấn (Đến thửa 154, tờ bản đồ số 27)	500.000	800.000
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Hoành (Từ thửa 172, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hồng (Đến thửa 173, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Miện (Từ thửa 113, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Lâm (Đến thửa 56, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000
7	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Đình (Từ thửa 157, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hồng (Đến thửa 118, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Tô Thị Tơ (Từ thửa 454, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Vinh (Đến thửa 291, tờ bản đồ số 28)	400.000	700.000
9	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Cảnh Trọng (Từ thửa 488, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Khiêm (Đến thửa 693, tờ bản đồ số 28)	400.000	700.000
10	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Phan Văn Thuỷ (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thanh (Đến thửa 129, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000
11	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Tâm (Từ thửa 122, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Trục (Đến thửa 124, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000
12	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Hội (Từ thửa 191, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Cột (Đến thửa 226, tờ bản đồ số 27)	400.000	700.000
13	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Đường (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 27)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thiết (Đến thửa 620, tờ bản đồ số 28)	400.000	700.000
14	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Lê Tiến Nhiệm (Từ thửa 502, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Chấn (Đến thửa 539, tờ bản đồ số 28)	400.000	700.000
15	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Khoan (Từ thửa 662, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất ông Nguyễn Huy Đoàn (Đến thửa 652, tờ bản đồ số 28)	400.000	700.000
16	Đường ngõ hẻm thôn 14	Từ tờ bản đồ số 27	Đến tờ bản đồ số 31	300.000	600.000
XV	Thôn 16				
1	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hoà (Từ thửa 59, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Linh (Đến thửa 562, tờ bản đồ số 22)	600.000	1.000.000
2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Thương (Từ thửa 236, tờ bản đồ số 23)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Cửu (Đến thửa 250, tờ bản đồ số 16)	500.000	800.000
3	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tục (Từ thửa 726, tờ bản đồ số 23)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Hiệp (Đến thửa 287, tờ bản đồ số 23)	400.000	700.000
4	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất ông Hồ Bá Công (Từ thửa 321, tờ bản đồ số 23)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Tương (Đến thửa 751, tờ bản đồ số 16)	400.000	700.000

TT	Khu vực (địa danh)	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành đồng /m2	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa 35, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tính (Đến thửa 706, tờ bản đồ số 16)	400.000	700.000
6	Đường ngõ thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Đào (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất ông Hồ Đức Hồng (Đến thửa 60, tờ bản đồ số 45)	400.000	700.000
7	Đường ngõ hẻm thôn 16	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Thương (Từ thửa 236, tờ bản đồ số 23)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Cửu (Đến thửa 250, tờ bản đồ số 16)	300.000	600.000
8	Đường ngõ hẻm thôn 16	Từ tờ bản đồ số 23	Đến tờ bản đồ số 45	300.000	600.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH VINH, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A (Nguyễn Tất Thành, Xô Viết Nghệ Tĩnh) và Quốc lộ 48D				
1	Đường Q lộ 1A (Nguyễn Tất Thành) đến ngân hàng công thương	Từ Đường Phùng Chí Kiên (Thửa 236, tờ bản đồ số 72)	(đến thửa số 5, tờ bản đồ số 72 Ngân hàng Công Thương 5	10.000.000	30.000.000
2	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Luyện (thửa 353, tờ bản đồ số 72)	đến Ông Hà (Thửa số 134, tờ bản đồ số 72)	4.000.000	23.000.000
3	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Hải (thửa 95, tờ bản đồ số 71)	ông Dưỡng (thửa 87, tờ bản đồ số 71),	3.500.000	23.000.000
4	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Dụng (thửa 87, tờ bản đồ số 71)	ông Lộc (thửa 24, tờ bản đồ số 71),	3.500.000	20.000.000
5	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Lộc (thửa 120, tờ bản đồ số 71)	Ông phong (thửa 40 tờ bản đồ số 71).	1.500.000	18.000.000
6	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Cháp (thửa 50, tờ bản đồ số 71)	Ông Nho (thửa 13 tờ bản đồ số 71)	600.000	5.000.000
7	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Tự (thửa 48, tờ bản đồ số 70)	Ông Kim (Thửa 49, 191, 190, 189, 188, 187, 209, 208, 3, 2,1 tờ bản đồ số 70)	500.000	5.000.000
8	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Trần Nam (thửa 1606, tờ bản đồ số 31)	đến Bà Lâm (thửa 1547, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường Phùng Chí Kiên	Ông Lê Thạc Thảo (thửa 14, tờ bản đồ số 69)	đến Ga Hoàng Mai (thửa 6 tờ bản đồ số 69)	1.500.000	6.000.000
10	Đường Nguyễn Du	Ông Thiết (thửa 375, tờ bản đồ số 31) Thôn 14	ông Thiết thửa 375 đến ông Thế (thửa 1578, tờ bản đồ số 31)	1.000.000	4.500.000
11	Đường Nguyễn Du	Ông Kiên thửa 10, tờ bản đồ số 67) thôn 3	Thửa 149 ông Mai, tờ bản đồ số 67)	1.000.000	3.000.000
12	Đường Nguyễn Du	Ông Duyên (thửa 248, tờ bản đồ số 68)	đến ông Lê Thạc Khoa (thửa 228, tờ bản đồ số 68)	1.000.000	4.500.000
13	Đường Nguyễn Du	Xí nghiệp thủy lợi (thửa 132, tờ bản đồ số 65)	Xí nghiệp thủy lợi thửa 132 đến Bà Đào (thửa 95 .tờ bản đồ số 65)	1.000.000	3.000.000
14	Đường Nguyễn Du	Ông Quyết (thửa 221, tờ bản đồ số 64)	ông Quyết thửa 221 đến Ông Thành (thửa 322. Tờ bản đồ số 64)	800.000	3.000.000
15	Đường Nguyễn Du	Ông Chung (thửa 74, tờ bản đồ số 56)	ông Chung thửa 74 đến Bà lâm (thửa 1, tờ bản đồ số 56)	800.000	3.000.000
16	Đường Nguyễn Du	Ông Thái (thửa 98, tờ bản đồ số 55)	ông Thái thửa 98 đến Ông Sơn (thửa 9; tờ bản đồ số 55)	800.000	3.000.000
17	Đường Nguyễn Du	Ông Hùng (thửa 700, tờ bản đồ số 22)	Ông Châu (thửa 430, tờ bản đồ số 22)	800.000	3.000.000
18	Đường Nguyễn Du	Ông Khoa (thửa 540, tờ bản đồ số 48)	ông Khoa thửa 540 đến Bà Mẫn (thửa 432, tờ bản đồ số 48).	1.000.000	3.000.000
19	Đường Nguyễn Du	Ông Hạnh (thửa 69, tờ bản đồ số 47)	Ông Hạnh thửa 69 đến Ông Phúc (thửa 7, tờ bản đồ số 47)	1.000.000	3.000.000
20	Đường Nguyễn Du	Ông Hùng (thửa 47 tờ bản đồ số 42) thôn 1, 2	ông Hùng thửa 47 đến Ông Minh (thửa 80 tờ bản đồ số 42)	1.000.000	4.000.000
21	Đường Nguyễn Du	Đường Quy hoạch 18m đồng Cáo thôn 1,2 (tờ bản đồ số 21) thôn 1	Từ thửa 246 đến thửa 228, tờ bản đồ số 21	1.000.000	7.000.000
22	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trường Trộ (thửa 91, tờ bản đồ số 64) thôn 3, 4	Ông Tuyển thửa 91 đến Ông Lưu (thửa 144, tờ bản đồ số 64)	500.000	2.500.000
23	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ông Tuấn (thửa 116, tờ bản đồ số 63) thôn 4	đến Ông Lai (thửa 56; tờ bản đồ số 63)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ông Phan Văn Minh (thửa 18, tờ bản đồ số 62) thôn 4	đến Hồ Văn Kính (thửa 149; tờ bản đồ số 62)	500.000	2.500.000
25	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ông Nhân (thửa 141, tờ bản đồ số 54) thôn 1 và thôn 4	ông Nhân thửa 141 đến Đường Nguyễn Du Bà Thao (thửa 5 tờ bản đồ số 54)	500.000	2.500.000
2	Đường tỉnh				
1	Quốc lộ 48D	Từ ông Đôn (thửa 87, tờ bản đồ số 66) thôn 3 và thôn 5	ông Đôn thửa 87 đến Ông Dụng (20 ; tờ bản đồ 66)	3.500.000	8.000.000
2	Quốc lộ 48D	Từ Hoàng Ngọc Việt, thửa (20, tờ bản đồ số 57)	đến ông Tiến (thửa 26); (tờ bản đồ số 57)	3.500.000	8.000.000
3	Song 2 Quốc lộ 48D	Từ thửa ông Việt (Thửa 23, tờ bản đồ 57)	Thửa 23, tờ bản đồ 57)	1.000.000	3.000.000
4	Quốc lộ 48D	Ông Lý Xuân Hồng (thửa 83 , tờ bản đồ 49)	ông Hồng thửa 83 đến Ông Đông (thửa 1; 84, tờ bản đồ số 49)	3.000.000	7.000.000
5	Quốc Lộ 48 D	Ông Mạnh (thửa 61, tờ bản đồ số 22) thôn 1	Ông Mạnh thửa 61 đến Ông trí (thửa 174, tờ bản đồ số 22)	3.500.000	7.000.000
6	Quốc Lộ 48 D	Trần Văn Toàn (thửa 10, tờ bản đồ số 37) thôn 22	Ông toàn (thửa 10, tờ bản đồ số 37)	2.500.000	7.000.000
7	Đường Quốc lộ 48D	Bà Thúc (thửa 17, tờ bản đồ số 38) thôn 22	bà Thúc thửa 17 đến ông Trọng (thửa 16, ; tờ bản đồ số 38).	2.500.000	7.000.000
8	Quốc lộ 48D	Ông Xuân Anh (thửa 55, tờ bản đồ số 16) thôn 22	ông Anh đến Ông Cừ (thửa 56, tờ bản đồ số 16)		7.000.000
9	Quốc lộ 48D	Ông Phúc (thửa 135, tờ bản đồ số 20)	Ông Lê Đăng Sơn (thửa số 134, tờ bản đồ số 20)	350.000	7.000.000
10	Quốc lộ 48D	Ông Hoà số thửa 26, tờ 21, Thôn 1	Thửa số 26, tờ bản đồ số 21	3.000.000	7.000.000
3	Đường huyện				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường vào NM XM Tân Thắng	Ông Phùng Văn Sơn thửa số 24, tờ bản đồ số 15)	Đến Nguyễn Văn Trình Thửa 35, tờ bản đồ số 15)	1.500.000	6.000.000
2	Đường vào NM XM Tân Thắng	Ông Nguyễn Văn Hóa thửa số 28, tờ bản đồ số 18) thôn 1	đến Ông Lê Trần Tráng thửa (62, tờ bản đồ số 18)	1.500.000	6.000.000
3	Đường vào nhà máy nước	Mặt đường thôn 22(thửa 39, tờ bản đồ số 37) thôn 22	Từ thửa 39 đến Bà Minh (thửa 27, tờ bản đồ số 37)	500.000	3.000.000
4	Đường vào nhà máy nước	Ông Phạm Hồng Anh thửa 63, tờ bản đồ số 16 thôn 22	Ông Hùng (thửa 67 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
4	Đường xã				
1	Đường quy hoạch 18m (Đồng Cáo)	Đường Du lịch (Thửa 216, tờ 21), thôn 1	Thửa 202, tờ bản đồ 21	1.000.000	8.000.000
2	Đường quy hoạch 12m (Đồng Cáo)	Khu quy hoạch Đồng Cáo thôn 1 (tờ bản đồ số 21)	Thửa 209 đến thửa 190, tờ bản đồ số 21)	600.000	6.000.000
3	Mặt đường xã	Ông Lê Sỹ Nam (thửa số 797, bản đồ số 31), thôn 14	Bà Thành Thửa (659, tờ bản đồ số 31)	1.000.000	4.500.000
4	Mặt đường xã	Ông Lê Thạc Thắng (thửa số 1707, bản đồ số 31), thôn 14	Buru điện xã Thửa (225, tờ bản đồ số 31)	1.000.000	4.500.000
5	Mặt đường liên thôn từ thôn 11 đến thôn 14	Từ thửa số 1452, tờ bản đồ số 31	Đến ông Nguyễn Bá Kim thửa số 712 tờ bản đồ số 29	600.000	3.000.000
6	Mặt đường xã thôn 10,	Ông Lê Đăng Bình tờ bản đồ số 31	Từ thửa số 1610 đến thửa 1609, tờ bản đồ số 31	1.000.000	4.000.000
7	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 15m) thôn 13	Từ thửa 188, tờ bản đồ số 33	Từ thửa số 176, tờ bản đồ số 33	2.000.000	15.000.000
8	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 9m) thôn 13	Các nằm trong quy hoạch đường 9m thửa 150, tờ bản đồ số 33	Từ thửa số 200; thửa 196 đến 192, tờ bản đồ số 33	2.000.000	11.000.000
9	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 12m) thôn 13	Các nằm trong quy hoạch đường 12m thửa 204, tờ bản đồ số 33	Đến thửa số 145 và; thửa 201, tờ bản đồ số 33	2.000.000	13.000.000
10	Mặt đường xã thôn 10	Bà Phúc thửa số 453, tờ bản đồ số 34	đến thửa 461, tờ bản đồ số 34	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Mặt đường xã thôn 11	Ông Nguyễn Ngọc Doãn thửa số 235, tờ bản đồ số 34	Ông Kiệm thửa số 241, tờ bản đồ số 34	600.000	3.000.000
12	Mặt đường xã thôn 7	ông Lê Thạc Ngọc thửa số 212, tờ bản đồ số 44	đến Trần Ngọc Truyền thửa 315, tờ bản đồ số 44	1.000.000	4.000.000
13	Mặt đường xã thôn 7	Ông Nguyễn Đình Phú thửa số 214, tờ bản đồ số 44	Ông Lê Văn Châu thửa số 328, tờ bản đồ số 44	1.000.000	6.000.000
14	Mặt đường xã thôn 7	Bà Lê Thị Thiềm thửa số 528, tờ bản đồ số 45	Đến Ông Vũ Lê Công thửa 511 nhà văn hoá thôn 7, tờ bản đồ số 45	1.000.000	4.000.000
15	Mặt đường xã thôn 7	Bà Lê Thị Thiềm thửa số 487, tờ bản đồ số 45	Đến Ông Trần Đức Toàn thửa 274 , tờ bản đồ số 45	1.000.000	3.000.000
16	Mặt đường xã thôn 5	Ông Hoàng Đình Hóa thửa số 146, tờ bản đồ số 66	Đến ông Lê Hải Sơn thửa số 25, tờ bản đồ số 66	3.500.000	4.000.000
17	Mặt đường xã thôn 14	Từ ông Lê Sỹ Ngọc thửa 67, tờ 68	Ong Trần ThạchThửa số 7 , tờ bản đồ số 68	800.000	2.000.000
18	Mặt đường xã thôn 14	Cô Hường thửa số 180, tờ bản đồ số 69	Ông Trần Đức Dũng đến thửa số 41 , tờ bản đồ số 69	1.000.000	3.000.000
19	Mặt đường xã thôn 9	Từ Bà Lê Thị Hường thửa 17, tờ bản đồ số 70	Đến bà Tâm thửa số 119, tờ bản đồ số 70	800.000	3.000.000
20	Mặt đường xã thôn 13 (Quy hoạch 12)	Từ Ông Xuân Trường thửa 30, tờ bản đồ số 71	Đến ông Huy thửa số 1 tờ bản đồ số 71	2.000.000	14.000.000
21	Mặt đường xã thôn 13 (Quy hoạch 12)	Từ Ông Đức Phong thửa 87 tờ bản đồ số 72	Đến thửa số 241 tờ bản đồ số 72	2.000.000	14.000.000
22	Mặt đường xã thôn 13 (Quy hoạch 7)	Từ Ông Phụng lý thửa 89 tờ bản đồ số 72 Tờ thửa 101, tờ bản đồ số 72	Đến ông Hải Mai thửa số 112 tờ bản đồ số 72 Đến thửa 49, tờ bản đồ số 72	2.000.000	9.000.000
23	Mặt đường xã thôn 13 (Quy hoạch 9)	Từ thửa 333 tờ bản đồ số 72	Đến thửa số 275 tờ bản đồ số 72	2.000.000	11.000.000
24	Mặt đường xã thôn 13 (Quy hoạch 9)	Từ thửa 321 tờ bản đồ số 72 Tờ thửa 297 tờ bản đồ số 72 Tờ thửa 286 tờ bản đồ số 72	Đến thửa số 335 tờ bản đồ số 72 Đến thửa số 305 tờ bản đồ số 72 Đến thửa số 277 tờ bản đồ số 72	2.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Mặt đường xã thôn 11	Từ nhà bà Lê Thị Bích thửa 220 tờ bản đồ số 73	Đến ông Lê Văn Khải thửa số 7 tờ bản đồ số 73	600.000	3.000.000
26	Mặt đường xã thôn 11	Từ nhà ông Nguyễn Đức Vượng thửa 132 tờ bản đồ số 73	Đến Bà Phạm Thị Nhựt thửa số 42 tờ bản đồ số 73	600.000	2.000.000
27	Mặt đường xã thôn 11	Từ thửa 135 tờ bản đồ số 73	Đến ông Lê Thạc Đông thửa số 209 tờ bản đồ số 73	600.000	2.000.000
28	Mặt đường xã thôn 11	Ông Nguyễn Ngọc Doãn thửa số 219, tờ bản đồ số 73	Thửa 219, tờ 73	600.000	2.000.000
29	Mặt đường xã thôn 11	Ông Lê Thạc Quang thửa 201, tờ 73	Đến bà Lam thửa số 127 tờ bản đồ số 73	600.000	2.000.000
30	Mặt đường thôn 11	Từ ông Phong thửa 222, tờ bản đồ số 73	Thửa ông phong 222, tờ bản đồ số 73	1.000.000	4.000.000
31	Mặt đường xã thôn 9,12,13	Từ ông Bùi Hòa thửa 10 tờ bản đồ số 74	Đến ông Ngãi thửa số 427 tờ bản đồ số 74	800.000	3.000.000
32	Mặt đường xã thôn 11,12,13	Từ ông Trần Quang thửa 203 tờ bản đồ số 74	Đến ông Ngãi thửa số 427 tờ bản đồ số 74	800.000	2.000.000
33	Mặt đường xã thôn 10	Từ ông Phạm Ngọc Phú thửa 780 tờ bản đồ số 74	Đến ông Phan Văn Sơn thửa số 306 tờ bản đồ số 74	800.000	4.000.000
34	Mặt đường xã thôn 11,13	Từ bà Nhị thửa 481 tờ bản đồ số 74	Đến ông Cảnh Tụ thửa số 452 tờ bản đồ số 74	800.000	6.000.000
35	Mặt đường xã thôn 12	Từ ông Nguyễn Xuân Khuê thửa 53 tờ bản đồ số 75	Đến ông Lê Khắc Vân thửa số 104 tờ bản đồ số 75	800.000	2.000.000
36	Mặt đường xã thôn 13	Từ nhà bà Thanh thửa 266 , tờ bản đồ 75	Đến bà Linh Đoàn thửa 273, tờ bản đồ 75	800.000	7.000.000
37	Mặt đường xã thôn 13	Từ nhà ông Thái Nguyễn Quang thửa 275 , tờ bản đồ 75	Đến bà phương thửa 422, tờ bản đồ 75	800.000	6.000.000
38	Mặt đường xã thôn 11	Từ nhà ông Thuận thửa 2 , tờ bản đồ 76	Đến Ông Kỳ An thửa 64, tờ bản đồ 76	800.000	6.000.000
39	Mặt đường xã thôn 11	Từ nhà ông Tiến thửa 3 , tờ bản đồ 76	Đến Ông Kỳ An thửa 64, tờ bản đồ 76	800.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, XÓM, TDP				
1	Xóm 1 (khối, phường)				
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số, tờ bản đồ số))	Cuối xóm 1 (đến thửa số, tờ bản đồ số....)		
1	Đường thôn 22	Ông Lê Thạc Thụy (thửa 45, tờ bản đồ số 13)	Ông Phùng Văn Chiến thôn 22 (thửa số 14 tờ bản đồ số 13)	700.000	1.800.000
2	Đường thôn 22	Ông Thuật Tâm (thửa 11, tờ bản đồ số 14)	Ô Phạm Hồng Tùng (Thửa 13,tờ bản đồ số 14)	700.000	1.800.000
3	Đường thôn 22	Ông Nguyễn Xuân Nhật thửa 11, tờ 16 thôn 22	từ ông Nhật đến Dương Đình Công thửa 3, tờ bản đồ số 16)	700.000	1.500.000
4	Mặt đường thôn 5	Từ nhà ông Vũ Hùng thửa 1413, tờ bản đồ số 23	đến bà Trần Thị Tròn thửa 1457, tờ bản đồ số 23	500.000	2.500.000
5	Mặt đường thôn 5,6	Từ nhà ông Hoàng thửa 1500 tờ bản đồ số 23	Từ nhà ông Thành thửa 1492, tờ bản đồ số 23	500.000	1.000.000
6	Mặt đường thôn 7	Từ nhà ông Trần Đình Phước thửa 1428 tờ bản đồ số 23	Từ sân vận động thôn 7 thửa 8, tờ bản đồ số 23	500.000	2.500.000
7	Mặt Đường Thôn 8	ông Trần Quang Sơn thửa số 450 tờ bản đồ số 27	Đến Bùi Đình Phụng thửa số 132, tờ bản đồ số 27	500.000	2.000.000
8	Mặt Đường Thôn 5	Ông Lê Thanh Toàn thửa số 2987 tờ bản đồ số 27	Đến ông Tân thửa số 848, tờ bản đồ số 27	500.000	2.500.000
9	Ngõ thôn 5	ông Lê Sỹ Văn thửa số 2984, tờ bản đồ số 27	Lê Sỹ Đô thửa số 2985, tờ bản đồ số 27	400.000	1.500.000
10	Mặt đường Ngõ thôn 3,4	Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 29	350.000	800.000
11	Ngõ Thôn 9	Ông Hoàng Năng Hưng thửa số 1712, tờ bản đồ số 31	đến ông Thịnh thửa 944, tờ bản đồ số 31	1.000.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Ngõ thôn 10	Từ thửa số 1533, tờ bản đồ số 31	Từ nhà ông Minh Hiền đến thửa số 1710, tờ bản đồ số 31	500.000	1.500.000
13	Mặt đường thôn (Rú chùa) thôn 13	Từ thửa số 1667, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 1757, tờ bản đồ số 32	2.000.000	9.000.000
14	Đường thôn 22	Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 35	Từ nhà ông Nguyễn Bá Tám đến ông Nguyễn XuânLong thửa số 2, tờ bản đồ số 35	700.000	1.500.000
15	Đường thôn 22	Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 36	Thửa số 8, tờ bản đồ số 36	700.000	1.500.000
16	Đường thôn 22	ông Trần Đăng Anh thửa số 18, tờ bản đồ số 37	Thửa số 11, tờ bản đồ số 37	500.000	1.500.000
17	Đường thôn 22	Từ nhà bà Trúc Anh thửa số 35, tờ bản đồ số 38	Đến ông Lợi Thửa số 19, tờ bản đồ số 38	700.000	1.500.000
18	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 39	Ông Lê Thạc Chiến thửa 71, tờ 39	Đến ông Lê Thạc Long thửa 40, tờ bản đồ số 39	400.000	1.500.000
19	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 40	Ông Ngọc Hùng thửa 187, tờ 40	Đến ông Đình Lục thửa 446, tờ bản đồ số 40	500.000	1.500.000
20	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 40	Ông LêThạc Sỹ thửa 156, tờ 40	Đến ông Hồ Sỹ Hải thửa 172, tờ bản đồ số 40	350.000	1.500.000
21	Đường thôn 7, tờ bản đồ số 41	Bà Đình Thị Thái thửa 239, tờ 41	Đến ông Nguyễn Sỹ Bút thửa 155, tờ bản đồ số 41	800.000	1.400.000
22	Đường thôn 7, tờ bản đồ số 41	Ông Đinh Văn Vinh thửa 44, tờ bản đồ số 41	Đến ông Nguyễn Cảnh Tuấn thửa 47, tờ bản đồ số 41	800.000	1.500.000
23	Đường thôn 7, tờ bản đồ số 41	Bà Nguyễn Thị Lượng thửa 105, tờ bản đồ số 41	Ông Lê Văn Ngọc thửa 136, tờ bản đồ số 41	800.000	3.000.000
24	Đường thôn 7, tờ bản đồ số 41	Sỹ Dương thửa 158, tờ bản đồ số 41	Đến ông bá Đức thửa 269, tờ bản đồ số 41	800.000	3.000.000
25	Đường thôn 1, tờ bản đồ số 42	Ông Lê Khắc Dụng thửa 38, tờ bản đồ số 42	Đến ông Xuân Hùng thửa 63, tờ bản đồ số 42	350.000	1.800.000
26	Đường thôn 1, tờ bản đồ số 42	Ông Lê Khắc Duyên thửa 34, tờ bản đồ số 42	Đến ông Lê Trần Hùng thửa 27, tờ bản đồ số 42	350.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
27	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 43	Ông Khải thửa 250, tờ bản đồ số 43	Đến ông Ngô Đức Vượng thửa 310, tờ bản đồ số 43	500.000	1.800.000
28	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 43	Ông Nguyễn Công Thư thửa 226, tờ bản đồ số 43	Đến ông Hồ Nghĩa Truyền thửa 357, tờ bản đồ số 43	500.000	1.100.000
29	Đường thôn 5,6 tờ bản đồ số 43	Ông Lê Văn Thành thửa 216, tờ bản đồ số 43	Đến thửa 213, tờ bản đồ số 43	500.000	1.700.000
30	Đường thôn 5,6, tờ bản đồ số 43	Ông Trần Quang Hùng thửa 328, tờ 43	Đến bà Hòa thửa 397, tờ bản đồ số 43	500.000	1.200.000
31	Đường thôn 6,7, tờ bản đồ số 44	Ông Mai thửa 347, tờ bản đồ số 44 Ông Long thửa 206, tờ 44	Đến Ông Tuấn thửa 49, tờ bản đồ số 44 Ông Nghi thửa 475, tờ bản đồ số 44	800.000	2.500.000
32	Đường thôn 6,7, tờ bản đồ số 44	Ông Mạnh thửa 57, tờ bản đồ số 44	Đến Ông Bùi Hà thửa 522, tờ bản đồ số 44	600.000	1.800.000
33	Đường thôn 7 (đồng Mân)	Thửa số 374, tờ bản đồ số 44	đến thửa số 364, tờ bản đồ số 44	1.000.000	2.500.000
34	Đường Thôn 7	ông Xuân Tuấn thửa số 36, tờ bản đồ số 44 ông Vũ Hùng thửa số 32, tờ bản đồ số 44	đến Thạc Phúc thửa số 417, tờ bản đồ số 44 đến Lê Thị Hòa thửa số 7, tờ bản đồ số 44	600.000	1.500.000
35	Đường Thôn 7	Từ Ông Trần Hóa Thửa 264, tờ 45	Đến ông Lê Văn Thuần Thửa 461, tờ 45	600.000	3.000.000
36	Đường Thôn 7	Ông Nguyễn Xuân Sinh thửa 249, tờ 45	Đến ông Trần Ngọc Đức, thửa 61, tờ 45	60.000	3.000.000
37	Đường Thôn 7	Ông Lê Đăng Linh thửa 484, tờ 45	Đến ông Hoàng Đình Thiện, thửa 16, tờ 45	60.000	3.000.000
38	Đường thôn 7, 8	Thửa số 226, tờ bản đồ số 45	Ông Tự thửa số 485, đến ông Phong thửa 485, tờ bản đồ số 44 Bà Đại thửa số 60, tờ bản đồ số 44	600.000	2.000.000
39	Mặt đường thôn 1	Từ nhà ông Chuyên thửa 229, tờ bản đồ số 47	Đến bà Huệ thửa số 276, tờ bản đồ số 47	700.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
40	Mặt đường thôn 1	Từ nhà ông Văn Quang hừa 550, tờ bản đồ số 48	Đến bà Mẫn thửa số 534, tờ bản đồ số 48	500.000	1.500.000
41	Mặt đường thôn 1	Từ nhà ông Xuân Mẫn thửa 391, tờ bản đồ số 48	Đến ông Xuân Mai thửa số 607, tờ bản đồ số 48 Thửa 73 ông Dũng đến ông Hòa 377, tờ bản đồ 48 Thửa 67 ông Cẩn đến ông Phú 36, tờ bản đồ 48 Thửa 463 ông Loan đến ông Từ thửa 427, tờ bản đồ 48	500.000	1.500.000
42	Đường thôn 1,2	Từ thửa số 60, tờ 49	Đến ông Hùng Thửa 92, tờ 49 Thửa 80 bà Nguyệt đến thửa 18, tờ bản đồ số 49	600.000	1.500.000
43	Mặt đường thôn 5,6	Từ nhà ông Bà Vinh thửa 152, tờ bản đồ số 50	Đến ông Hoan thửa số 35, tờ bản đồ số 50	500.000	1.700.000
44	Mặt đường thôn 8	Từ nhà ông Trần Quang Quý thửa 140, tờ bản đồ số 51	Đến ông Nguyễn Đình Xuân thửa số 211, tờ bản đồ số 51	500.000	2.000.000
45	Mặt đường thôn 8	Từ nhà ông Lê Thạc Tùng thửa 256, tờ bản đồ số 51	Đến Nguyễn Thị Tuyết thửa số 155, tờ bản đồ số 51	500.000	1.300.000
46	Mặt đường thôn 8	Từ nhà ông Trần Quang Dương thửa 38, tờ bản đồ số 51	Đến Lê Hồng Tân thửa số 9, tờ bản đồ số 51	500.000	1.300.000
47	Mặt đường thôn 2	Từ nhà ông Lê Văn Thành thửa 247, tờ bản đồ số 55	Đến ông Nguyễn Viết Tân thửa số 78, tờ bản đồ số 55	600.000	1.500.000
48	Mặt đường thôn 2	Từ nhà ông Lê Văn Hà thửa 490, tờ bản đồ số 55	Đến bà Lý thửa số 440, tờ bản đồ số 55 Le Khắc Nga thửa 219 đến 104 ông Mạo, tờ số 55	600.000	1.400.000
49	Mặt đường thôn 5	Từ Lê Văn Khải thửa 58, tờ bản đồ số 58	Đến Lê Công Danh thửa 109, tờ bản đồ số 58	600.000	1.700.000
50	Mặt đường thôn 5	Lê Thị Phương thửa 74 ,tờ bản đồ số 59	Đến ông Lê Văn Hồng Thửa 7, tờ bản đồ số 59	600.000	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
51	Mặt đường thôn 8	Lê Thị Hòa thửa 85 ,tờ bản đồ số 60	Đến Lê Thạc DụngThửa 193, tờ bản đồ số 59	600.000	1.400.000
52	Mặt đường thôn 8	Nguyễn Quyền thửa số 135, tờ bản đồ số 60	Đến Lê Sỹ Quý thửa 6, tờ bản đồ số 59	600.000	1.200.000
53	Mặt đường thôn 4	Từ Lê Văn Châu Thửa 114 ,tờ bản đồ số 63	Đến Thửa 88, tờ bản đồ số 62	400.000	1.200.000
54	Mặt đường thôn 3	Từ Thửa 50 ,tờ bản đồ số 64	Đến Trường tiểu học B, Thửa 298, tờ bản đồ số 64	400.000	1.300.000
55	Đường thôn 3	Từ Thửa 38 ,tờ bản đồ số 65 Từ Thửa 151 ,tờ bản đồ số 65 Từ Thửa 335 ,tờ bản đồ số 65	Đến ông Minh Thửa 318, tờ bản đồ số 65 Đến Thửa 305 ,tờ bản đồ số 65; Đến thửa 265 thửa 56 đến thửa 7, tờ bản đồ số 65	400.000	1.000.000
56	Đường thôn 3, 5	Thửa số 60, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 36 đến 107, tờ bản đồ số 66	400.000	1.700.000
57	Ngõ thôn 14	Bà Nhiên từ thửa số 256, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 101; Từ thửa 228 đến thửa 201, từ thửa 161 đến thửa 111, tờ bản đồ số 69	500.000	1.500.000
58	Đường thôn 9, và thôn 10	Ông Nghi Thửa số 18, tờ bản đồ số 70	Đến ông Văn Bình thửa 12, tờ bản đồ số 70	400.000	1.200.000
59	Đường thôn 9, và thôn 10	Ông Ngợi Thửa số 42, tờ bản đồ số 70	Đến bà Duyên thửa 33, tờ bản đồ số 70	400.000	1.300.000
60	Đường thôn 9, và thôn 10	Ông Vĩnh Thửa số 71, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 145, tờ bản đồ số 70	400.000	1.200.000
61	Đường thôn 9, và thôn 10	Ông Thuật Thửa số 14, tờ bản đồ số 70	Đến bà Trang thửa 66, tờ bản đồ số 70	400.000	1.500.000
62	Đường thôn 9	Ông Trần Thắm Thửa số 166, tờ bản đồ số 70	Đến thửa ông Viêng 131 và đến thửa 196, tờ bản đồ số 70	400.000	1.300.000
63	Đường thôn 9,12	Từ nhà ông Thợi thửa số 120, tờ bản đồ số 71	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 71	500.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
64	Mặt đường thôn 9,10	Từ Quyền thiêm thửa 626 tờ bản đồ số 74	đến Thửa ông văn Nghị thửa 32, đến ông Vĩnh thửa 629, tờ bản đồ số 74	600.000	1.400.000
65	Mặt đường thôn 9	Từ Đăng Hải thửa 49 tờ bản đồ số 74	đến Thửa ông Trần Hùng thửa 132, đến ông Thạc Bình thửa 135, tờ bản đồ số 74	600.000	1.400.000
66	Mặt đường thôn 9	Từ Bà Hồng thực thửa 26 tờ bản đồ số 74	đến Thửa ông Trị thửa 14, tờ bản đồ số 74	600.000	1.400.000
67	Mặt đường thôn 11	Từ ông Luyến thửa 450 tờ bản đồ số 74	đến Thửa ông Hữu Bình thửa 693, tờ bản đồ số 74	600.000	1.700.000
68	Mặt đường thôn 12,13	Từ ông Sỹ Lam thửa 239 tờ bản đồ số 74	đến ông Hoàng Hưng thửa 353, tờ bản đồ số 74	600.000	1.200.000
69	Đường thôn 13	Từ ông Bá Trường thửa 431 tờ bản đồ số 74	đến ông Thành thửa 467, tờ bản đồ số 74	600.000	1.200.000
70	Mặt đường thôn 13	Từ ông Sỹ Nhân thửa 392 tờ bản đồ số 74	đến ông Long thửa 396, tờ bản đồ số 74	600.000	1.800.000
71	Mặt đường thôn 13	Từ ông Doãn Sáng thửa 15 tờ bản đồ số 74	đến ông Vũ Hùng thửa 180, tờ bản đồ số 74	600.000	1.800.000
72	Đường thôn 13	Từ nhà ông Vượng thửa số 117, tờ bản đồ số 75	Đến ông Giãn thửa số 270, tờ bản đồ số 75	500.000	5.000.000
1.2	Đường từ Nhà văn hóa xóm 1 đến UBND xã	Nhà văn hóa xóm 1 (từ thửa số, tờ bản đồ số)	UBND xã (đến thửa số, tờ bản đồ số)		
1	Ngõ Thôn 1	Ngõ xóm Từ nhà ông Bảy thửa 50, tờ 21	đến nhà ông Quyền thửa 42, tờ bản đồ số 21	500.000	1.100.000
2	Ngõ thôn 14	Từ thửa số 1100, tờ bản đồ số 30	Từ thửa số 1100, tờ bản đồ số 30	350.000	1.100.000
3	Ngõ thôn 5,6,7	Ông chiến thửa số 452, tờ bản đồ số 40	Ông chiến thửa 452, đến ông Thọ thửa số 102, tờ bản đồ số 40	350.000	1.100.000
4	Ngõ thôn 5,6,7	Ông Tuấn thửa số 195, tờ bản đồ số 40	đến ông Đông thửa số 101 tờ bản đồ số 40	350.000	1.100.000
5	Ngõ thôn 6,7	Ông Chính thửa số 219, tờ bản đồ số 40	đến ông Tùng thửa số 12 tờ bản đồ số 40	350.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Ngõ thôn 6,7	Bà Mẫn thửa số 213, tờ bản đồ số 40	đến ông Hùng thửa số 458 tờ bản đồ số 40	350.000	1.100.000
7	Ngõ thôn 6,7	Bông Quyết thửa số 425, tờ bản đồ số 40	đến ông Tùng thửa số 364 tờ bản đồ số 40; đến ông Duyên thửa số 87 đến xuân Chiến thửa 24, tờ bản đồ số 40 Từ bà Giáp thửa 417, đến bà Diệp thửa 485, tờ bản đồ số 40	350.000	1.100.000
8	Ngõ thôn 7	Xuân Hồng thửa số 88, tờ bản đồ số 41	đến ông Thạc Kỳ thửa số 236 tờ bản đồ số 41	350.000	1.100.000
9	Ngõ thôn 7	Xuân Vững thửa số 25, tờ bản đồ số 41	đến ông Sỹ Bút thửa số 155 tờ bản đồ số 41	350.000	1.100.000
10	Ngõ thôn 5,6,7	Ông Thịnh thửa số 113, tờ bản đồ số 43	đến ông Dương thửa số 70 tờ bản đồ số 43	350.000	1.100.000
11	Ngõ thôn 5,6	Ông Hoàn thửa số 73, tờ bản đồ số 43	đến ông Tựa thửa số 419 tờ bản đồ số 43	350.000	1.100.000
12	Ngõ thôn 6,7	Ông Bà Dung thửa số 567, tờ bản đồ số 44	đến ông Quyền thửa số 426, đến ông Xuân Toàn thửa 14, tờ bản đồ số 44	350.000	1.100.000
13	Ngõ thôn 5,6	Ông Phương thửa số 495, tờ bản đồ số 44	đến ông Khân thửa số 544, tờ bản đồ số 44	350.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Ngõ thôn 7,8	Ông Trần Duy thừa số 189, tờ bản đồ số 45 Ông Lê Ngọc thừa số 129, tờ bản đồ số 45; Ông Thắng thừa số 330, tờ bản đồ số 45; Ông Tuyên thừa số 539, tờ bản đồ số 45; Ông Trần Đức thừa số 218, tờ bản đồ số 45; Ông Hiền thừa số 531, tờ bản đồ số 45;	đến ông Quang thừa số 95, tờ bản đồ số 45 đến Nhàn Văn hóa thôn 12 (củ) đến ông Thạc Tuy thừa số 64, tờ bản đồ số 45 đến ông Lê Thụ thừa số 462, tờ bản đồ số 45 đến ông lê thạc huy thừa số 180, tờ bản đồ số 45 đến ông Lê Mẫn thừa số 31, tờ bản đồ số 45	350.000	1.200.000
15	Ngõ thôn 7,8	Ông Trung thừa số 62, tờ bản đồ số 46 Bà Diễm thừa số 40, tờ bản đồ số 46	đến ông Kiên thừa số 43, tờ bản đồ số 45 đến ông thiêm thừa số 112, tờ bản đồ số	350.000	1.300.000
16	Ngõ thôn 1	Ông Phúc thừa số 235, tờ bản đồ số 47	đến ông Điền thừa số 231, tờ bản đồ số 46	400.000	1.200.000
17	Ngõ thôn 1	Ông Xuyên thừa số 139, tờ bản đồ số 47	đến ông Tiến thừa số 252, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
18	Ngõ thôn 1	Ông Thành thừa số 179, tờ bản đồ số 47	đến ông Hồng thừa số 149, tờ bản đồ số 47 Bà Yến 301 đến 328 ông Vinh, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
19	Ngõ thôn 1, 2	Ông Sơn thừa số 152, tờ bản đồ số 48	đến ông Hòa thừa số 118, tờ bản đồ số 48 Ông Mạnh thừa 546 đến bà Liên thừa 527, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
20	Ngõ thôn 5,6	Ông Thư thừa số 328, tờ bản đồ số 50	đến ông Hiệp thừa số 275, tờ bản đồ số 50	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
21	Ngõ thôn 8	Ông Thanh thửa số 285, tờ bản đồ số 51	đến ông Bình thửa số 286, tờ bản đồ số 51 Từ ông Độ thửa 99 đến ông Hải thửa 66, tờ 51 Từ ông Lê Thạc Hưng thửa 85 đến ông chiến thửa 46, tờ 51	400.000	1.200.000
22	Ngõ thôn 8	Ông Thương thửa số 63, tờ bản đồ số 52	đến ông Dục thửa số 109, tờ bản đồ số 52	400.000	1.200.000
23	Ngõ thôn 1	Bà Phon thửa số 65, tờ bản đồ số 53	đến ông Uyên thửa số 89, tờ bản đồ số 53	400.000	1.200.000
24	Ngõ thôn 1,4	Ông Thọ thửa số 36, tờ bản đồ số 54	đến ông Chiến thửa số 3, tờ bản đồ số 54 Thửa 42 đến thửa 39 Thửa 67 đến thửa 57, cùng từ bản đồ số 54	400.000	1.200.000
25	Ngõ thôn 2,4	Ông Huân thửa số 525, tờ bản đồ số 55	đến bà Luận thửa số 141, tờ bản đồ số 55 Thửa 122 đến thửa 430, thửa 109 đến thửa 27; thửa 128 đến thửa số 38, tờ bản đồ số 54 Thửa 553 đến thửa 433, cùng từ bản đồ số 54	400.000	1.200.000
26	Ngõ thôn 3	Ông Nam thửa số 128, tờ bản đồ số 56	đến thửa số 155, tờ bản đồ số 55 Thửa 58 đến thửa 53; tờ bản đồ số 56 Từ thửa số 166 đến thửa số 126; tờ bản đồ số 56 Từ thửa 165 đến thửa số 22, tờ bản đồ số 56 Từ Thửa 8 đến thửa 107, cùng từ bản đồ số 56	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
27	Ngõ thôn 3	Ông Lâm thửa số 54, tờ bản đồ số 57	đến thửa số 68, tờ bản đồ số 57	400.000	1.200.000
28	Ngõ thôn 5	Thửa số 106, tờ bản đồ số 58	đến thửa số 16, tờ bản đồ số 58	400.000	1.200.000
29	Ngõ thôn 8	Thửa số 135, tờ bản đồ số 60 Tờ thửa 38, tờ bản đồ số 60	đến thửa số 6, tờ bản đồ số 60 Đến thửa 114, tờ bản đồ số 60	400.000	1.200.000
30	Ngõ thôn 4	Thửa số 71, tờ bản đồ số 62 Tờ thửa 97, tờ bản đồ số 62 Thửa 56, tờ bản đồ số 62	đến thửa số 68, tờ bản đồ số 62 Đến thửa 144, tờ bản đồ số 62 Đến thửa 49, tờ bản đồ số 62	400.000	1.200.000
31	Ngõ thôn 4	Thửa số 430, tờ bản đồ số 63 Tờ thửa 212, tờ bản đồ số 63 Tờ Thửa 413, tờ bản đồ số 63 Tờ Thửa 251, tờ bản đồ số 63 Tờ Thửa 131, tờ bản đồ số 63	đến thửa số 11, tờ bản đồ số 63 Đến thửa 460, tờ bản đồ số 63 Đến thửa 301, tờ bản đồ số 63 Đến thửa 273, tờ bản đồ số 63 Đến thửa 386, tờ bản đồ số 63	400.000	1.200.000
32	Ngõ thôn 3	Thửa số 290, tờ bản đồ số 64 Tờ thửa 202, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 438, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 181, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 163, tờ bản đồ số 64	đến thửa số 442 tờ bản đồ số 64 Đến thửa 227, tờ bản đồ số 64 Đến thửa 332 tờ bản đồ số 64 Đến thửa 193, tờ bản đồ số 64 Đến thửa 394, tờ bản đồ số 64	400.000	1.200.000
33	Ngõ thôn 3	Thửa số 140, tờ bản đồ số 64 Tờ thửa 378, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 35 tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 24, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 369, tờ bản đồ số 64	đến thửa số 371 tờ bản đồ số 64 Đến thửa 2, tờ bản đồ số 64 Đến thửa 424 tờ bản đồ số 64 Đến thửa 276, tờ bản đồ số 64 Đến thửa 314, tờ bản đồ số 64	400.000	1.200.000
34	Ngõ thôn 3	Thửa số 152, tờ bản đồ số 64 Tờ thửa 172, tờ bản đồ số 64 Tờ Thửa 347 tờ bản đồ số 64	đến thửa số 374 tờ bản đồ số 64 Đến thửa 278, tờ bản đồ số 64 Đến thửa 317, tờ bản đồ số 64	400.000	1.200.000
35	Ngõ thôn 3	Thửa số 341, tờ bản đồ số 65	đến thửa số 295, tờ bản đồ số 65 Tờ thửa số 291 đến thửa 311, tờ bản đồ số 65	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
36	Ngõ thôn 3	Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 67	đến thửa số 115, tờ bản đồ số 67	400.000	1.200.000
37	Ngõ thôn 14	Từ Thửa số 86, tờ bản đồ số 68	đến thửa số 214, tờ bản đồ số 67	400.000	1.200.000
38	Ngõ thôn 14	Thửa số 247, tờ bản đồ số 68 Từ Thửa số 244, tờ bản đồ số 68 Từ Thửa số 74, tờ bản đồ số 68 Từ Thửa số 27, tờ bản đồ số 68	Đến thửa số 223, tờ bản đồ số 68 Đến thửa số 27, tờ bản đồ số 68 Đến thửa số 42, tờ bản đồ số 68 Đến thửa số 79, tờ bản đồ số 68	400.000	1.200.000
39	Ngõ thôn 11	Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 73	đến thửa số 76 tờ bản đồ số 73	400.000	1.200.000
40	Ngõ thôn 9	Từ ông thạc Khân thửa số 152, tờ bản đồ số 74 Từ ông thạc Lon thửa số 512, tờ bản đồ số 74	đến ông Đại Tứ thửa số 55 tờ bản đồ số 74 đến ông Đại Tứ thửa số Phú tờ bản đồ số 74	400.000	1.200.000
41	Ngõ thôn 9	Từ ông thạc Năm thửa số 679, tờ bản đồ số 74	đến ông thạc hùng thửa số 56 tờ bản đồ số 74	400.000	1.200.000
42	Ngõ thôn 10,11	Từ ông Xuân Trường thửa số 149, tờ bản đồ số 74	đến ông Sỹ Hòa thửa số 329 tờ bản đồ số 74	400.000	1.400.000
43	Ngõ thôn 10,11, 12, 13	Từ ông Hùng thửa số 767, tờ bản đồ số 74 Từ bà Trường thửa số 685, tờ bản đồ số 74 Từ bà Hường Huy thửa số 307 , tờ bản đồ số 74	đến ông Ông Phạm Sử thửa số 483 tờ bản đồ số 74 đến Bà Nhị thửa số 65 tờ bản đồ số 74 đến ông Ông Nhan thửa số 400 tờ bản đồ số 74	400.000	1.200.000
44	Ngõ thôn 13	Từ ông Đăng Khân thửa số 730, tờ bản đồ số 74	đến ông Bá Hoàng thửa số 528 tờ bản đồ số 74	400.000	1.200.000
45	Ngõ thôn 9,12	Từ ông Xuân Chiến thửa số 435, tờ bản đồ số 75 Từ ông Thuận thửa 49, tờ 75 Từ ông Thạc Lan thửa 329, tờ 75	đến ông Xuân Hải thửa số 7 tờ bản đồ số 75 Đến bà Xinh thửa 5, tờ 75 Đến Ông Đình mỹ thửa 4 tờ 75	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
46	Ngõ thôn 13	Từ ông Vũ Cường thửa số 409, tờ bản đồ số 75	đến bà Nuôi thửa số 397 tờ bản đồ số 75	400.000	1.200.000
47	Ngõ thôn 13	Từ ông Ngô Sơn thửa số 192, tờ bản đồ số 75	đến bà Tạo thửa số 371 tờ bản đồ số 75	400.000	1.200.000
48	Ngõ thôn 11	Từ ông Toàn thửa số 11, tờ bản đồ số 76 Từ ông Hà thửa số 27, tờ bản đồ số 76	đến ông Vũ Trung thửa số 52 tờ bản đồ số 76 đến Bà Dung tình thửa số 91 tờ bản đồ số 76	400.000	1.200.000
1.3	Ngõ hẻm				
1	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 11 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 11) thôn 22	350.000	1.000.000
2	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 13 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 13) thôn 22	350.000	1.000.000
3	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 14 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 14) thôn 22	350.000	1.000.000
4	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 16 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 16) thôn 22	350.000	1.000.000
5	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 20 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 20) thôn 1	350.000	1.000.000
6	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 22 (thôn 22)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 20) thôn 1	350.000	1.000.000
7	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 23	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 23) thôn 6	350.000	1.000.000
8	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 22 (thôn 25)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 25) thôn 4	350.000	1.000.000
9	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm, tờ bản đồ số 29 thôn 3,4	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 29) thôn 3,4	350.000	1.000.000
10	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm, tờ bản đồ số 31, thôn 10,11,14	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 31) thôn 10,11,14	350.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm, tờ bản đồ số 32, thôn 13	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 32) thôn 13	350.000	1.000.000
12	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 34	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 34) thôn 10,11,14	350.000	1.000.000
13	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 35	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 35) thôn 22	350.000	1.000.000
14	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 38	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 38) thôn 22	350.000	1.000.000
15	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 39	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 39) thôn 5,6	350.000	1.000.000
16	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 40	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 40) thôn 5,6 và thôn 7	350.000	1.000.000
17	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 41	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 41) thôn 7	350.000	1.000.000
18	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 42	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 42) thôn 1	350.000	1.000.000
19	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 43	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 43) thôn 5,6,7	350.000	1.000.000
20	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 44	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 44) thôn 5,6,7	350.000	1.000.000
21	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 45	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 45) thôn 7,8	350.000	1.000.000
22	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 46	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 46) thôn 7,8	350.000	1.000.000
23	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 47	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 47) thôn 1	350.000	1.000.000
24	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 48	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 48) thôn 1, 2	350.000	1.000.000
25	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 49	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 49) thôn 1, 2	350.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 50	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 50) thôn 5,6	350.000	1.000.000
27	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 51	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 51) thôn 8	350.000	1.000.000
28	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 52	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 52) thôn 8	350.000	1.000.000
29	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 53	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 53) thôn 1	350.000	1.000.000
30	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 54	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 54), thôn 1, 4	350.000	1.000.000
31	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 55	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 55), thôn 1, 4	350.000	1.000.000
32	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 56	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 56), thôn 3	350.000	1.000.000
33	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 58	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 58), thôn 5	350.000	1.000.000
34	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 59	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 59), thôn 5	350.000	1.000.000
35	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 60	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 60), thôn 8	350.000	1.000.000
36	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 61	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 61), thôn 8	350.000	1.000.000
37	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 62	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 62), thôn 4	350.000	1.000.000
38	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 63	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 63), thôn 4	350.000	1.000.000
39	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 64	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 64), thôn 3	350.000	1.000.000
40	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm từ bản đồ số 65	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 65), thôn 3	350.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
41	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 66	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 66), thôn 3 thôn 5	350.000	1.000.000
42	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 67	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 67), thôn 3	350.000	1.000.000
43	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 68	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 68), thôn 14	350.000	1.000.000
44	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 69	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 69), thôn 14	350.000	1.000.000
45	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 70	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 70), thôn 9,10	350.000	1.000.000
46	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 71	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 71), thôn 9,12	350.000	1.000.000
47	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 73	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 72), thôn 9,12	350.000	1.000.000
48	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 74	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 74), thôn 9,10, 11, 12, 13	350.000	1.000.000
49	Ngõ hẻm	Ngõ hẻm tờ bản đồ số 75	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ bản đồ số 75), thôn 13	350.000	1.000.000
50	Ngõ hẻm	Thửa 521, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01	Thửa 521, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01		1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH LỘC, THỊ XÃ HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48D (Đường Lê Hoàn).				
1.1	Quốc lộ 48D	Từ Ngã ba giao đường 48D và đường nhựa Rú Sỏi (từ thửa số 57 và 85, tờ bản đồ số 30)	Cây xăng Lộc Quỳnh (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	10.000.000
1.2	Quốc lộ 48D	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Lâm (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 21)	Chưa có giá	7.000.000
2	Đường Ven Biển				
2.1	Đường tỉnh lộ 537 C (Đường Ven Biển)	Từ nhà Nguyễn Ngọc Thái (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 41)	Từ nhà Nguyễn Văn Dành (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 41)	1.300.000	7.000.000
2.2	Đường Ven Biển	Thửa số 286, tờ bản đồ số 25	Thửa số 287, tờ bản đồ số 25		7.000.000
3	Đường xã				
3.1	Đường Trần Nhật Duật	Cầu thôn 10 (ông Văn Huy Đông; thửa bà Đậu Thị Hương) (từ thửa số 25 và 18 tờ bản đồ số 4)	ông Nguyễn Ngọc Dũng và Hồ Sỹ Lành (đến thửa số 374 và 368 tờ bản đồ số 9)	1.300.000	6.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	Đường Trần Nhật Duật	ông Hồ Sỹ Lành và Trần Đình Đương (từ thửa số 382 và 386 tờ bản đồ số 9)	bà Nguyễn Thị Hà và Trương Ngọc Quảng thôn 9, (đến thửa số 222 và 223 tờ bản đồ số 9)	1.300.000	6.500.000
3.3	Đường Trần Nhật Duật	Ngã tư thôn 8,9 (giao đường Hoàng Hà và đường Trần Nhật Duật) (từ thửa số 250; 273; 322; 339; 340; 349 tờ bản đồ số 9)	Ngã tư thôn 8,9 (giao đường Hoàng Hà và đường Trần Nhật Duật) (đến thửa số 250; 273; 322; 339; 340; 349 tờ bản đồ số 9)	1.500.000	10.000.000
3.4	Đường Trần Nhật Duật	bà Lê Thị Từ và thửa ông Hoàng Văn Triều, (từ thửa số 348 và 350 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Hiền và ông Nguyễn Đức Sỹ.(đến thửa số 7 và 2 tờ bản đồ số 26)	1.300.000	6.500.000
3.5	Đường Trần Nhật Duật	ông Nguyễn Văn Quyết và ông Hồ Sỹ Thanh. (từ thửa số 17 và 8 tờ bản đồ số 26)	ông Trần Đình Nghĩa và Trần Văn Ngụ (đến thửa số 54 và 71 tờ bản đồ số 26)	1.300.000	6.000.000
3.6	Đường Trần Nhật Duật	ông Nguyễn Văn Quyết và ông Hồ Sỹ Thanh. (từ thửa số 17 và 8 tờ bản đồ số 26)	ông Trần Đình Nghĩa và Trần Văn Ngụ (đến thửa số 54 và 71 tờ bản đồ số 26)	1.500.000	6.000.000
3.7	Đường Trần Nhật Duật	Đoạn Cồn Ran (Phía đông đường, tám băng tải chuyên), từ ông Hồ Tuấn Linh (từ thửa số 606 tờ bản đồ số 11)	ông Hồ Phúc Triều và ông Nguyễn Đức Trao, (đến thửa số 303 và 270 tờ bản đồ số 13)	1.500.000	6.000.000
3.8	Đường Trần Nhật Duật	bà Hồ Thị Mai và ông Hồ Sỹ Khánh (từ thửa số 326 và 327 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Dung và ông Lê Viết Thắng (đến thửa số 70 và 72 tờ bản đồ số 16)	1.500.000	6.500.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.9	Đường Trần Nhật Duật	ông Đậu Viết Thành và ông Phan Thanh Bình (từ thửa số 466 và 523 tờ bản đồ số 16)	bà Trần Thị Hiền và ông Lê Văn Hoa (đến thửa số 63 và 38 tờ bản đồ số 28)	1.500.000	6.000.000
3.10	Đường Trần Nhật Duật	ông Trần Văn Hảo và Trần Thị Liên (từ thửa số 41 và 40 tờ bản đồ số 29)	ông Lê Duy Thi và Lê Công Đông (đến thửa số 74 và 64 tờ bản đồ số 29)	1.500.000	6.500.000
3.11	Đường Hồ Sỹ Côn	ông Hồ Sỹ Trúc và ông Trần Đại Tuấn (từ thửa số 83 và 85 tờ bản đồ số 29)	ông Phan Thanh Tuấn và Hồ Sỹ Tự (đến thửa số 80 và 70 tờ bản đồ số 31)	1.500.000	6.500.000
3.12	Đường Hồ Sỹ Côn	ông Hồ Sỹ Trúc và ông Trần Đại Tuấn (từ thửa số 83 và 85 tờ bản đồ số 29)	ông Phan Thanh Tuấn và Hồ Sỹ Tự (đến thửa số 80 và 70 tờ bản đồ số 31)	1.500.000	6.500.000
3.13	Đường Hồ Sỹ Côn	Giao đường Hải thượng Lãn ông (ngã tư thôn 5) (Các thửa: 91; 81; 97; 98; 113; 118 tờ 31)	Giao đường Hải thượng Lãn ông (ngã tư thôn 5) (Các thửa: 91; 81; 97; 98; 113; 118 tờ 31)	1.500.000	7.000.000
3.14	Đường Hồ Sỹ Côn	ông Nguyễn Văn Đô và Trương Thị Huyền (từ thửa: 112 và 119)	ông Nguyễn Đức Thuận và ông Nguyễn Đức Thận (đến thửa: 27 và 24 tờ 23)	800.000	4.000.000
3.15	Đường Hoàng Hà	Phía nam đường (từ nhà Lan Nghiêu) (từ thửa: 311 tờ 9)	ông Nguyễn Đức Hóa (đến thửa: 338 tờ 9)	1.500.000	7.000.000
3.16	Đường Hoàng Hà	Phía bắc đường, qua khe (từ ông Trần Thủy) (từ thửa: 242 tờ 9)	ông Nguyễn Đức Trung (đến thửa: 272 tờ 9)	1.500.000	6.000.000
3.17	Đường Hoàng Hà	ông Phạm Văn Tuấn và Nguyễn Thị Hoa (từ thửa: 276 và 303 tờ 9)	ông Lê Văn Thống và Hồ Thị Mai (đến thửa: 9 và 1 tờ số 10)	950.000	4.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.18	Đường Hải Thượng Lãn Ông	ông Nguyễn Văn Thủy và bà Lê Thị Tiệp (từ thửa: 94 và 139 tờ 30)	ông Trần Phúc Tĩnh và Nguyễn Đức Lĩnh (đến thửa: 79 và 96 tờ số 31)	1.300.000	6.000.000
3.19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	ông Nguyễn Huy Võ và bà Lê Thị Tiệp (từ thửa: 82 và 99 tờ 31)	bà Lê Thị Sơn và Lê Duy Thượng (đến thửa: 63 và 79 tờ số 35)	1.300.000	6.500.000
3.20	Đường Hải Thượng Lãn Ông	ông Trương Văn Chính và ông Trương Văn Định (từ thửa: 74 tờ 35 và 14 tờ 38)	ông Nguyễn Văn Long và ông Nguyễn Văn Long (đến thửa: 8 tờ 21 và 16 tờ số 21)	1.000.000	4.000.000
3.21	Đường Trần Quang Khải	bà Hồ Thị Vân và Trần Đình Thụy (từ thửa: 8 tờ 35 và 11 tờ 38)	ông Nguyễn Đức Lạng và ông Nguyễn Đức Thịnh, (đến thửa: 74 tờ 40 và 8 tờ số 41)	1.300.000	6.000.000
3.22	Đường Trần Quang Khải	bà Nguyễn Đức Sỹ và ông Nguyễn Đức Tuế (từ thửa: 24 và 26 tờ 41)	ông Nguyễn Ngọc Tuấn và ông Nguyễn Đức Chuyên (đến thửa: 77 và 72 tờ số 41)	1.300.000	7.000.000
3.23	Đường Trần Trùng Quang	ông Hồ Sỹ Diễn và ông Trương Văn Hiếu (từ thửa: 64 và 66 tờ 35)	ông Ngô Văn Vàng và Nguyễn Đức Dương (đến thửa: 40 và 36 tờ số 41)	1.300.000	6.000.000
3.24	Đường Đặng Dung	ông Trần Văn Trọng và ông Nguyễn Đức Thắng (từ thửa: 47 và 49 tờ 21)	ông Nguyễn Viết Linh và ông Nguyễn Văn Lý (đến thửa: 67 và 73 tờ số 21)	chưa có giá	3.000.000
3.25	Đường Trương Văn Lĩnh	ông Nguyễn Văn Trung và ông Nguyễn Văn Phúc (từ thửa: 22 và 110 tờ 19)	ông Trần Phúc Yên và ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa: 243 và 255 tờ số 36)	700.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Đường thôn				
1	Thôn 10				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.1	Đường trục thôn	ông Nguyễn Văn Thắng và ông Hồ Phi Trung (từ thửa số 9 tờ 5 và thửa 48 tờ 4)	ông Văn Huy Tuyết và ông Văn Huy Phú (đến thửa số 34 và 81 tờ 4).	600.000	2.500.000
1.2	Đường trục thôn	ông Hồ Sỹ Hòa (từ thửa số 23 tờ 4)	ông Hồ Hữu Quyền (đến thửa số 125 tờ 4).	600.000	2.500.000
1.3	Đường trục thôn	bà Đậu Thị Thung (từ thửa số 33 tờ 5)	ông Đậu Sỹ Quang (đến thửa số 135 tờ 5).	600.000	2.500.000
1.4	Đường trục thôn	ông Nguyễn Văn Tuyên (từ thửa số 99 tờ 7)	bà Lê Thị Mây (đến thửa số 114 tờ 7).	600.000	2.500.000
2	Thôn 9				
2.1	Đường trục thôn	bà Hồ Thị Liên (từ thửa số 135 tờ 7)	ông Hồ Sỹ Đạo (đến thửa số 154 tờ 7).	600.000	2.500.000
2.2	Đường trục thôn	ông Trương Văn Phú (từ thửa số 207 tờ 7)	ông Hồ Văn Lý (đến thửa số 227 tờ 7).	600.000	2.500.000
2.3	Đường trục thôn	ông Nguyễn Văn Nhân (từ thửa số 250 tờ 7)	bà Đậu Thị Hương (đến thửa số 270 tờ 7).	600.000	2.500.000
2.4	Đường trục thôn	ông Lê Công Thiêm (từ thửa số 306 tờ 7)	ông Hồ Văn Quảng (đến thửa số 337 tờ 7).	600.000	2.500.000
2.5	Đường trục thôn	bà Phạm Thị Hoa (từ thửa số 54 tờ 9)	ông Phạm Văn Dân (đến thửa số 62 tờ 9).	600.000	2.500.000
2.6	Đường trục thôn	ông Phạm Thanh Quang (từ thửa số 99 tờ 9)	ông Vũ Văn Sáng (đến thửa số 111 tờ 9).	600.000	2.500.000
2.7	Đường trục thôn	ông Hồ Sỹ Cương (từ thửa số 131 tờ 9)	ông Hồ Sỹ Cam (đến thửa số 190 tờ 9).	600.000	2.500.000
2.8	Đường trục thôn	bà Phan Thị Châu (từ thửa số 373 tờ 9)	ông Hồ Sỹ Hải (đến thửa số 18 tờ 9).	700.000	2.700.000
2.9	Đường trục thôn	ông Hồ Sỹ Bằng (từ thửa số 15 tờ 9)	ông Nguyễn Văn Như (đến thửa số 7 tờ 8).	700.000	2.700.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.10	Đường trục thôn	ông Lê Văn Đông (từ thửa số 376 tờ 7)	ông Đậu Xuân Vinh (đến thửa số 43 tờ 9).	700.000	2.700.000
2.11	Đường trục thôn	ông Hồ Sỹ Hải (từ thửa số 208 tờ 9)	ông Trần Văn Độ (đến thửa số 203 tờ 9).	600.000	4.200.000
2.12	Đường trục thôn	ông Trần Đình Thịnh (từ thửa số 332 tờ 9)	ông Trần Đình Thịnh (đến thửa số 347 tờ 9).	600.000	4.200.000
3	Thôn 8				
3.1	Đường trục thôn	ông Đậu Xuân Tùng (từ thửa số 365 tờ 9)	ông Hoàng Văn Thành (đến thửa số 15 tờ 26).	600.000	2.500.000
3.2	Đường trục thôn	bà Nguyễn Thị An (từ thửa 519 số tờ 9)	ông Trần Văn Đệ (đến thửa số 53 tờ 26).	600.000	2.500.000
4	Thôn 7				
4.1	Đường trục thôn	bà Phạm Thị Phương (từ thửa 879 số tờ 11)	ông Hồ Phúc Diện (đến thửa số 954 tờ 11).	600.000	2.500.000
4.2	Đường trục thôn	ông Trương Văn An (từ thửa 861 số tờ 11)	ông Lê Duy Hoàng (đến thửa số 1019 tờ 11).	600.000	2.500.000
4.3	Đường trục thôn	ông Nguyễn Sỹ Tuất (từ thửa 171 số tờ 12)	ông Hoàng Văn Nghĩa (đến thửa số 101 tờ 13).	600.000	2.500.000
4.3	Đường trục thôn	ông Văn Sỹ Quế (từ thửa 106 số tờ 13)	ông Lê Công Hựu (đến thửa số 183 tờ 13).	600.000	2.500.000
4.3	Đường trục thôn	bà Nguyễn Thị Thùy (từ thửa 202 số tờ 13)	ông Trần Văn Đạo (đến thửa số 250 tờ 13).	600.000	2.500.000
4.3	Đường trục thôn	Bùi Văn Hòa (từ thửa 918 số tờ 11)	Trần Quang Vinh (đến thửa số 236 tờ 13).	600.000	2.500.000
5	Xóm 6				
5.1	Đường trục thôn	bà Hồ Thị Lan (từ thửa 112 số tờ 14)	Lê Công Thắng (đến thửa số 420 tờ 13).	600.000	2.500.000
5.2	Đường trục thôn	Lê Công Lâu (từ thửa 153 số tờ 14)	Hoàng Văn Đơn (đến thửa số 514 tờ 13).	600.000	2.500.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Đường trục thôn	Trần Thị Diên (từ thửa 271 số tờ 13)	Lê Công Măng (đến thửa số 531 tờ 13).	600.000	2.500.000
5.3	Đường trục thôn	Trương Văn Tiền (từ thửa 205 số tờ 13)	Hồ Sỹ Bảo (đến thửa số 558 tờ 13).	600.000	2.500.000
6	Xóm 4				
6.1	Đường trục thôn	Trần Thị Loan (từ thửa 1 số tờ 34)	Hồ Sỹ Nho (đến thửa số 20 tờ 34).	600.000	2.500.000
7	Xóm 2				
7.1	Đường trục thôn	Hồ Sỹ Nho (từ thửa 122 số tờ 34)	Hồ Sỹ Hồng (đến thửa số 187 tờ 34).	600.000	2.500.000
7.2	Đường trục thôn	Hồ Thị Yến (từ thửa 61 số tờ 35)	Hồ Văn Tuấn (đến thửa số 171 tờ 37).	600.000	2.500.000
7.3	Đường trục thôn	Phạm Đào (từ thửa 75 số tờ 38)	Trần Thị Oanh (đến thửa số 256 tờ 37).	600.000	2.500.000
8	Xóm 1				
8.1	Đường trục thôn	Nguyễn Văn Độ (từ thửa 239 số tờ 38)	Nguyễn Đại Điện (đến thửa số 21 tờ 23).	600.000	2.500.000
8.2	Đường trục thôn	Trần Đình Dũng (từ thửa 16 số tờ 40)	Lê Công Đồ (đến thửa số 194 tờ 40).	600.000	2.500.000
8.3	Đường trục thôn	Lê Công Hạnh (từ thửa 29 số tờ 23)	Nguyễn Ngọc Mùi (đến thửa số 221 tờ 40).	600.000	2.500.000
9	Đường xóm	Thửa số 273, tờ bản đồ số 3 (BĐ lâm nghiệp)	Thửa số 273, tờ bản đồ số 3 (BĐ lâm nghiệp)		2.500.000
II	Ngõ hẻm (vị trí còn lại)	Tất cả các thửa đất còn lại của các thôn: Từ thôn 1 đến thôn 10		600.000	2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH LẬP, THỊ XÃ HOÀNG MAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ				
1	Đường Quốc lộ 48D	Từ ông Trần Xuân Có (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 5)	1.500.000	10.000.000
II	Đường huyện				
1	Đường Trần Quang Khải	Từ ngã ba tiếp giáp xã Quỳnh Lộc (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hồ Văn Lượm, thôn Sơn Long (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 23)	3.000.000	14.000.000
2	Đường Trần Quang Khải	Từ Khe Đồng chợ thôn Tâm Tiến (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	Đến ngã 3 thôn Đồng Tiến (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 32)	3.000.000	12.000.000
3	Đường Trần Quang Khải	Từ nhà bà Trần Thị Quý, thôn Tâm Tiến (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Hoàng Văn Lam, thôn Tân Thành (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 28)	4.000.000	14.000.000
4	Đường Trần Quang Khải	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huyền, thôn Đồng Tiến (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Lê Bá Sơn, thôn Đồng Tiến (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Đường Công vụ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sửu (tờ thửa số 2, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Đậu Viết Hóa, (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 24)	2.500.000	9.500.000
6	Đường cứu nạn	Từ nhà bà Trần Thị Trâm (tờ thửa số 163, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Lê Bá Việt, (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 23)	1.500.000	12.000.000
7	Đường Ven biển	Từ nhà ông Phạm Hồng Hà (tờ thửa số 168, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Trần Văn Thành, (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	1.500.000	12.000.000
8	Đường Trần Quang Khải	Từ ông Trần Đình Vui (tờ thửa 482, tờ 13)	Nguyễn Văn Bền (đến thửa 556, tờ 13)	3.000.000	12.000.000
IV	Đường xã				
1	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Từ nhà ông Hoàng Văn Sỹ, thôn Tân Thành (tờ thửa số 299, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nụng, thôn Tân Thành (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 14)	2.500.000	9.500.000
2	Cổng chào thôn Đồng Thanh đi thôn Đồng Minh	Từ cổng chào thôn Đồng Thanh (tờ thửa số 101, tờ bản đồ số 5)	Đến Nhà văn hóa thôn Đồng Minh (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 20)	2.500.000	9.500.000
3	Đường trong đê biển và trồng cây chắn sóng vùng Đông Hới	Từ Văn phòng Doanh nghiệp Lê Duy Nguyên, thôn Tân Minh (tờ thửa số 95, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Đậu Văn May, thôn Đồng Minh (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
1	Thôn Đồng Tiến, xã Quỳnh Lập				
1.1	Đường trong kè chống sạt lở	Từ nhà ông Trần Đình Chung (tờ thửa số 414, tờ bản đồ số 30)	Đến cuối tuyến (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	6.000.000
1.2	Đường thôn	Từ nhà ông Lê Bá Hiên (tờ thửa số 140, tờ bản đồ số 32)	Trần Ngọc Cường, (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Hữu Đàm (tờ thửa số 347, tờ bản đồ số 32)	Lê Bá Thắng (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hữu Đàm (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 32)	Lê Hữu Đàm (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Hải Âu (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 32)	Dương Minh Thuyền (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 32)	1.000.000	3.000.000
1.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Tập (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 32)	Trần Đình Quỳnh (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 32)	1.000.000	3.000.000
1.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Vào (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Hữu Mạnh (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hà (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Hữu Phú (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Phong (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 32)	Đậu Đình Bình (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Tiến Dũng (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 32)	Hồ Văn Sơn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Tiến Dũng (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 32)	Lê Bá Hoài Nam (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Cầm (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 32)	Đậu Đình Khuyên (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Quyền (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 32)	Đậu Đức Lợi (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.14	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Chúng (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Hữu Phú (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Bằng (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 32)	Lê Song Đàn (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Việt Sáu (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 32)	Đậu Thái Mậu (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.17	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Lợi (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.18	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Dương Quang Hòa (tờ thửa số 204, tờ bản đồ số 32)	Lê Hồng Đắc (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.19	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Luận (tờ thửa số 214, tờ bản đồ số 32)	Lê Bá Diễn (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.20	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Công Độ (tờ thửa số 162, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Dận (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.21	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thanh (tờ thửa số 150, tờ bản đồ số 32)	Lê Bá Chinh (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.22	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thanh (tờ thửa số 150, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Văn Giáo (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.23	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Văn Thị (tờ thửa số 147, tờ bản đồ số 32)	Vũ Thị Lỡ (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.24	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 32)	Dương Phúc Kiều (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.25	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Nghĩa (đến thửa số 399, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.26	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Khang (tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 32)	Vũ Đức Báu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.27	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Vũ Thị Vuông (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Hữu Tuy (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.28	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 32)	Dương Phúc Kiều (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	4.000.000
1.29	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 32	Các thửa còn lại, tờ 32	1.500.000	4.000.000
1.30	Ngách, ngõ hẻm	Các thửa tiếp giáp đất RSX, tờ 32	Các thửa tiếp giáp đất RSX, tờ 32	1.000.000	3.000.000
1.31	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Khánh (tờ thửa số 454, tờ bản đồ số 30)	Văn Thị Hóa (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.32	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Vũ Đức Quế (tờ thửa số 401, tờ bản đồ số 30)	Đậu Thị Xuân (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.33	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Tương (tờ thửa số 419, tờ bản đồ số 30)	Trần Văn Quý (đến thửa số 418, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.34	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hồng (tờ thửa số 404, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Phúc Doanh (đến thửa số 399, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.35	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Tặng (tờ thửa số 375, tờ bản đồ số 30)	Lê Bá Kỳ (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.36	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Đức Quế (tờ thửa số 360, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Phúc Hanh (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.37	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Nhoãn (tờ thửa số 321, tờ bản đồ số 30)	Đậu Đình Sâm (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.38	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Lạc (tờ thửa số 304, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Phúc Vươ;ng (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
1.39	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 30	Các thửa còn lại, tờ 30	1.500.000	4.000.000
1.40	Ngách, ngõ hẻm	Các thửa trong ngõ, hẻm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30	Các thửa trong ngõ, hẻm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30	1.000.000	3.000.000
2	Thôn Tân Hải, xã Quỳnh Lập				
2.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Quyết (tờ thửa số 278, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Văn Vựng (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Công (tờ thửa số 204, tờ bản đồ số 30)	Trương Quang Báo (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Miên (tờ thửa số 228, tờ bản đồ số 30)	Lê Bá Huân (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (tờ thửa số 199, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Hữu Sách (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Hệ (tờ thửa số 155, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Văn Hạnh (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Vũ Đức Đồng (tờ thửa số 166, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Phúc Cơ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Kế (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 30)	Trần Đình Linh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà Lê Bá Mận, thôn Tân Hải (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 30)	Lê Bá Nhật, thôn Tân Thành (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
2.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Hà (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 30)	Phạm Viết Mão (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
2.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Triều (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Phúc Bé (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
2.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Nội (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 30)	Trần Đình Thuận (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
	Ngõ tiếp giáp trực thôn	Từ nhà văn hóa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 31)	Lê Bá Sắc (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
2.12	Ngõ tiếp giáp trực thôn	Các thửa còn lại, tờ 30	Các thửa còn lại, tờ 30	1.500.000	4.000.000
2.13	Ngách, ngõ hẻm	Các thửa trong ngõ, hẻm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30, tờ 31	Các thửa trong ngõ, hẻm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30, tờ 31	1.000.000	3.000.000
3	Thôn Tân Thành, xã Quỳnh Lập				
3.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Trường (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 28)	Lê Bá Tinh (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Biển (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 28)	Trương Quang Huân (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Thuồng (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Đan (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 28)	Trần Đình Chủ (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 30)	1.500.000	4.000.000
3.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Tuấn (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 28)	Lê Văn Kỳ (đến thửa số 537, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
3.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Sách (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà văn hóa thôn (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 29)	Hồ Sỹ Phong (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Lĩnh (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Văn Nho (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	3.000.000
3.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 29)	Trần Quốc Hải (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Sỹ (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Văn Hậu (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Liệu (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 29)	Lê Bá Vận (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	4.000.000
3.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Nghĩa (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Văn Mười (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 29)	1.000.000	3.000.000
3.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Lợi (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 29)	Trần Đình Duy (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 26)	1.500.000	4.000.000
3.14	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Chiêu (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 29)	Trần Thị Tĩnh (đến thửa số 271, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	3.000.000
3.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đình (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	Trần Đình Nhàn (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 26)	1.500.000	4.000.000
3.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Nhật (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 28)	Trần Thị Miêng (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
3.17	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 28,	Các thửa còn lại, tờ 28	1.500.000	4.000.000
3.18	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 29,	Các thửa còn lại, tờ 29	1.000.000	3.000.000
4	Thôn Tâm Tiến, xã Quỳnh Lập				
4.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Tám (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 28)	Lê Bá Hoàng, thôn Tân Thành (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
4.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Hội Sinh (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	Lê Bá Vận (đến thửa số 581, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Chiêu (tờ thửa số 320, tờ bản đồ số 28)	Phan Văn Điền, thôn Tân Thành (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
4.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Tính (tờ thửa số 182, tờ bản đồ số 28)	Trần Đình Tính (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
4.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Trương Thị Thư (tờ thửa số 171, tờ bản đồ số 28)	Trần Xuân Thanh (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
4.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà Bà Lê Thị Loan (tờ thửa số 173, tờ bản đồ số 28)	Trần Đình Diễn (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Chức (tờ thửa số 98, tờ bản đồ số 28)	Trương Văn Tương (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Hoàng Thị Kính (tờ thửa số 93, tờ bản đồ số 28)	Trương Văn Đại (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Truật (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 28)	Trương Đình Thụ (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thống (tờ thửa số 35, tờ bản đồ số 28)	Tạ Văn Lương (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 25)	1.500.000	4.000.000
4.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Tồn (tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Toán (tờ thửa số 238, tờ bản đồ số 25)	Trương Thị Nga (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000
4.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh (tờ thửa số 133, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 25)	1.500.000	4.000.000
4.14	Khu chia lô đất ở thôn Quyết Tâm	Các thửa trong vùng quy hoạch (Tờ thửa 494, tờ 13)	Các thửa trong vùng quy hoạch (đến thửa 598, tờ 13)	1.500.000	8.200.000
4.15	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 25,	Các thửa còn lại, tờ 27, tờ 28	1.000.000	3.000.000
5	Thôn Sơn Long, xã Quỳnh Lập				
5.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Mạnh (tờ thửa số 117, tờ bản đồ số 28)	Trương Văn Phụng (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 26)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Quang (tờ thửa số 233, tờ bản đồ số 26)	Lê Duy Thiên (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	3.000.000
5.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hiền (tờ thửa số 300, tờ bản đồ số 26)	Trương Văn Phụng (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	4.000.000
5.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Trương Thị Nguyễn (tờ thửa số 111, tờ bản đồ số 26)	Trương Đình Thành (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	4.000.000
5.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thông (tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Văn Diễm (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	4.000.000
5.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Trai (tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 26)	Trương Đình Duy (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	4.000.000
5.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Nhân (tờ thửa số 50, tờ bản đồ số 28)	Lê Bá Nam (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000
5.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Sâm (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 24)	Trần Hồng Long (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	1.500.000	4.000.000
5.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Hồng Cương (tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 24)	Trần Văn Dương (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 23)	1.500.000	4.000.000
5.10	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 23, tờ 24, tờ 26, tờ 28	Các thửa còn lại, tờ 23, tờ 24, tờ 26, tờ 28	1.000.000	3.000.000
5.11	Đường nội bộ khu đấu giá Tân Long củ	Từ thửa số 1, tờ 24	Từ thửa số 78, tờ 24	1.500.000	4.000.000
6	Thôn Đồng Thanh, xã Quỳnh Lập				
6.1	Đường trục thôn	Từ nhà bà Trần Thị Thanh (tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Lĩnh (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 5)	2.500.000	6.500.000
6.2	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 5, tờ 9	Các thửa còn lại, tờ 5, tờ 9	1.000.000	3.000.000
6.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Chung (tờ thửa số 100, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Đại (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	3.000.000
6.4	Ngõ tiếp giáp trục ngõ thôn	Các thửa còn lại, tờ 15, tờ 16	Các thửa còn lại, tờ 15, tờ 16	1.000.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tổng (tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Vui (đền thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	3.000.000
6.6	Đường trục thôn	Các ngõ tiếp giáp trục thôn còn lại tờ 15, tờ 16, tờ 17	Các ngõ tiếp giáp trục thôn còn lại tờ 15, tờ 16, tờ 17	1.000.000	3.000.000
6.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lanh (tờ thửa số 131, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Tinh (đền thửa số 119, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thường (tờ thửa số 57, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Hoàng (đền thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (tờ thửa số 50, tờ bản đồ số 17)	Phạm Văn Chinh (đền thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Cảnh (tờ thửa số 83, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Khoan (đền thửa số 122, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 17)	Lê Thị Tập (đền thửa số 114, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Đại (tờ thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	Lê Thị Lộc (đền thửa số 113, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6.13	Đường hẻm thôn	Các thửa còn lại, tờ 17	Các thửa còn lại, tờ 17	1.000.000	3.000.000
6.14	Đường trục thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hách (tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Tuất (đền thửa số 75, tờ bản đồ số 22)		4.000.000
6.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Đăng Khánh (tờ thửa số 175, tờ bản đồ số 22)	Phùng Văn Chiến (đền thửa số 113, tờ bản đồ số 17)		3.000.000
6.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Quốc Mạnh (tờ thửa số 109, tờ bản đồ số 22)	Trần Thị Bích (đền thửa số 20, tờ bản đồ số 22)		3.000.000
6.17	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Dũng (tờ thửa số 127, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Trường (đền thửa số 155, tờ bản đồ số 22)		3.000.000
6.18	Ngõ hẻm thôn	Các thửa còn lại tờ 9, tờ 10, tờ 11, tờ 22	Các thửa còn lại tờ 9, tờ 10, tờ 11, tờ 22		2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Thôn Đồng Minh, xã Quỳnh Lập				
7.1	Đường trục liên thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Tứ, thôn Đồng Minh (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 20)	Trần Văn Thành, thôn Tân Minh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	4.000.000
7.2	Đường trục liên thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Tổng, thôn Đồng Minh (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 20)	Nhà văn hóa, thôn Tân Minh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	4.000.000
7.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Điều (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Thị Nữ (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 7)	1.000.000	3.000.000
7.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Quang Út (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 397, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000
7.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Điều (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	Trần Huỳnh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000
7.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Thị Độ (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 20)	Trần Xuân Thảo (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000
7.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Bằng (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 20)	Hoàng Văn Triều (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	3.000.000
7.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Thanh (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 20)	Mai Văn Điện (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	4.000.000
7.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Quân (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	4.000.000
7.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Hường (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 20)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.11	Ngách tiếp giáp ngõ thôn	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn từ 20	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn từ 20	1.500.000	4.000.000
7.12	Ngách, hẻm thôn	Các thửa ngách, hẻm, từ 20	Các thửa ngách, hẻm, từ 20	1.000.000	3.000.000
8	Thôn Tân Minh, xã Quỳnh Lập				
8.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Mai Đình Đại (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 18)	Trần Xuân Giáo (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	1.500.000	4.000.000
8.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Mơ (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 20)	Trần Xuân Triển (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	4.000.000
8.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Tuấn (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 19)	Trần Xuân Quyền (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 21)	1.500.000	4.000.000
8.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Hoàng Thị Hải (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 19)	Hoàng Văn Hiệp (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 21)	1.500.000	4.000.000
8.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Phố (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 19)	Hoàng Văn Hóm (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	4.000.000
8.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hà (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 4)	Hoàng Văn Ngự (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	9.500.000
8.7	Đường thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Phước (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 7)	Trần Thị Thiện (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	9.500.000
8.8	Ngách, hẻm ngõ thôn	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn từ 19, từ 20	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn từ 19, từ 20	1.000.000	3.000.000
9	Đường xóm	Thửa số 256, tờ bản đồ số 1 (BĐ lâm nghiệp)	Thửa số 256, tờ bản đồ số 1 (BĐ lâm nghiệp)		2.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH LIÊN, THỊ XÃ HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ				
1,1	Quốc lộ 48 E	Từ giáp phường Quỳnh Phương	Đến giáp xã Quỳnh Bảng	chưa có giá đất	7.000.000
		Từ thửa 73 tờ bản đồ số 3	Đến thửa 233 tờ bản đồ số 14		
		Thửa 733, tờ bản đồ số 11			7.000.000
1,2	Đường ven biển Nghi Sơn-Cửa Lò	Từ giáp phường Mai Hùng	Đến giáp Quỳnh Bảng	chưa có giá đất	6.500.000
		Từ thửa 27 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 611 tờ bản đồ số 13		
2	Đường tỉnh				
2,1	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ giáp Quỳnh Phương	Đến Đường Yết Kiêu	2.000.000	8.000.000
		Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 452 tờ bản đồ số 16		
2,2	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Yết Kiêu	Ngã Tư giao nhau với đường Yết Kiêu	2.000.000	9.000.000
2,3	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Yết Kiêu	Đến đường Lê Khôi	2.000.000	8.000.000
		Từ thửa 347 tờ bản đồ số 16	Đến thửa số 163 tờ bản đồ số 20		
2,4	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Lê Khôi	Ngã Tư giao nhau với đường Lê Khôi	2.000.000	9.000.000
2,5	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Lê Khôi	Đến đường Phùng Hưng	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 214 tờ bản đồ số 22		
2,6	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Phùng Hưng	Ngã Tư giao nhau với đường Phùng Hưng	4.000.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,7	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Phùng Hưng Từ thửa 350 tờ bản đồ 22	Đến giáp Quỳnh Bảng Đến thửa 92 tờ bản đồ 29	2.000.000	8.000.000
3	Đường huyện				
	Không có				
4	Đường xã				
4,1	Đường Yết Kiêu	Từ đường ven biển Nghi sơn-Cửa lò Từ thửa 18 tờ bản đồ số 5	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 218 tờ bản đồ số 6	1.000.000	5.500.000
4,2	Đường Nguyễn Sư Hồi	Từ đường 537B Từ thửa 27 tờ bản đồ 18	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 251 tờ bản đồ số 6	500.000	4.000.000
4,3	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ đường 537B Từ thửa 43 tờ bản đồ 20	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 12 tờ bản đồ số 9	500.000	4.000.000
4,4	Đường Lê Khôi	Từ đường 537B Từ thửa 180 tờ bản đồ 20	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 35 tờ bản đồ số 9	500.000	5.500.000
4,5	Đường Phùng Hưng	Từ giáp Quỳnh Xuân Từ thửa 123 tờ bản đồ số 7	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 6 tờ bản đồ số 12	1.500.000	6.000.000
4,6	Đường Đặng Tế	Từ đường ven biển Nghi sơn-Cửa lò Từ thửa 248 tờ bản đồ số 10	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 370 tờ bản đồ số 11	1.500.000	5.000.000
4,7	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ đường 537B Từ thửa 210 tờ bản đồ số 28	Đến Đường Quốc lộ 48E Đến thửa 91 tờ bản đồ số 14	500.000	4.000.000
4,8	Đường Hoàng Tả Thôn	Từ đường 537B Từ thửa 38 tờ bản đồ số 17	Đến trường Mầm non Đến thửa 82 tờ bản đồ số 22	500.000	4.000.000
		Từ trường Mầm Non Từ thửa 371 tờ bản đồ số 22	Đến chợ Quỳnh Liên Đến thửa 804 tờ bản đồ số 25	1.200.000	5.000.000
		Từ chợ Quỳnh Liên Từ thửa 57 tờ bản đồ số 25	Đến đường Đỗ Bá Công Đạo Đến thửa 250 tờ bản đồ số 28	500.000	4.000.000
4,9	Đường Bùi Thế Đạt	Từ đường Nguyễn Sư Hồi Từ thửa 479 tờ bản đồ số 19	Đến đường Lê Khôi Đến thửa 466 tờ bản đồ số 21	500.000	3.000.000
4,10	Đường Trần Ái	Từ đường Nguyễn Công Trứ Từ thửa 154 tờ bản đồ số 8	Đến đường Phùng Hưng Đến thửa 320 tờ bản đồ số 27	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, XÓM, TDP				
1	Thôn Bình Minh				
1.1	Các Đường hẻm, ngõ xóm			500.000	1.500.000
1,2	Khu chia lô đất ở vị trí 2, thôn 2			500.000	3.000.000
1,3	Khu chia lô đất ở vị trí 1, thôn 1 (còn ông Tăng)			500.000	3.000.000
1,4	Khu chia lô đất ở thôn 2 (làng Nghè)			500.000	3.000.000
1,6	Khu chia lô đất ở vị trí 1, thôn 1 (Cây sanh)			500.000	3.000.000
2	Thôn Đại Đồng				
2,1	Các Đường hẻm, ngõ xóm			500.000	1.500.000
2,2	Khu chia lô đất ở thôn 3			500.000	3.000.000
2,3	Khu chia lô đất ở vị trí 1 thôn Đại Đồng			chưa có giá đất	4.500.000
3	Thôn Liên Hải				
	Các Đường hẻm, ngõ xóm			500.000	1.500.000
4	Thôn Thành Công				
	Các Đường hẻm, ngõ xóm			500.000	1.500.000
5	Thôn Quyết Tiến				
	Các Đường hẻm, ngõ xóm			500.000	1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN
ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀNG MAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Phường Quỳnh Xuân				
	Khu quy hoạch đầu giá Khe Ngang, khối 5				
1	Đường quy hoạch 12 m và đường QH 11m	Lô số 02	Lô số 13	5.000.000	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 Vv phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở dân cư tại khối 5, phường Quỳnh Xuân
2	Đường quy hoạch 11 m và đường QH 11m	lô số 16	lô 23	5.000.000	
3	Góc hai mặt đường QH 30,	lô số 01, lô 15		5.500.000	
4	Góc đường 30m & 11m	lô số 14, lô số 24		6.000.000	
5	Đường quy hoạch 11 m + cây xanh	Lô số 26	Lô số 29	5.000.000	
6	Góc đường 12m & 11m	Lô 25		5.500.000	
7	Góc đường 30m & 11m	Lô 30		6.000.000	
II	Phường Mai Hùng				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Khu Quy Hoạch đấu giá đất ở lò vôi (khối 6 cũ) TDP Kim Ngọc				
1	Tuyến đường 13 m, 12m	LK 15	LK 21	6.000.000	Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 Vv phê duyệt Quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư tại Đồng Đập Con, TDP Kim Ngọc, phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai
		LK 09	LK 14	6.000.000	
		LK22	LK 27	6.000.000	
2	Đường QH 13m (gần CV cây xanh)	LK 01	Lk 05, Lk 07	6.300.000	
3	Đường QH 13m	L02		6.000.000	
4	Góc đường QH 13m (đường đâm)	L03		6.000.000	
5	Góc đường QH 13m	Lk04		6.600.000	
6	Đường QH 15m	Lk28	LK 33	7.260.000	
7	Góc đường QH 15m	LK 08		8.000.000	
8	Đường QH 30m	LK 35	Lk 37	8.400.000	
9	Đường QH 30m	Lk 40	Lk 42	8.400.000	
10	Góc đường QH 30m và đường QH 12, QH 13m	LK 34, LK 38, LK 369		9.250.000	
11	Góc đường QH 30m và đường QH 15m	LK 43		9.650.000	
	Khu Quy Hoạch đấu giá đất ở (khối 2 và khối 6 cũ) TDP Kim Ngọc				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Tuyến đường 30 m	Từ lô A 2 Từ lô B 2	Đến lô A 7 Đến lô B 7	9.000.000	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 Vv phê duyệt Quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư tại khối 2 và khối 6, phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai
2	Các lô góc trục đường 30m và đường 12m	A1, A8,B1, B8		9.900.000	
3	Tuyến đường 15 m trục ngang	Từ lô A 10 Từ lô D 7	Đến lô B 15 Đến lô D 11	7.500.000	
4	Các lô góc trục đường 15m và đường 9m, đường 12m	C1,C8, D1, D12		8.250.000	
5	Các lô còn lại bám đường QH 12m, đường 9m (đối diện CV Cây xanh)	C2	C6	6.800.000	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 Vv phê duyệt Quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư tại khối 2 và khối 6, phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai
		C9	C13	6.800.000	
		D2	D6	6.800.000	
		D13	D17	6.800.000	
6	Các lô góc còn lại của đường QH 12m	C7, D14, D6, D18		7.500.000	
III	Phường Quỳnh Thiện				
	Khu đấu giá Bờ Cao (02 lô khu mộ)				
1	Đường quy hoạch 12m	Lô số 35	Lô số 35	14.000.000	
2	Đường quy hoạch 12m	Lô số 36	Lô số 36	14.000.000	
	10 lô Khu đấu giá Ông Vạn (giai đoạn 2)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Đường quy hoạch 12m	Lô số 122	Lô số 129	16.000.000	Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 Vv phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở dân cư tại phường Quỳnh Thiện
2	Đường quy hoạch 15m	Lô số 130	Lô số 131	17.000.000	
	Khu đấu giá sau chợ Hải An				
1	Đường Quy hoạch 24m	Lô số 01	Lô số 158	15.000.000	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 Vv phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở dân cư tại khối Tân Phong, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai
		Lô số 158	Lô số 178		
		Lô số 178	Lô số 58	14.500.000	
		Lô số 138	Lô số 80		
2	Đường Quy hoạch 18m	Lô số 90	Lô số 133		
3	Đường Quy hoạch 15m	Lô số 159	Lô số 167	13.500.000	
		Lô số 177	Lô số 193		
		Lô số 133	Lô số 20		
		Lô số 69	Lô số 01		
4	Đường Quy hoạch 12m	Lô số 69	Lô số 79	13.000.000	
IV	Phường Quỳnh Di				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai năm 2016 (được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt quy hoạch tại QĐ số 1436/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 và QĐ số 1506/QĐ-UBND ngày 29/12/2017).				
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 1	Lô số 5	11.500.000	Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 Vv phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở dân cư năm 2016 tại phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai
2		Lô số 86	Lô số 90	11.000.000	
3		Lô số 63	Lô số 83	11.000.000	
4	Đường quy hoạch 15m	Lô số 24	Lô số 50	11.500.000	
5		Lô số 62	Lô số 85	11.000.000	
V	Xã Quỳnh Vinh				
	Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở Đồng Đập (Giai đoạn 2) thôn 13, xã Quỳnh Vinh được UBND thị xã phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1212/QĐ-UBND				
1	Đường Quy hoạch 24m	102;103,105,107,109,111,113,115,117		15.000.000	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 Vv phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng khu chia lô đất ở dân cư tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai
2	Đường Quy hoạch 15m	101,100,99,98,97,96,95,94,93,92,91,90,119,120,121,122, 104		13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3	Đường Quy hoạch 12m	61,62,63,64,65,66,67,68,69, 70,71,72,73,74,75,76,77,78, 79,80,81,82,83,84,85,86,87, 88,89,124,123,125,126,127, 128,129,130,106,108,110,1 12,114,116,118		11.000.000	
VI	Xã Quỳnh Liên				
	Khu chia lô đất ở vị trí 2 thôn đại đồng được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 06/09/2024				
1	Đường quy hoạch 11 m	Lô số LK01	Lô số LK10	3.000.000	Quyết định sô 717/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 Vv phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu chia lô đất ở dân cư tại xã Quỳnh Liên, thị xã Hoàng Mai
	Các lô, thửa tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
I	Các khu tái định cư trên địa bàn thị xã Hoàng Mai				
A	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMB để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai 1 tại xã Quỳnh Lộc - Bản đồ quy hoạch chia lô đất ở (điều chỉnh) (Kèm theo Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 07/6/2022)				
1	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		16	5.300.000	
2	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài, bóp hậu)		17	5.050.000	
3	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài, bóp hậu)		18	5.050.000	
4	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		30	5.300.000	
5	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		31	5.300.000	
6	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		32	5.300.000	
7	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		34	5.300.000	
8	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)		35	5.300.000	
9	Góc đường QH 11,5m và đường QH 11,5m		39	5.550.000	
10	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		42	5.050.000	
11	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		43	5.050.000	
12	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		44	5.050.000	
13	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		45	5.050.000	
14	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		46	5.050.000	
15	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		47	5.050.000	
16	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		48	5.050.000	
17	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		49	5.050.000	
18	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		51	5.050.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
19	Góc đường QH 11,5m (lối trong) và đường QH 15m		52	5.800.000	
20	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		59	5.050.000	
21	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		62	5.050.000	
22	Bám đường QH 11,5m (lối trong)		63	5.050.000	
23	Góc đường QH 11,5m (lối trong) và đường QH 15m		65	5.800.000	
II	Tái định cư dự án: Hệ thống cấp nước sạch thị xã Hoàng Mai (tại xã Quỳnh Vinh)				
1	Lô góc		1	6.000.000	
2	Bám đường nhựa đi ra QL1A		2	5.500.000	
III	Xây dựng khu tái định cư thuộc KCN Đông Hải, tỉnh Nghệ An (Vị trí 1, xã Quỳnh Lập)				
1	Góc đường QH12m và đường QH 11m		131	21.000.000	
2	Bám đường QH 11m		131A	17.500.000	
3	Bám đường QH 11m		132	17.500.000	
4	Bám đường QH 11m		132A	17.500.000	
5	Bám đường QH 11m		133	17.500.000	
6	Bám đường QH 11m		133A	17.500.000	
7	Bám đường QH 11m		134	17.500.000	
8	Bám đường QH 11m		134A	17.500.000	
9	Bám đường QH 11m		135	17.500.000	
10	Bám đường QH 11m		135A	17.500.000	
11	Bám đường QH 11m		136	17.500.000	
12	Góc đường QH 21m và đường QH 11m		136A	20.125.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
13	Bám đường QH 21m		137	14.000.000	
14	Bám đường QH 21m		137A	14.000.000	
15	Bám đường QH 21m		138	14.000.000	
16	Bám đường QH 21m		138A	14.000.000	
17	Góc đường QH 12m (nội bộ) và đường QH 12m (nội bộ)		139	10.650.000	
18	Bám đường QH 12m (nội bộ)		139A	9.250.000	
19	Bám đường QH 12m (nội bộ)		140	9.250.000	
20	Bám đường QH 12m (nội bộ)		140A	9.250.000	
21	Bám đường QH 12m (nội bộ)		141	9.250.000	
22	Bám đường QH 12m (nội bộ)		141A	9.250.000	
23	Bám đường QH 12m (nội bộ)		142	9.250.000	
24	Bám đường QH 12m (nội bộ)		142A	9.250.000	
25	Bám đường QH 12m (nội bộ)		143	9.250.000	
26	Bám đường QH 12m (nội bộ)		143A	9.250.000	
27	Bám đường QH 12m (nội bộ)		144	9.250.000	
28	Góc đường QH 21m và đường QH 12m		144A	16.100.000	
29	Bám đường QH 21m		145	14.000.000	
30	Bám đường QH 21m		145A	14.000.000	
31	Bám đường QH 12m (nội bộ)		146	10.650.000	
32	Bám đường QH 12m (nội bộ)		146A	9.250.000	
33	Bám đường QH 12m (nội bộ)		147	9.250.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
34	Bám đường QH 12m (nội bộ)		147A	9.250.000	
35	Bám đường QH 12m (nội bộ)		148	9.250.000	
36	Bám đường QH 12m (nội bộ)		148A	9.250.000	
37	Bám đường QH 12m (nội bộ)		149	9.250.000	
38	Bám đường QH 12m (nội bộ)		149A	9.250.000	
39	Bám đường QH 12m (nội bộ)		150	9.250.000	
40	Bám đường QH 12m (nội bộ)		150A	9.250.000	
IV	Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (tại phường Quỳnh Di)				
1	Bám đường QH 12m (phía trong)		197	7.400.000	
2	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)		200A	6.660.000	
3	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)		200B	6.660.000	
4	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)		201	6.660.000	
5	Bám đường QH 12m (phía trong, đối diện CV Cây xanh)		204	7.830.000	
6	Bám đường QH 12m (phía trong, đối diện CV Cây xanh)		205	7.830.000	
7	Góc đường 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537) và đường QH 6m		265	9.570.000	
8	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		266	8.700.000	
9	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		267	8.700.000	
10	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		268	8.700.000	
11	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		269	8.700.000	
12	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		270	8.700.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
13	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		271	8.700.000	
14	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		272	8.700.000	
15	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		273	8.700.000	
16	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)		274	8.700.000	
17	Góc đường 18m và đường QH 6m		278	10.560.000	
18	Bám đường QH 18m		279	9.600.000	
19	Bám đường QH 18m		280	9.600.000	
20	Bám đường QH 18m		281	9.600.000	
21	Bám đường QH 18m		282	9.600.000	
22	Bám đường QH 18m		283	9.600.000	
23	Bám đường QH 18m		284	9.600.000	
24	Bám đường QH 18m		285	9.600.000	
25	Bám đường QH 18m		286	9.600.000	
26	Bám đường QH 18m		288	9.600.000	
V	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở tại khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện (giai đoạn 2) phục vụ giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá dự án: Đường N3 nối Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Hoàng Mai I				
1	Góc đường QH 15m và đường QH 12m		DC-01	16.750.000	
2	Bám đường QH 15m		DC-02	14.550.000	
3	Bám đường QH 15m		DC-03	14.550.000	
4	Bám đường QH 15m		DC-04	14.550.000	
5	Bám đường QH 15m		DC-05	14.550.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
6	Bám đường QH 15m		DC-06	14.550.000	
7	Bám đường QH 15m		DC-07	14.550.000	
8	Bám đường QH 15m		DC-08	14.550.000	
9	Bám đường QH 15m		DC-09	14.550.000	
10	Góc đường QH 15m và đường QH 15m		DC-10	17.460.000	
VI	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại Đồng Laga, phường Quỳnh Thiện phục vụ giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá dự án: Đường N3 nối Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Hoàng Mai I				
1	Đường QH 12m		DC-01	13.050.000	
2	Đường QH 12m		DC-02	13.050.000	
3	Đường QH 12m		DC-03	13.050.000	
4	Đường QH 12m		DC-04	13.050.000	
5	Đường QH 12m		DC-05	13.050.000	
6	Đường QH 12m		DC-06	13.050.000	
7	Đường QH 12m		DC-07	13.050.000	
8	Đường QH 12m		DC-08	13.050.000	
9	Đường QH 12m		DC-09	13.050.000	
VII	Khu chia lô đất ở dân cư khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện để giao đất TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A, tại phường Quỳnh Thiện				
1	Góc đường QH 12m (Đường đâm, không vuông vức bóp hậu)		1	11.750.000	
2	Đường QH 12m (đường đâm)		2	12.450.000	
3	Đường QH 12m		3	13.830.000	
4	Đường QH 12m		4	13.830.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
5	Đường QH 12m		5	13.830.000	
6	Đường QH 12m		6	13.830.000	
VIII	Điều chỉnh bản đồ quy hoạch chia lô Khu TĐC PMU1 để phục vụ TĐC dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A tại phường Quỳnh Thiện				
1	Bám đường QL 1A		21	35.000.000	
2	Bám đường QL 1A		29	35.000.000	
3	Bám đường QL 1A		41	35.000.000	
4	Bám đường QL 1A		71	35.000.000	
5	Bám đường QL 1A		72	35.000.000	